



**DỰ ÁN HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ
NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM**

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ IV VÀ NĂM 2016



Australian Government

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế Việt Nam đã trải qua một năm 2016 đầy biến động. Khởi đầu với nhiều kỳ vọng về sự phục hồi và tín hiệu cải cách, song nền kinh tế đã phải đương đầu với không ít bất lợi. Bất định gia tăng trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực được kỳ vọng sẽ là lực kéo quan trọng, song không có tiến triển trong các tháng cuối năm. Một số ngành kinh tế và doanh nghiệp trong nước sụt giảm mạnh trong các tháng đầu năm. Nguồn lực trong dân cư chậm được khơi thông.

Trong bối cảnh ấy, kinh tế Việt Nam cũng có một số điểm sáng trong năm 2016. Tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu tương đối cao so với mặt bằng khu vực và thế giới. Đề cải cách thể chế được khơi dậy mạnh mẽ, đi kèm với những nỗ lực kịp thời, thực chất của Chính phủ để tháo gỡ các vấn đề liên quan đến môi trường kinh doanh, hệ lụy môi trường – xã hội của các dự án đầu tư, v.v. Khung chính sách cho đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế và thực hiện hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế được hoàn thiện - với sự nhất quán ở nhiều cấp – cho giai đoạn 2016-2020. Đây sẽ là nền tảng để ý tưởng cải cách thể chế kinh tế tiếp tục được cụ thể hóa trong các năm tiếp theo.

Báo cáo kinh tế vĩ mô quý IV và cả năm 2016 được thực hiện với các mục tiêu: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý IV và cả năm 2016, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2017; (iii) Phân tích, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong năm 2017.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương trân trọng cảm ơn Dự án Hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (RCV) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án RCV, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án RCV thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Tiến sỹ Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Tiến sỹ Nguyễn Thị Luyến, Tiến sỹ Đặng Thị Thu Hoài, Nguyễn Minh Thảo, Trần Bình Minh, Đinh Thu Hằng, Lê Mai Anh và Phạm Thiên Hoàng. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Lê Tất Phương và Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Dự án RCV

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
NỘI DUNG TÓM TẮT.....	vii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2016	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới.....	1
2. Cải cách kinh tế Việt Nam sau một năm thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mới.....	4
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	9
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV và cả năm 2016.....	9
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	9
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	17
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	18
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	25
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	28
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	33
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô.....	35
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT	38
1. Tích tụ ruộng đất và tái cơ cấu nông nghiệp: rào cản và yêu cầu cải cách thể chế	38
2. Cải thiện năng lực cạnh tranh của Việt Nam: Chuyển biến trong 2015-2016 và thách thức	44
3. Cải thiện quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm: Vấn đề và hướng xử lý	53
IV. KIẾN NGHỊ	59
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô.....	60
2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô.....	61
3. Một số kiến nghị khác có liên quan.....	64
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	65
PHỤ LỤC.....	66
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách chính trong quý IV và cả năm 2016	66
Phụ lục : Số liệu kinh tế vĩ mô	72

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền năm 2016	3
Hình 2: Giá vàng thế giới	3
Hình 3: Chỉ số giá dầu thô và lương thực thế giới	3
Hình 4: Tốc độ tăng GDP.....	9
Hình 5: Diễn biến tăng trưởng GDP so với xu thế và chu kỳ	10
Hình 6: Đóng góp của tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng và cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ vào tốc độ tăng GDP (%).....	10
Hình 7: Tăng trưởng GDP theo khu vực	11
Hình 8: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2016	12
Hình 9: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2016.....	12
Hình 10: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-2016	14
Hình 11: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, 2014-2016.....	15
Hình 12: Xu hướng kinh doanh (Q4/2016 so với Q3/2016)	15
Hình 13: Xu hướng kinh doanh (dự báo Q1/2017)	15
Hình 14. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-2016	16
Hình 15: Tỷ lệ thất nghiệp (%).....	16
Hình 16: Năng suất lao động.....	17
Hình 17: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng, 2014-2016	18
Hình 18: Tăng trưởng tín dụng và M2, 2014-2016.....	20
Hình 19: Tỷ lệ cấp vốn tín dụng so với huy động vốn (%).....	21
Hình 20: Biến động hàng ngày của tỷ giá trung tâm VNĐ/USD	22
Hình 21: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2011-2016.....	23
Hình 22: Tỷ giá hữu hiệu thực	24
Hình 23: Đầu tư so với GDP (%)	25
Hình 24: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam	26
Hình 25: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư	28
Hình 26: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009-2016	29
Hình 27: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, 2016 (%).....	29
Hình 28: Giá trị nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất (tỷ USD)	30
Hình 29: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, 2016 (%).....	31
Hình 30: Xuất-nhập khẩu với Hàn Quốc, 2010-2016	31
Hình 31: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP.....	33
Hình 32: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-2016	34

Hình 33: Lãi suất TPCP, kỳ hạn 5 năm.....	34
Hình 34: Diễn biến chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá	36
Hình 35: Quy mô sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình giai đoạn 2001-2011	39
Hình 36: Xếp hạng Môi trường kinh doanh của Việt Nam với các nước ASEAN.....	48
Hình 37: Mức độ cải thiện thứ hạng Môi trường kinh doanh của các nước ASEAN....	50
Hình 38: Xếp hạng Năng lực cạnh tranh của các nước ASEAN	50
Hình 39: Điểm số và thứ hạng Năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam và các nước ASEAN	52
Hình 40: Thứ hạng các chỉ số thành phần của Năng lực đổi mới sáng tạo.....	52

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Tình hình và triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.....	1
Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM	19
Bảng 3: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM, tháng 9-12/2016	19
Bảng 4: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành	25
Bảng 5: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 2016 (%).....	32
Bảng 6: Dự báo nhu cầu thép thô đến năm 2035	32
Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2017.....	36
Bảng 8: Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản theo quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011(%).....	39
Bảng 9: Diện tích đất nông nghiệp đã giao cho các đối tượng sử dụng.....	40
Bảng 10: Kết quả Môi trường kinh doanh của Việt Nam	45
Bảng 11: Mục tiêu và Kết quả thực hiện Nghị quyết 19	49
Bảng 12: Kết quả Năng lực cạnh tranh của Việt Nam 2014-2016.....	51

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EPA	Hiệp định đối tác kinh tế
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBOC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPP	Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương

TTIP	Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương
USD	Đô la Mỹ
VNĐ	Việt Nam đồng
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

NỘI DUNG TÓM TẮT

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2016

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Tăng trưởng kinh tế thế giới phục hồi chậm và không đều. Bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực châu Á – Thái Bình Dương có phần bất định hơn, do tương tác giữa Hoa Kỳ, Trung Quốc, và Nga. Chính sách kinh tế có sự phân hóa: nới lỏng tiền tệ tiếp tục được áp dụng tại EU, Nhật Bản, Trung Quốc nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, trong khi Hoa Kỳ từng bước thắt chặt chính sách tiền tệ. Theo dự báo mới nhất của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), kinh tế thế giới ước tăng trưởng 3,1% năm 2016 và dự báo tăng trưởng 3,4% năm 2017.

Bảng 1: Tình hình và triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

	2016	2017	Chênh lệch*	
			2016	2017
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,1	3,4	0,0	0,0
Các nước phát triển	1,6	1,9	0,0	0,1
<i>Hoa Kỳ</i>	1,6	2,3	0,0	0,1
<i>Nhật Bản</i>	0,9	0,8	0,4	0,2
<i>Khu vực đồng Euro</i>	1,7	1,6	0,0	0,1
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,1	4,5	-0,1	-0,1
Các nước đang phát triển và mới nổi ở châu Á	6,3	6,4	-0,2	0,1
<i>Trung Quốc</i>	6,7	6,5	0,1	0,3
<i>ASEAN-5</i>	4,8	4,9	0,0	-0,2
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	1,9	3,8	-0,4	0,0
Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng theo USD)	-2,7	2,1	0,0	1,2

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (Tháng 1/2017).

Lưu ý: * Chênh lệch dự báo cho 2016 và 2017 so với dự báo công bố tháng 10/2016.

ASEAN-5 bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Việt Nam và Thái Lan.

2. Tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ đạt 3,5% trong quý III sau hiệu chỉnh lần 3, cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước cũng như những công bố trước đó. Nguyên nhân là nhờ đóng góp tích cực của tiêu dùng tư nhân, xuất khẩu và tiêu dùng chính phủ¹. Tỷ lệ thất nghiệp giảm mạnh từ 5% trong tháng 9 xuống 4,6% vào tháng 11, mức thấp nhất kể từ tháng 8/2007. Chỉ số PMI sản xuất và chỉ số niềm tin của người tiêu dùng đều ở mức cao trong quý IV.² Theo đó, chính sách tiền tệ bước đầu “bình thường hóa” với quyết định nâng lãi suất của Cục Dự trữ liên bang (FED) vào tháng 12/2016 từ 0,5% lên 0,75%.

¹ Tốc độ tăng GDP quý III/2016 của Mỹ theo ước tính lần đầu và hiệu chỉnh lần 2 lần lượt chỉ là 2,9% và 3,2%; quý III/2015 đạt 1,4%. Nguồn: Bộ Thương mại Mỹ (<https://www.bea.gov/newsreleases/national/gdp/gdpnewsrelease.htm>)

² Chỉ số PMI sản xuất của Hoa Kỳ liên tục dao động quanh mức 53-54 trong quý IV/2016, cao hơn nhiều so với các quý trước. Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng tháng 12 đạt 113.7 so với ước tính chỉ là 109. Nguồn: <http://www.tradingeconomics.com/usa/indicators>

3. Kinh tế Trung Quốc chưa có tín hiệu phục hồi. Tốc độ tăng GDP cả năm ở mức 6,7%. Chỉ số PMI sản xuất giảm trong quý IV. Trung Quốc cũng cân nhắc một số biện pháp nhằm kiểm soát dòng vốn đầu tư ra nước ngoài do kỳ vọng về sự mất giá của đồng NDT³, thiếu cơ hội đầu tư mang lại lợi nhuận cao trong nước, chi phí gia tăng, v.v.⁴ Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBC) dần nới lỏng kiểm soát thị trường tiền tệ và tài chính, mở cửa cho các nguồn vốn nước ngoài.⁵ Trung Quốc cũng đang phải đối mặt với khủng hoảng thừa, rủi ro khu vực ngân hàng, v.v.⁶
4. Kinh tế Nhật Bản chuyển biến chậm. Tăng trưởng GDP có xu hướng suy giảm, đạt 0,3% trong quý III/2016. Tỷ lệ thất nghiệp tăng lên mức 3,1% trong tháng 11/2016, sau khi duy trì ở mức 3% trong tháng 9-10. Gia tăng xuất khẩu ít nhiều đã bù đắp cho chi tiêu dùng suy giảm trong quý III và IV. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng trong 2 tháng liên tiếp trong quý IV (0,1% trong tháng 10 và 0,5% trong tháng 11 – mức cao nhất kể từ tháng 5/2015). Tuy nhiên, lạm phát cơ bản⁷ giảm 0,4% trong tháng 11 – đánh dấu 9 tháng liên tiếp lạm phát cơ bản không tăng. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) dự kiến vẫn sẽ tiếp tục áp dụng chính sách lãi suất âm trong dài hạn.
5. Khó khăn kinh tế vẫn hiện hữu ở EU. Tăng trưởng kinh tế đạt 0,3% trong quý III/2016. Tỷ lệ lạm phát của khu vực liên tục tăng kể từ tháng 6/2016, đạt 0,6% trong tháng 11 nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra là 2%. Tại nhiều nước, nợ xấu ngân hàng, rủi ro chính trị, rủi ro khủng bố, v.v. được nhận định ở mức cao.⁸ Trong bối cảnh đồng EUR mất giá so với USD và những bất ổn của khu vực cũng như toàn cầu, IMF ước tính tăng trưởng của khu vực đồng EUR đạt 1,7% năm 2016 và dự báo đạt 1,6% năm 2017.
6. Sau bầu cử tổng thống tại Hoa Kỳ tháng 11/2016, chỉ số USD đã tăng mạnh. Nguyên nhân có thể do: (i) gia tăng bất định của kinh tế thế giới khiến USD trở nên hấp dẫn như “hầm trú ẩn”; (ii) số liệu khả quan về kinh tế Hoa Kỳ; và (iii) kỳ vọng FED sẽ tiếp tục tăng lãi suất trong năm 2017. Nhiều ngân hàng trung ương (NHTW) phải can thiệp thị trường nhằm ổn định đồng nội tệ trong nước thông qua các biện pháp như mua vào Trái phiếu chính phủ (ở Indonesia, Nhật Bản), hạn chế khối lượng giao dịch trên thị trường tương lai (ở Malaysia), hạ tỷ giá và sử dụng các ngân hàng quốc doanh (ở Trung Quốc).

³ So với thời điểm đầu năm 2016, đồng NDT đã mất giá khoảng 6,5%, và tỷ giá CNY/USD ngày càng tiến gần tới 7 (1USD = 6.958 CNY vào ngày 16/12). Nguồn: FED.

⁴ Nguồn: <https://www.theguardian.com/business/2016/dec/26/china-to-rein-in-foreign-investment-as-domestic-growth-stalls>

⁵ PBC duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở mức 17% kể từ tháng 2/2016 sau 4 lần cắt giảm vào năm ngoái. Các nhà kinh tế dự báo tỷ lệ này sẽ giảm xuống còn 16,5% vào quý IV/2017 và 16% vào quý I/2018. Nguồn: <https://www.bloomberg.com/news/articles/2016-12-28/china-banking-official-says-required-reserve-ratio-should-be-cut>

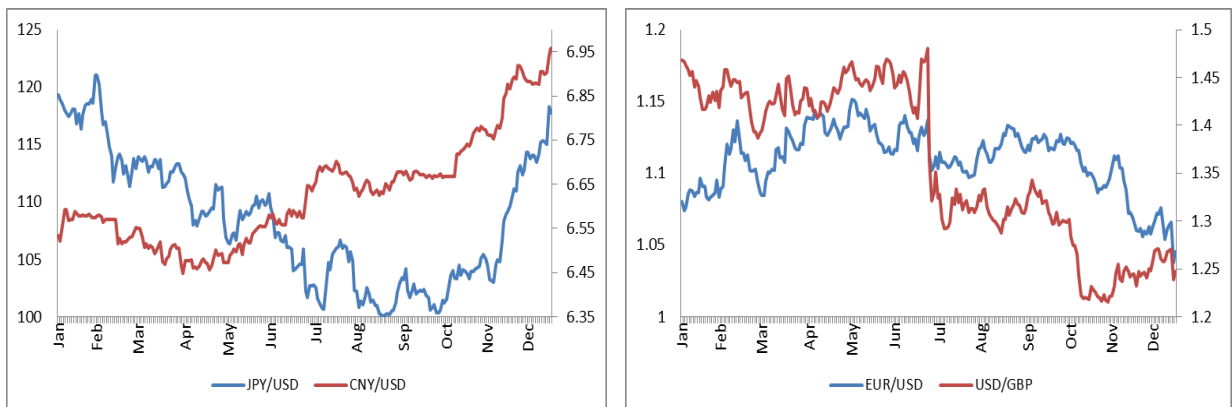
⁶ Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS) khuyến cáo tỷ lệ tín dụng/GDP ở mức 10 là ngưỡng nguy cơ khủng hoảng trong vòng 3 năm tới. Chênh lệch giữa tỷ lệ tín dụng so với GDP của Trung Quốc quý I và quý II năm 2016 lần lượt là 29,6 và 28,8. Nguồn: http://www.bis.org/statistics/c_gaps.htm

⁷ Không bao gồm thực phẩm tươi sống

⁸ Ví dụ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Ý đã lên tới 11% GDP, chiếm 60% số nợ quá hạn. Nguồn: Hồ Quốc Tuấn, *Thế trận đầu tư toàn cầu năm 2017*. Truy cập tại <http://www.baomoi.com/the-tran-dau-tu-toan-cau-2017/c/21239122.epi>

7. Một số nhận định cho rằng các cam kết đưa ra trong cuộc bầu cử vừa qua (bao gồm các gói đầu tư hạ tầng, giảm thuế và gỡ bỏ một số ràng buộc trong các ngành kinh doanh có thể làm lợi cho Hoa Kỳ, qua đó củng cố kỳ vọng nâng lãi suất trong năm 2017. Chính sách ứng phó của các nền kinh tế chủ chốt khác, đặc biệt là qua công cụ tiền tệ - tỷ giá, có thể làm tăng bất định của kinh tế và thị trường tài chính thế giới. Những diễn biến này có thể còn khó lường hơn do nhiều kịch bản tương tác giữa Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nga, giữa các nước này với Nhật Bản và Ấn Độ. Theo đó, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và nhiều nền kinh tế thành viên có thể bị ảnh hưởng.

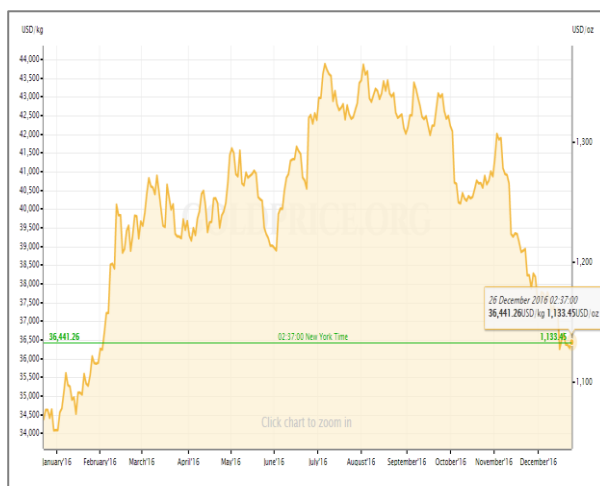
Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền năm 2016



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (<https://www.federalreserve.gov>).

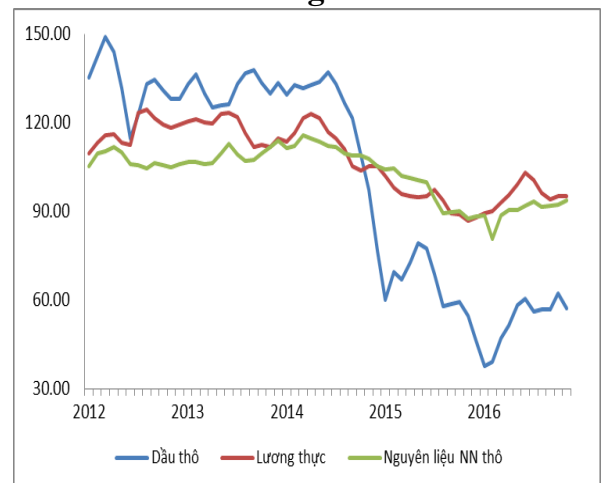
8. Xu hướng rút vốn khỏi thị trường mới nổi vẫn ít nhiều phổ biến trong quý IV/2016. Chỉ một tuần sau bầu cử ở Hoa Kỳ (từ 9-18/11/2016), khoảng 11 tỷ USD đã bị rút khỏi Ấn Độ, Thái Lan, Indonesia, Hàn Quốc và Đài Loan.⁹ Khoảng 1,2 tỷ USD cũng đã bị rút ra khỏi thị trường trái phiếu trong tuần thứ 3 của tháng 12/2016.¹⁰

Hình 2: Giá vàng thế giới



Nguồn: Goldprice.org

Hình 3: Chỉ số giá dầu thô và lương thực thế giới



Nguồn: IFS.

⁹ Nguồn: Bloomberg.

¹⁰ Nguồn: EPFR Global.

9. Thương mại toàn cầu tăng trưởng chậm. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã điều chỉnh dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2016 từ 2,8% xuống còn 1,7%.¹¹ Nguyên nhân chính là do: (i) tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm ở nhiều nền kinh tế chủ chốt; (ii) gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại ở không ít thị trường; và (iii) giá hàng hóa giảm (Hình 3).
10. Giá dầu thế giới liên tục biến động, song chưa phục hồi rõ nét trong quý IV/2016. Tình trạng dư cung và đồng USD lên giá đẩy giá dầu xuống thấp trong nửa đầu tháng 11, nhưng đã tăng vọt hơn 9% trong phiên giao dịch hôm 30/11 ngay sau khi Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) đạt được thỏa thuận "đóng băng" sản lượng, xuống còn 32,5 triệu thùng/ngày (tương đương mức giảm sản lượng khoảng 1%).
11. Quý IV/2016 chứng kiến sự chững lại nhanh chóng của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Một loạt các hiệp định FTA lớn (như TTIP, RCEP¹², v.v.) không có nhiều tiến triển trong đàm phán như kỳ vọng. Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), dù đã ký kết, gặp nhiều khó khăn trong quá trình vận động thông qua.¹³ Tương lai TPP có không ít bất định do: (i) Hoa Kỳ đang trong thời kỳ chuyển giao giữa các lãnh đạo với quan điểm khá khác nhau; và (ii) các thành viên khác, đặc biệt là Nhật Bản, Úc và Singapore, vẫn nỗ lực thúc đẩy các hoạt động nhằm vận động sự ủng hộ và thông qua TPP.

2. Cải cách kinh tế Việt Nam sau một năm thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mới

12. Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Tư duy điều hành đã hướng nhiều hơn đến nền tảng tăng trưởng. Chính phủ đã tập trung: (i) giải quyết những vấn đề bức xúc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; (ii) đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế, quản lý điều hành bằng pháp luật, cơ chế chính sách, công cụ kinh tế; (iii) hạn chế tối đa can thiệp bằng mệnh lệnh hành chính; (iv) nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm thực thi, phân đấu tiên tới xóa bỏ cơ chế "xin-cho", chống lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm trong xây dựng chính sách và hành động.
13. Từ đầu năm 2016, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 01/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016, trong đó, hướng tới 9 nhóm giải pháp lớn kết hợp cả điều hành và cải cách. Việc thực hiện các giải pháp được theo dõi khá chặt chẽ, sát sao để có những chỉ đạo, điều chỉnh chính sách phù hợp (như với tăng trưởng kinh tế, nông nghiệp, lạm phát, xuất khẩu, v.v.). Tương tác giữa Chính phủ với doanh nghiệp được cải thiện, không chỉ ở trong quá trình thực hiện mà còn cả xây dựng, giải trình, và giám sát chính

¹¹ Nguồn: https://www.wto.org/english/news_e/pres16_e/pr779_e.htm

¹² Tại vòng đàm phán thứ 16 Hiệp định RCEP diễn ra tại Indonesia từ 2-10/12/2016, các bên đã đạt được thống nhất về Chương về Doanh nghiệp nhỏ và vừa sau khi cũng đã đi đến kết luận về Chương về Hợp tác thương mại và kỹ thuật tại vòng đàm phán thứ 15 diễn ra trong tháng 10/2016.

¹³ Nhật Bản đã quyết định thông qua TPP.

sách. Nhờ đó, nền kinh tế phục hồi dần qua các quý, góp phần vào việc thực hiện đạt và vượt 11/13 chỉ tiêu kế hoạch năm 2016.

14. Công tác điều hành năm 2016 cũng gặp phải không ít những bất định, rủi ro. Những rủi ro, bất định này chủ yếu do biến động ở các nền kinh tế chủ chốt, như việc Anh trung cầu dân ý về việc rời khỏi EU, khó khăn kinh tế ở Trung Quốc, bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ, khả năng và quyết định điều chỉnh lãi suất ở Hoa Kỳ, v.v. Nhìn lại cả năm, những bất định, rủi ro này chưa chuyển hóa thành những tác động tiêu cực rõ nét đối với khu vực kinh tế thực. Tuy nhiên, thực tiễn điều hành lại đòi hỏi phải thường xuyên theo sát, đánh giá tình hình và kịch bản ứng phó. Trong chùng mực ấy, điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đã có sự phối hợp chặt chẽ hơn trên cơ sở kịp thời chia sẻ thông tin và nhận định, đồng thời tạo dựng thêm dư địa điều hành¹⁴.
15. Trong năm 2016, Chính phủ đã trình Quốc hội thảo luận, thông qua 12 dự án Luật, đã thảo luận cho ý kiến vào 19 dự án Luật. Chính phủ đã ban hành 162 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật, đặc biệt đã ban hành kịp thời 44 Nghị định về điều kiện, đầu tư kinh doanh để triển khai các quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp sửa đổi. Đây cũng là năm đầu tiên, về cơ bản, không còn nợ đọng văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.
16. Trong quý IV/2016, một số Nghị quyết lớn được ban hành đã hướng tới những tư tưởng chung về đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế và tăng cường hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động (NSLĐ), sức cạnh tranh của nền kinh tế (Nghị quyết 05) được ban hành ngày 1/11/2016, đưa ra những quan điểm mới được tóm lược như sau:
 - a. Đổi mới mô hình tăng trưởng là để nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững toàn diện về cả kinh tế, xã hội và môi trường.
 - b. Đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chú trọng và ngày càng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng NSLĐ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là sáng tạo của con người Việt Nam và thành tựu khoa học - công nghệ của nhân loại, tiềm năng, lợi thế của các ngành, lĩnh vực, địa phương và cả nước.
 - c. Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn kết chặt chẽ với thực hiện ba đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế với trọng tâm ưu tiên là: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn, thuận lợi cho khởi nghiệp và đổi mới, sáng tạo, nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng

¹⁴ Chẳng hạn như việc tập trung tăng dự trữ ngoại hối, không đưa ra mục tiêu “cứng” về điều hành tỷ giá, v.v.

nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài. Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; cơ cấu lại đầu tư công; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng; cơ cấu lại ngân sách nhà nước và nợ công; cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công.

17. Nghị quyết 05 cũng phác thảo một số chủ trương chính sách lớn, trong đó nhấn mạnh đến (i) nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành kinh tế vĩ mô; (ii) tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược; (iii) ưu tiên phát triển và chuyển giao khoa học-công nghệ, nhất là khoa học-công nghệ hiện đại, coi đây là yếu tố trọng yếu nâng cao NSLĐ, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; (iv) đẩy mạnh cơ cấu lại tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế trên phạm vi cả nước và từng địa phương, doanh nghiệp với tầm nhìn dài hạn, có lộ trình cụ thể; gắn kết chặt chẽ giữa cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế với cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực trọng tâm; (v) phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, thực sự là một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế; (vi) đổi mới cách thức thực hiện liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong phát triển kinh tế vùng, thực hiện có hiệu quả quá trình đô thị hóa; (vii) đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh; (viii) đổi mới phương thức, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước.
18. Quốc hội thống nhất với quan điểm cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2010, nhấn mạnh bám sát đường lối, chính sách của Đảng ban hành tại Nghị quyết 05. Nghị quyết 24/2016/QH14 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế đã được Quốc hội thông qua vào tháng 11, tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm (i) Tập trung hoàn thành cơ cấu lại ba trọng tâm gồm cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng; (ii) Cơ cấu lại ngân sách nhà nước, khu vực công; (iii) Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài; (iv) Hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu ngành và vùng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế; (v) Hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường, gồm thị trường tài chính, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ.
19. Các Nghị quyết mới đã thể hiện một tư duy nhất quán trong điều hành, hướng nhiều hơn đến tạo dựng nền tảng cho tăng trưởng bền vững, gắn với tạo dựng dư địa chính sách kinh tế vĩ mô. Tư duy ấy nhấn mạnh và phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, coi đây là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Nền tảng cho vai trò ấy chính là sự khơi dậy, tôn trọng và bảo vệ đúng mức quyền tự do kinh doanh của người dân.
20. Cụ thể hóa tinh thần cải cách mạnh mẽ môi trường kinh doanh, nâng cao hiệu quả, chất lượng các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh, Việt Nam tiếp tục làm sâu sắc hơn chuỗi Nghị quyết 19. Sau gần 3 năm thực hiện, môi trường kinh doanh của Việt Nam tăng 9 bậc (từ vị trí 91/189 lên 82/189) với 5 chỉ số tăng hạng, bao gồm: bảo vệ nhà đầu tư (từ vị trí 118 lên 87); giao dịch thương mại qua biên giới (từ vị trí 108 lên vị trí 93); nộp thuế và bảo hiểm xã hội tăng 11 bậc, rút ngắn 230 giờ; tiếp cận điện năng cải thiện 5 bậc, rút ngắn còn 46 ngày và giảm xuống còn 5 thủ tục; giải quyết phá sản doanh nghiệp tăng 1 bậc.

Hộp 1: Hiệu quả triển khai các nhiệm vụ cụ thể

- *Nghị quyết 19-2014* xác định 7 giải pháp tổng thể và 50 nhiệm vụ cụ thể. Tuy vậy, đến hết năm 2014, trong số 50 giải pháp cụ thể, số lượng các giải pháp được thực hiện và có kết quả còn hạn chế, cụ thể là: có 8 giải pháp được thực hiện và có kết quả (chiếm 16%); 16 giải pháp đã được thực hiện, nhưng chưa có kết quả rõ ràng (34%); và 25 giải pháp chưa được thực hiện (50%).

- *Nghị quyết 19-2015* xác định 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chung 73 nhiệm vụ cụ thể. Tính đến hết năm 2016, có 43,8% giải pháp thực hiện có kết quả, 23,3% (thực hiện nhưng chưa có kết quả rõ ràng) và 32,9% (chưa thực hiện hoặc chưa có thông tin).

- *Nghị quyết 19-2016* xác định 13 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chung và 83 nhiệm vụ cụ thể. Đến cuối tháng 12/2016, kết quả cho thấy số lượng và tỷ lệ các giải pháp cụ thể được thực hiện và có kết quả nhiều hơn so với các năm trước: có 35 giải pháp được thực hiện và có kết quả (chiếm 42,2%); 20 giải pháp đã được thực hiện, nhưng chưa có kết quả rõ ràng (24,1%); và 28 giải pháp chưa được thực hiện hoặc chưa có thông tin (chiếm 33,7%).

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Tình hình và kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết 19 về cải thiện MTKD, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

21. Công tác điều hành kinh tế - xã hội năm 2016 cũng gặp phải một số hạn chế nhất định. *Thứ nhất*, chất lượng công tác kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chưa tương xứng với yêu cầu đề ra. Cụ thể, công tác kế hoạch chưa giúp chuẩn bị trước được nhiều kịch bản điều hành đối với những biến động, rủi ro có thể xảy ra trong năm 2016. Bài học của giai đoạn 2011-2015 với việc thay đổi đáng kể trọng tâm chính sách so với kế hoạch đề ra (vốn được xây dựng vào năm 2010) chưa được tiếp thu đáng kể trong thời gian qua. Không ít mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra cho năm 2016 và giai đoạn 2016-2020 đã nhanh chóng được điều chỉnh, ít nhất về cách tiếp cận.
22. *Thứ hai*, động lực cải cách còn chưa thật sự vững chắc. Tư duy điều hành hướng tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu mang tính ngắn hạn khác còn tương đối phổ biến. Tư duy tái cơ cấu kinh tế (đặc biệt là trong các lĩnh vực đầu tư công, DNNN và ngân hàng thương mại) ít nhiều vẫn được thể hiện, song chưa thật thực chất do thiếu sự đánh đổi trong việc thực hiện các mục tiêu điều hành hàng quý/năm. Quyền tự do kinh doanh chậm được cụ thể hóa, ít nhiều vẫn bị giới hạn bởi các Nghị định có tính chất “thay thế thuần túy” các Thông tư trước đây. Nguồn lực của dân cư chậm được khơi thông.
23. Việc tạo thuận lợi cho hoạt động của nhà đầu tư và doanh nghiệp mới chỉ dừng ở việc cắt giảm các thủ tục và/hoặc thời gian để hoàn thiện các thủ tục này. Cải cách chưa chạm tới thể chế phối hợp, phân định trách nhiệm giữa các cơ quan liên quan trong việc tạo thuận lợi cho các hoạt động nói trên. Ở một chừng mực nhất định, những sự cố như hệ lụy môi trường biển của dự án Formosa phần nào làm sống lại cách tiếp cận “tiền kiểm tốt hơn hậu kiểm”, thậm chí là sự “ngần ngại” quá mức đối với việc cấp phép cho hoạt động của nhà đầu tư.

24. Thứ ba, công tác hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) còn chưa đạt được sự chủ động cần thiết. Một mặt, công tác chuẩn bị trong nước để chủ động tận dụng các cơ hội từ HNKTQT còn chưa đáp ứng yêu cầu đề ra, đặc biệt là về nhận thức đối với HNKTQT và chính sách ngành. Mặt khác, Việt Nam chưa đóng góp đáng kể vào việc xây dựng luật chơi chung cho thương mại và đầu tư toàn cầu – một mục tiêu hướng tới khi tham gia TPP. Những bất định xung quanh tương lai của TPP thực ra chính là một cơ hội để Việt Nam thể hiện sự chủ động trong việc vận động, trao đổi với các đối tác nhằm góp phần vực dậy niềm tin đối với các sáng kiến hội nhập kinh tế khu vực nói chung và TPP nói riêng. Tuy nhiên, cơ hội ấy ít nhiều chưa được Việt Nam tận dụng trong những tháng cuối năm 2016.
25. Bản thân các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho năm 2017 và đến 2020 còn nhiều điểm chưa được giải trình đầy đủ. Chẳng hạn, mục tiêu tăng trưởng năm 2017 được duy trì ở mức tương đối cao (6,7%, tương đương mục tiêu đề ra năm 2016), song mục tiêu thâm hụt ngân sách nhà nước và tăng trưởng xuất khẩu đều được điều chỉnh giảm (tương ứng là 3,5% GDP và 6-7%, thấp hơn mức 5% GDP và 10% năm 2016). Nhận thức và tư tưởng chỉ đạo về đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh và NSLĐ đã được thống nhất ở cấp cao nhất, song hiệu quả còn phụ thuộc vào thời gian và mức độ quán triệt của đội ngũ cán bộ các Bộ, ngành và địa phương.

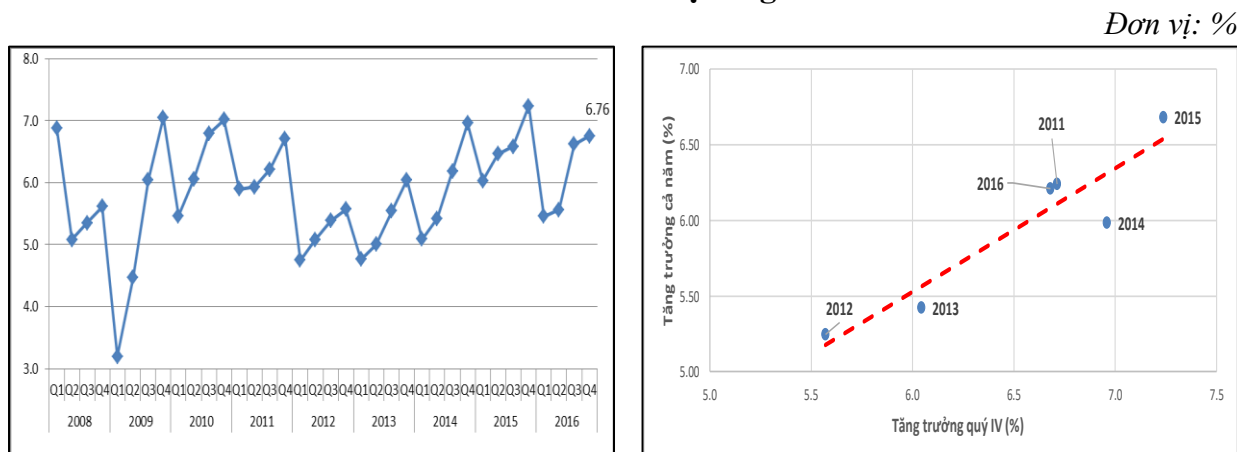
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV và cả năm 2016

1.1. Diễn biến kinh tế thực

26. GDP tăng 6,76% trong Quý IV/2016,¹⁵ cao hơn so với cùng kỳ các năm 2011-2013, nhưng thấp hơn giai đoạn 2015-2016. Tính chung cả năm 2016, tốc độ tăng GDP đạt 6,21%, thấp hơn cả mục tiêu định hướng (từ 6,3-6,5%). Diễn biến tăng trưởng GDP quý IV và cả năm còn kém hơn so với năm 2011 (Hình 4).

Hình 4: Tốc độ tăng GDP



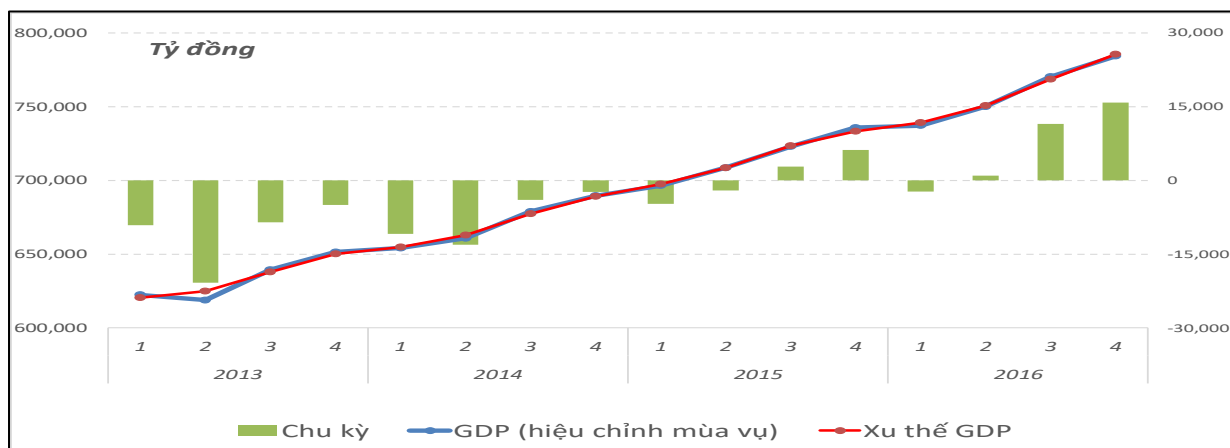
Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

27. Đặt trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động không thuận và khó đoán định, giá cả và thương mại toàn cầu giảm và khó khăn kinh tế trong nước, kết quả tăng trưởng năm 2016 của Việt Nam ít nhiều đáng khích lệ. Tăng trưởng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương phục hồi chậm, kể cả ở các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, v.v. Những nước xuất khẩu như Thái Lan và Singapore cũng tăng trưởng chậm, tương ứng đạt 3,2% và 1,8%,¹⁶ thấp hơn đáng kể so với Việt Nam.
28. GDP biến động khá sát so với mức tiềm năng. Khác với diễn biến các năm 2013-2015, hai quý cuối năm 2016 chứng kiến GDP vượt tiềm năng rõ ràng hơn. Tuy nhiên, tốc độ tăng GDP tiềm năng chậm được cải thiện, chỉ đạt 6,32% năm 2016 (dù vẫn cao hơn mức tăng trưởng thực tế).

¹⁵ Tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

¹⁶ Nguồn: Tradingeconomics.com

Hình 5: Diễn biến tăng trưởng GDP so với xu thế và chu kỳ

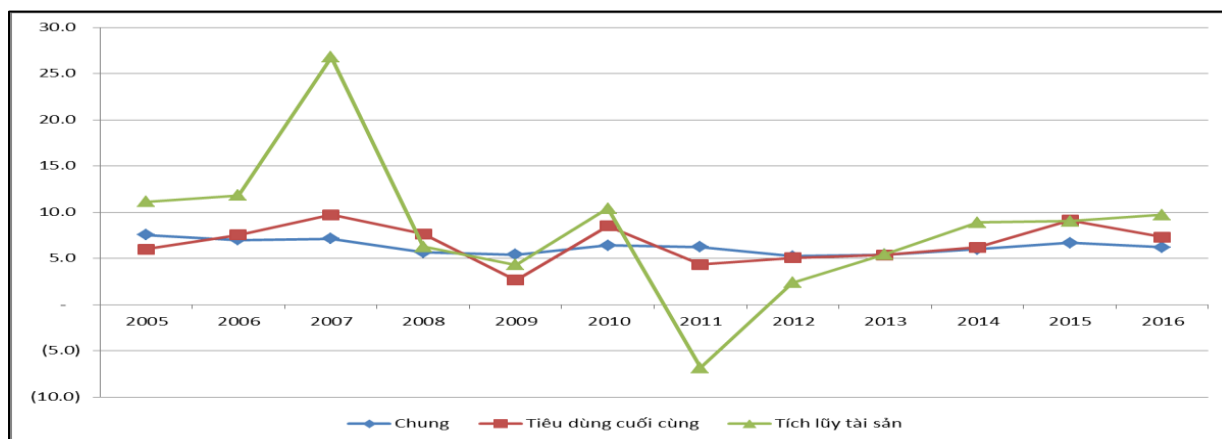


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Ghi chú: Giá trị của cấu phần Chu kỳ (dựa trên bộ lọc Hodrick-Prescott với tham số 1600) được thể hiện ở trục phải; các cấu phần còn lại được thể hiện ở trục trái.

29. Trên góc độ tổng cầu, trong Quý IV và cả năm 2016, gia tăng chi tiêu dùng và đầu tư là những nhân tố đóng góp chính vào mức tăng trưởng chung. Tiêu dùng cuối cùng tăng 7,32% so với năm 2015, đóng góp 5,29 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Tích lũy tài sản tăng 9,71%, đóng góp 3,08 điểm phần trăm. Tăng tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản thúc đẩy nhập siêu, do đó chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ làm giảm 2,16 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung. Diễn biến này khá tương đồng với giai đoạn 2006-2010 (Hình 6).

Hình 6: Đóng góp của tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng và cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ vào tốc độ tăng GDP (%)



Nguồn: TCTK.

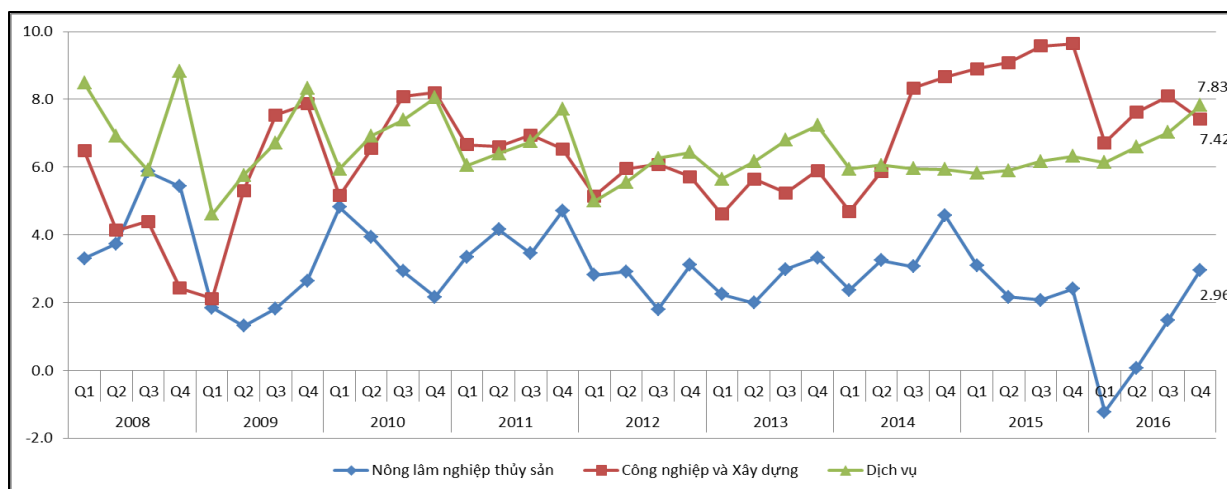
30. Khu vực công nghiệp – xây dựng tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế trong quý IV và cả năm 2016. Giá trị gia tăng của khu vực này tăng 7,57%¹⁷ trong năm 2016, cao hơn mức tăng chung và cao hơn đáng kể so với khu vực nông – lâm nghiệp và thủy sản (Hình 7). Ngành công nghiệp tăng 7,06%, trong đó phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,9%, cao

¹⁷ Khu vực công nghiệp xây dựng tăng 6,72% trong Quý I; 7,61% trong Quý II; 8,10% trong Quý III và 7,42% trong Quý IV.

nhất trong giai đoạn 2013-2016¹⁸. Phân ngành khai khoáng tiếp tục sụt giảm trong những quý cuối năm, dẫn đến mức giảm 4% cho cả năm 2016. Giá trị gia tăng của khu vực xây dựng duy trì mức tăng ổn định (đạt 10%).

Hình 7: Tăng trưởng GDP theo khu vực

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

31. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 7,5% trong năm 2016¹⁹, thấp hơn nhiều so với mức tăng cùng kỳ của năm trước²⁰. Tốc độ tăng IIP toàn ngành trong quý IV có sự cải thiện so với những tháng trước đó²¹, song thấp hơn cùng kỳ của những năm trước. Theo phân ngành, chỉ có công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục duy trì đà cải thiện từ Quý I/2015²². Các phân ngành khác, bao gồm sản xuất-phân phối điện, khai khoáng, và cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, đều tăng ở mức thấp hơn, trong đó ngành khai khoáng vẫn duy trì đà sụt giảm đáng kể²³ (từ Quý IV/2015) (Hình 8).

¹⁸ Mức tăng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong các năm 2013, 2014 và 2015 tương ứng là 7,22%; 7,41% và 10,6%.

¹⁹ Quý I tăng 7,4%; quý II tăng 7,1%; quý III tăng 7,1%; và quý IV tăng 8,2%.

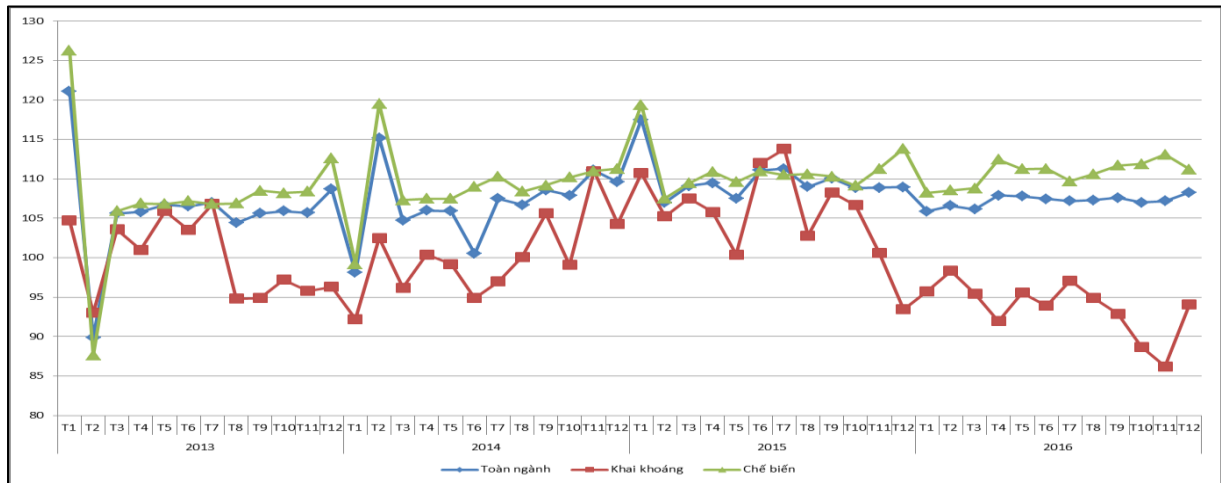
²⁰ IIP tăng 9,8% năm 2015, và 7,6% năm 2014.

²¹ Tháng 10 tăng %, tháng 11 tăng 8% và tháng 12 tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước.

²² Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 11,2%, đóng góp 7,9 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

²³ Ngành khai khoáng giảm 5,9%, và làm giảm 1,3 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

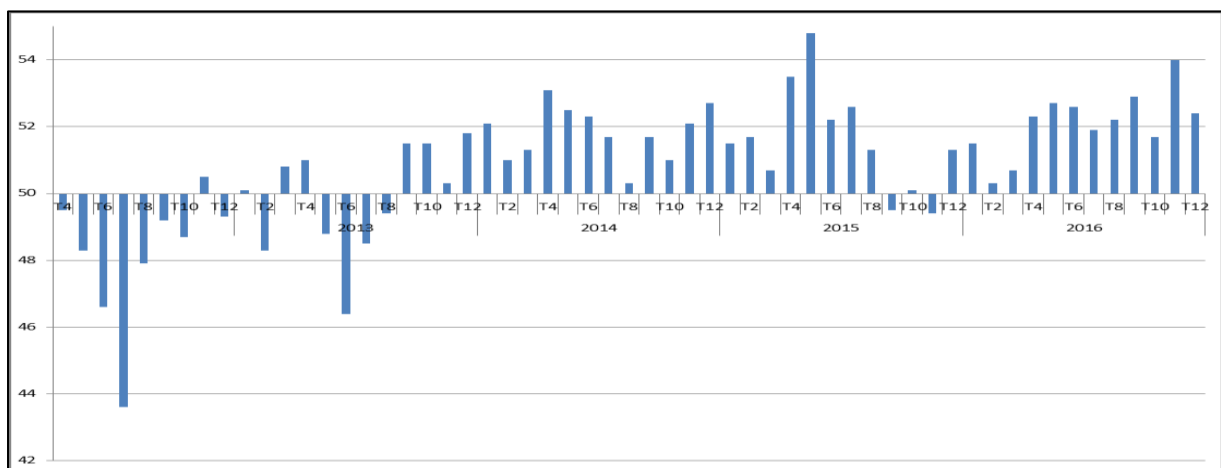
Hình 8: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2016



Nguồn: TCTK.

32. Sự sụt giảm của ngành khai khoáng trong năm 2016 xuất phát từ: (i) giá cả trên thị trường thế giới ở mức thấp, giá dầu thô xuống thấp trong một thời gian dài và biến động khó dự đoán khiến sản lượng dầu thô phải cắt giảm²⁴; (ii) chi phí khai thác, giá bán các loại khoáng sản tăng lên do thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường và thuế xuất khẩu tăng; và (iii) chính sách hạn chế xuất khẩu và khai thác khoáng sản của Việt Nam.
33. Chỉ số PMI tiếp tục được cải thiện trong năm 2016. Trong Quý IV/2016, PMI ổn định và duy trì ở mức cao²⁵ (ngoại trừ tháng 10 đạt 51,7) (Hình 9). Hoạt động của khu vực công nghiệp ít nhiều thuận lợi hơn do (i) các điều kiện kinh doanh được cải thiện nhờ mức tăng của số lượng đơn hàng mới, sản lượng và việc làm; (ii) giá đầu ra chưa tăng nhanh; và (iii) hoạt động mua hàng tăng mạnh khi lượng đơn hàng mới tăng và các nhà sản xuất tích tụ tồn kho trước khi bước sang năm sản xuất mới.

Hình 9: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2016



Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

²⁴ Trong 11 tháng đầu năm 2016, sản lượng dầu thô giảm 10% so với cùng kỳ năm trước.

²⁵ PMI tháng 11 đạt 54 điểm, gần đạt mức đỉnh 54,8 của tháng 4 năm 2015.

34. Khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khá chậm so với các khu vực khác của nền kinh tế. Giá trị gia tăng của khu vực này tăng 2,36% trong quý IV. Tuy nhiên, do tăng trưởng thấp (thậm chí âm) trong những quý trước đó, tốc độ tăng trưởng cả năm 2016 chỉ đạt 1,36%. Trong năm 2016, khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều khó khăn do: (i) diễn biến bất lợi của thời tiết; (ii) thị trường tiêu thụ/xuất khẩu nông sản gặp nhiều khó khăn do gia tăng cạnh tranh, kể cả từ hàng nông sản nhập khẩu; (iii) ảnh hưởng của giảm giá xuất khẩu;²⁶ và (iv) quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm phát huy hiệu quả, chưa thu hút đáng kể đầu tư tư nhân vào ngành nông nghiệp²⁷.
35. Khu vực dịch vụ là điểm sáng về tăng trưởng trong năm 2016. Trong Quý IV/2016, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ đứng ở mức 7,42%. Tính chung cả năm 2016, tăng trưởng dịch vụ đạt 6,98%, cao hơn mức tăng 6,33% của năm 2015 (Hình 7). Những ngành chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực dịch vụ như bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; hay hoạt động ngân hàng và tài chính đều có mức tăng trưởng cao (tương ứng là 8,28% và 7,79%).
36. Thị trường bất động sản tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định trong những tháng cuối năm và đứng ở mức 4% cho cả năm 2016. Tăng trưởng của khu vực này chủ yếu do (i) giá cả ổn định; (ii) thanh khoản tăng; (iii) cơ cấu hàng hóa bất động sản nhà ở được điều chỉnh hợp lý, hướng tới nhu cầu thực và khả năng thanh toán thực của thị trường; (iv) tồn kho tiếp tục giảm mạnh; (v) tín dụng giải ngân trong lĩnh vực bất động sản (kể cả gói hỗ trợ nhà ở xã hội) tăng trưởng tương đối nhanh so với mức tăng tín dụng chung; và (vi) lợi suất kỳ vọng từ các kênh đầu tư khác (USD, vàng, tiền gửi) ở mức khiêm tốn.
37. Ngành du lịch đạt kết quả tăng trưởng ấn tượng trong năm 2016, đạt 6,70%. Lượng khách và tổng thu từ khách du lịch năm 2016 tăng trưởng mạnh. Du lịch Việt Nam đã đón được hơn 10 triệu khách du lịch, tăng 26,0% so với năm 2015; phục vụ 62 triệu lượt khách nội địa, tổng thu từ khách du lịch đạt 400.000 tỷ đồng.²⁸ Có được kết quả này chủ yếu là do (i) công tác quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh; (ii) nâng cao chất lượng cơ sở lưu trú; (iii) chú trọng đến công tác đào tạo nhận sự, nâng cao chất lượng nhân lực phục vụ.
38. Cơ cấu các ngành kinh tế biến động nhẹ trong Quý IV/2016. Tỷ trọng khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản chiếm 19,88%, giảm nhẹ so với 20,38% cùng kỳ năm 2015. Khu vực công nghiệp và xây dựng giảm từ 39,88% năm 2015 xuống 36,78% còn tỷ trọng ngành dịch vụ (với tốc độ tăng trưởng được cải thiện) tăng từ 39,73% lên 43,34% (Hình 10).²⁹

²⁶ Chỉ số giá xuất khẩu của nhóm nông sản và thực phẩm giảm 3,79% so với năm 2015, trong đó giảm mạnh nhất là các mặt hàng vốn là chủ lực xuất khẩu của ngành nông-lâm nghiệp như rau quả (giảm 5,99%), cà phê (giảm 11,62%), hạt tiêu (giảm 10,1%).

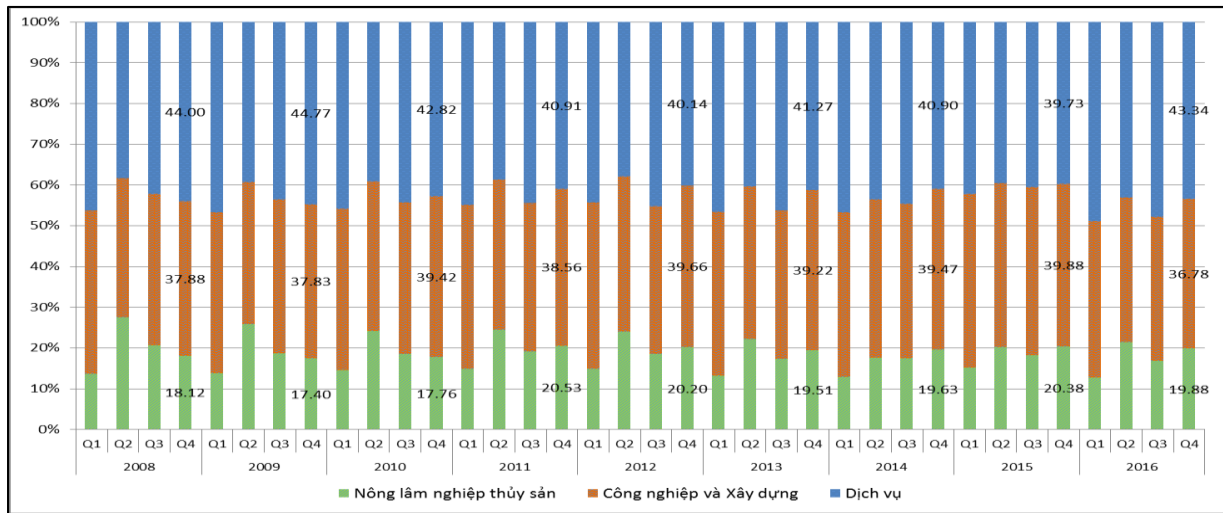
²⁷ http://www.mard.gov.vn/Pages/news_detail.aspx?NewsId=46148&Page=1

²⁸ <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/22283>

²⁹ Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Hình 10: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-2016

Đơn vị: %

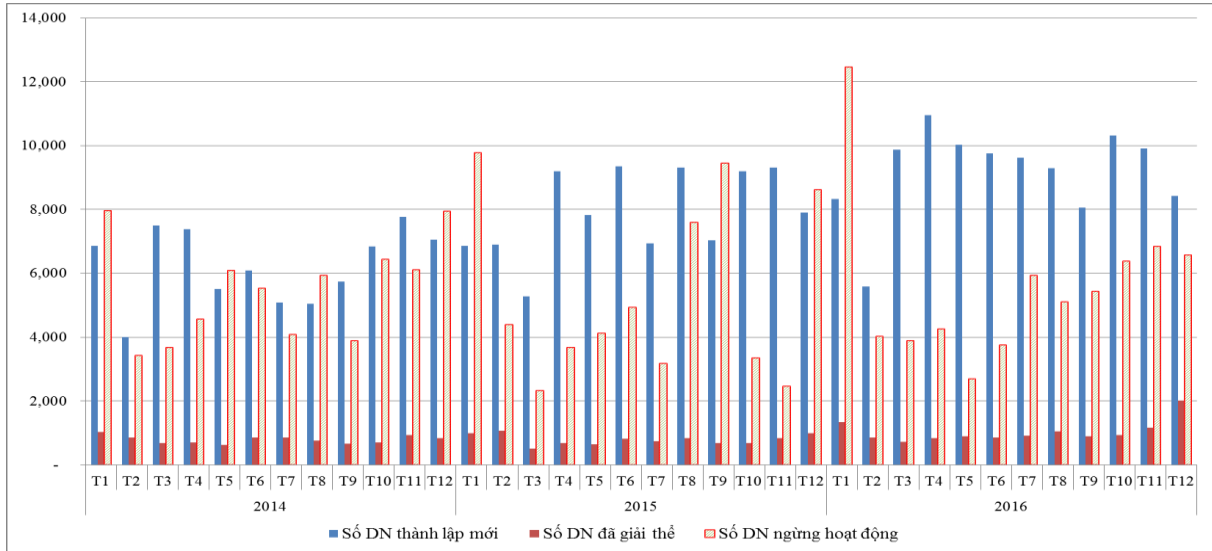


Nguồn: TCTK.

39. Khu vực doanh nghiệp tiếp tục trong giai đoạn tái cơ cấu. Quý IV/2016 có 28.649 doanh nghiệp đăng ký mới, tăng 8,49% so với cùng kỳ năm trước, với tổng số vốn đăng ký đạt 261,99 nghìn tỷ đồng. Cũng trong quý này, số doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể tăng mạnh (64,19%) so với cùng kỳ năm trước, với 4.133 doanh nghiệp. Riêng trong tháng 12, số doanh nghiệp giải thể là 2.010 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) tăng 37,22% so với cùng kỳ 2015 (Hình 11).
40. Tính chung cả năm 2016, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt mức kỷ lục với 110,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 16,2% so với năm 2015; tổng vốn đăng ký là 891,1 nghìn tỷ đồng, tăng 48,1%³⁰; số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới năm 2016 đạt 8,1 tỷ đồng, tăng 27,5% so với năm 2015. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2016 là 1.268 nghìn người, bằng 86,1% năm 2015. Năm 2016 có 26.689 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 24,1% so với năm trước. Điều này cho thấy những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nới lỏng điều kiện kinh doanh và định hướng tái cơ cấu kinh tế bước đầu đã tạo dựng được cơ hội, khơi dậy tinh thần kinh doanh cho cộng đồng doanh nghiệp.

³⁰ Nếu tính cả 1.629,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động thì tổng số vốn đăng ký và bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2016 là 2.520,9 nghìn tỷ đồng

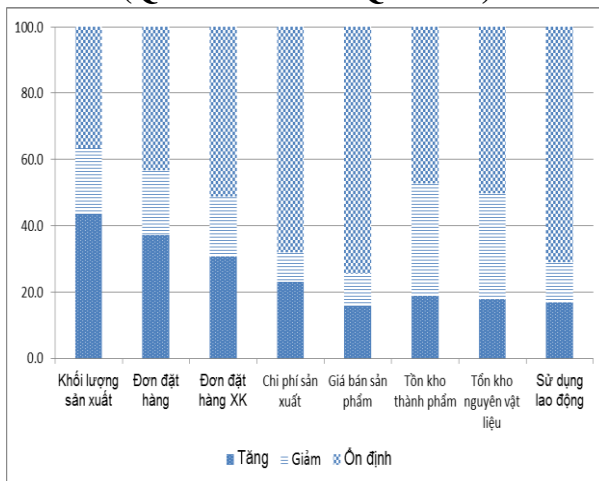
Hình 11: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, 2014-2016



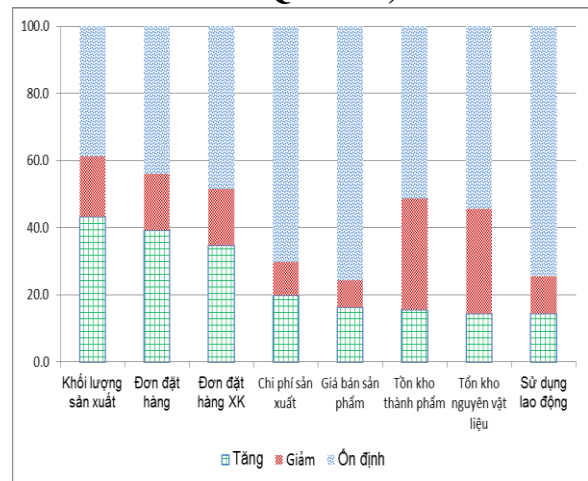
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

41. Đánh giá về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến chế tạo cho thấy sự ổn định và mức độ tiếp tục được cải thiện về tình hình sản xuất kinh doanh trong Quý IV. 80,6% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV ổn định và tốt hơn quý trước, trong khi 19,4% số doanh nghiệp đánh giá còn gặp khó khăn. Dự báo trong quý I/2017, 42,6% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 38,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 18,9% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Đánh giá chi tiết về khối lượng sản xuất, đơn đặt hàng, đơn hàng xuất khẩu, chi phí sản xuất, giá bán sản phẩm, tồn kho sản phẩm và sử dụng lao động cũng cho thấy xu hướng đồng nhất với mức độ cải thiện và duy trì ổn định của chỉ số PMI được phân tích ở trên (Hình 12 và Hình 13).

Hình 12: Xu hướng kinh doanh (Q4/2016 so với Q3/2016)



Hình 13: Xu hướng kinh doanh (dự báo Q1/2017)



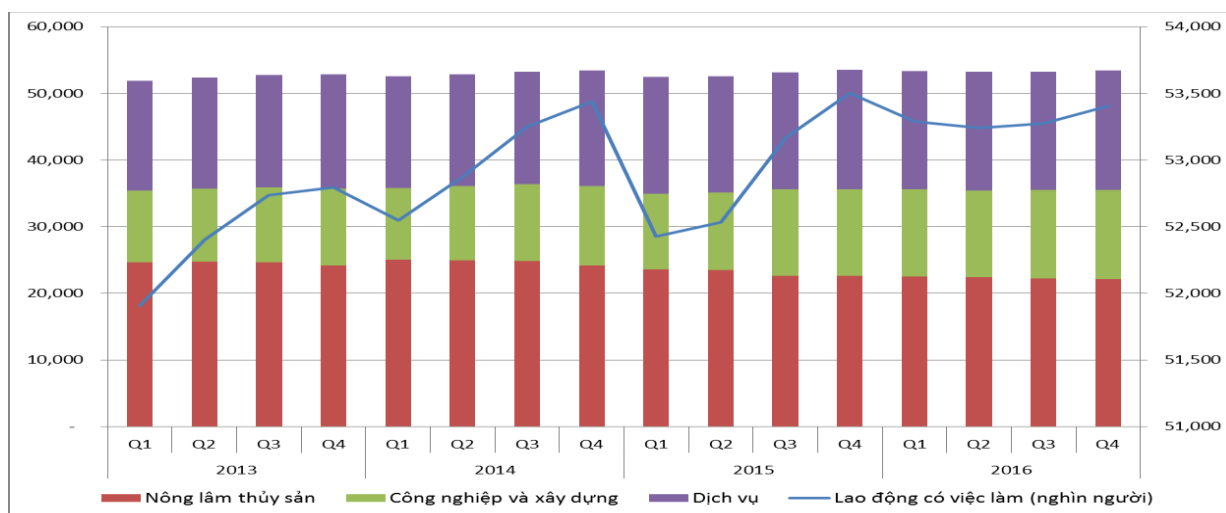
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

42. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước năm 2016 ước tính là 54,4 triệu người, tăng 455,6 nghìn người so với năm 2015, trong đó lao động nam chiếm 51,6%; lao động nữ chiếm 48,4%. Tổng số lao động 15 tuổi trở lên đang

làm việc trong các ngành kinh tế năm 2016 là 53,3 triệu người, tăng 451,1 nghìn người so với năm 2015. Theo ngành kinh tế, tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông-lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 44% năm 2015 xuống còn 41,9% năm 2016. Lao động trong khu vực dịch vụ hầu như không đổi về tỷ trọng, chiếm 33,4% năm 2016 (so với 33,2% năm 2015). Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút lượng lao động nhiều hơn, với tỷ trọng lao động đang làm việc tăng từ 22,8% năm 2015 lên 24,7% năm 2016 (Hình 14).

Hình 14. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-2016

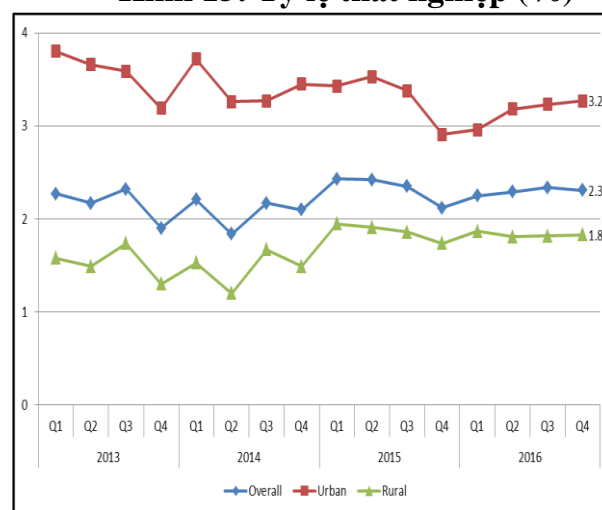
Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: TCTK.

43. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2016 là 2,30%³¹, trong đó tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị là 3,18%, thấp hơn 2 năm trước đó³²; tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn tăng nhẹ lên 1,86% (Hình 15). Thị trường lao động tiếp tục gặp vấn đề với tình trạng thất nghiệp ở nhóm lao động đã qua đào tạo. Tình trạng này có thể xuất phát từ một số nguyên nhân như: (i) mất cân bằng cơ cấu lao động; và (ii) số người đào tạo vượt quá sức cầu trong khi các doanh nghiệp ngày càng áp dụng công nghệ vào quản lý và sản xuất.

Hình 15: Tỷ lệ thất nghiệp (%)



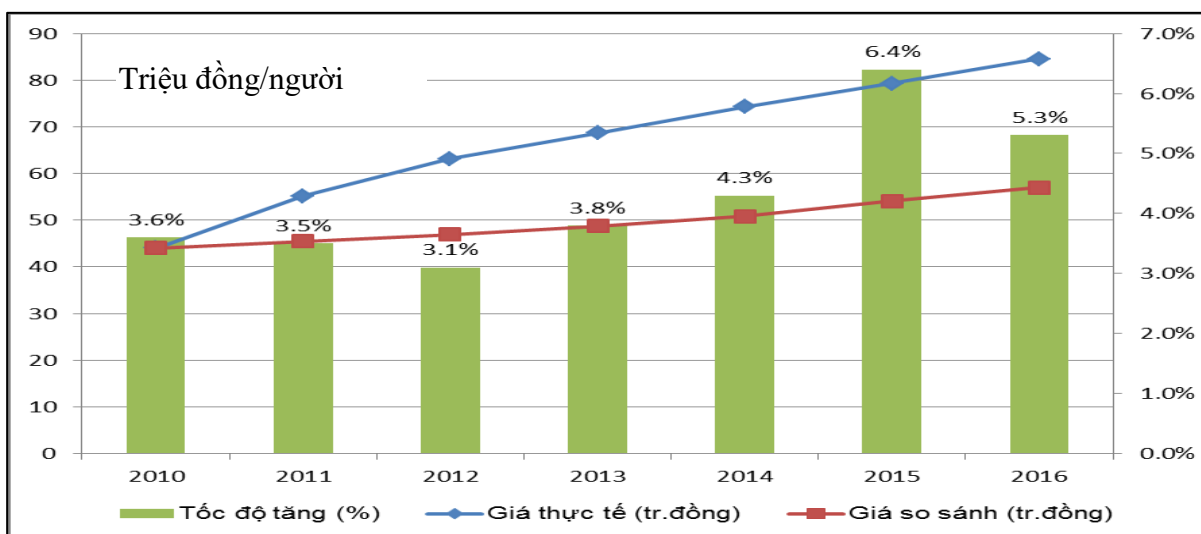
Nguồn: TCTK.

³¹ Năm 2015 là 2,33%, năm 2014 là 2,1%.

³² Năm 2015 là 3,37% và năm 2014 là 3,4%

44. Năng suất lao động (NSLĐ) của toàn nền kinh tế năm 2016 đạt 84,5 triệu đồng/lao động³³, tăng 5,31% so với năm 2015. Theo khu vực kinh tế, NSLĐ bình quân trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt thấp nhất với 32,9 triệu đồng/lao động; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 112,0 triệu đồng/lao động; khu vực dịch vụ đạt 103,5 triệu đồng/lao động.

Hình 16: Năng suất lao động



Nguồn: TCTK.

1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

45. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 tăng 4,74% so với cùng kỳ năm trước, nằm trong giới hạn mục tiêu Quốc hội đề ra (5%). CPI bình quân cả năm tăng 2,66% so với năm 2015.
46. Lạm phát cơ bản vẫn ổn định ở mức dưới 2% kể từ đầu năm. Lạm phát cơ bản tháng 12/2016 tăng 1,87% và cả năm tăng 1,83% so với cùng kỳ năm 2017. Lạm phát cơ bản biến động tương đối ít trong nửa cuối năm 2016 (1,88% tại thời điểm tháng 6/2016).
47. Diễn biến lạm phát trong năm 2016 ít chịu ảnh hưởng từ các yếu tố “câu kéo”. Cụ thể, tổng cầu tăng nhẹ so với mức tiềm năng, trong khi đầu tư chỉ tăng ở mức độ khiêm tốn.³⁴ Điều hành tổng phương tiện thanh toán và tín dụng cũng được thực hiện thận trọng, giúp tránh gây áp lực đối với lạm phát.
48. Xu hướng tăng CPI, đặc biệt trong các tháng đầu năm, chủ yếu do các yếu tố “chi phí đẩy”, đặc biệt là việc điều chỉnh tăng giá các mặt hàng thuộc diện nhà nước quản lý giá như xăng dầu, dịch vụ y tế, giáo dục. Việc tăng giá theo lộ trình khiến nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng cao nhất (cả năm tăng tới 38,5% so với cùng kỳ năm trước). Tính từ đầu năm, giá xăng đã được điều chỉnh tăng 12 lần với tổng mức tăng hơn 6.000 đồng/lít (trong đó có 8 lần tăng liên tiếp kể từ 19/8, và tăng tới 900 đồng/lít vào ngày 20/12).³⁵ Theo đó, chỉ số

³³ Tính theo giá hiện hành.

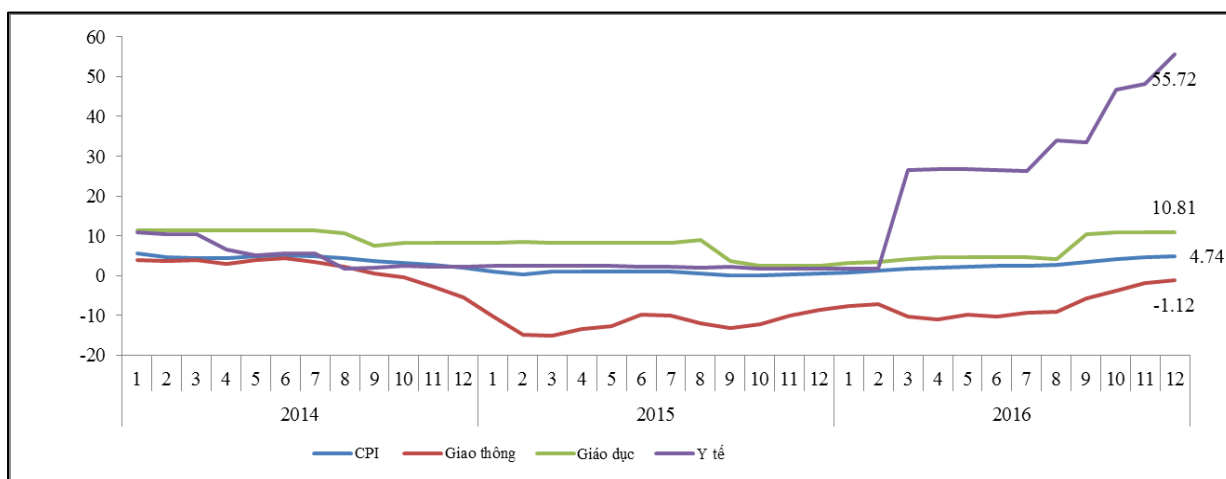
³⁴ Xem phần Đầu tư.

³⁵ Từ 19/8, giá xăng đã tăng liên tiếp 8 lần vào các ngày 19/8, 5/9, 20/9, 5/10, 20/10, 4/11, 5/12, 20/12.

giá nhóm hàng giao thông liên tục tăng trong các tháng đầu quý IV, mặc dù có giảm so với cùng kỳ năm trước.

Hình 17: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng, 2014-2016

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

49. Trong những tháng cuối năm, công tác điều hành, quản lý giá của Chính phủ đã được thực hiện chặt chẽ, linh hoạt. Rủi ro trên thị trường thế giới (từ tác động của Brexit, diễn biến USD sau bầu cử ở Hoa Kỳ, điều chỉnh lãi suất ở Hoa Kỳ, v.v.) được theo dõi, đánh giá và ứng phó với kịch bản phù hợp, qua đó giúp giảm áp lực truyền tải vào giá cả trong nước. Giá cả một số mặt hàng được hoãn tăng theo lộ trình, chẳng hạn như hoãn thực hiện chính sách tăng giá điện, giá dịch vụ y tế theo lộ trình trong 2 tháng cuối năm. Một số cơ chế khác cũng được sử dụng như sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu; điều chỉnh giảm phí BOT tại 19 trạm thu phí; Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bảo hiểm xã hội tích cực thực hiện việc đấu thầu thuốc để kéo giá thuốc xuống; v.v.
50. Năm 2017, chỉ số CPI có thể chịu áp lực tăng giá từ: (i) xu hướng tăng giá xăng dầu thế giới, dù có nhiều bất định; (ii) tăng lương tối thiểu vùng; (iii) điều hành, quản lý giá các mặt hàng điện, xăng dầu, dịch vụ y tế, giáo dục theo lộ trình;³⁶ và (iv) áp lực tăng đối với tỷ giá VNĐ/USD và lãi suất do ảnh hưởng của thị trường tài chính thế giới³⁷.

1.3. Diễn biến tiền tệ

51. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) tiếp tục ổn định (Bảng 2). Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chưa cân nhắc bỏ trần lãi suất huy động. Sau khi giảm 0,3-0,5 điểm %/năm ở nhiều ngân hàng vào tuần cuối tháng 9/2016, lãi suất huy động VNĐ đã ổn định hơn trong quý IV/2016.

³⁶ Từ quý I/2017, việc tăng viện phí sẽ được thực hiện đồng loạt tại các địa phương trong cả nước cũng như nhóm người chưa có thẻ BHYT, khiến dịch vụ kỹ thuật sẽ tăng giá khoảng 30%-50%.

³⁷ Xu hướng nhà đầu tư rút vốn khỏi các thị trường mới nổi và đang phát triển còn phổ biến. Trong khi đó, FED có thể tăng lãi suất trong năm 2017.

Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM*Đơn vị tính: %/năm*

	Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	6-12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 12/2014	0,8-1,0	5,0-5,5	5,7-6,8	6,8-7,5
Cuối tháng 12/2015	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 6/2016	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 12/2016	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2

Nguồn: NHNN.

52. Trong quý IV/2016, lãi suất cho vay VNĐ hầu như không thay đổi (Bảng 3). Mặt bằng lãi suất cho vay ít giảm trong quý IV/2016 do: (i) thanh khoản cho vay hạn hẹp hơn trong các NHTM phải vừa xử lý nợ xấu, cải thiện hệ số an toàn vốn và tiếp tục tham gia đấu thầu TPCP; (ii) áp lực từ việc FED tăng lãi suất³⁸; và (iii) nhu cầu tín dụng gia tăng vào các tháng cuối năm.
53. Lãi suất huy động USD vẫn được giữ ở mức 0%/năm, đối với mọi kỳ hạn. Lãi suất cho vay USD khá ổn định trong quý IV/2016, và chỉ giảm rất ít đối với một số khoản vay trung, dài hạn ở NHTM nhà nước và các khoản vay ở khối NHTM cổ phần (Bảng 3). Lãi suất USD giảm chậm là do: (i) các khoản tín dụng ngoại tệ vẫn chỉ hạn chế cho một số nhóm đối tượng nhất định; (ii) bất định về dòng vốn đầu tư trong bối cảnh thị trường tài chính thế giới có nhiều biến động không thuận (việc điều chỉnh lãi suất ở Hoa Kỳ; phản ứng quá mức của nhà đầu tư sau bầu cử ở Hoa Kỳ; v.v.); và (iii) việc NHTM phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, đặc biệt là vào thời điểm cuối năm.

Bảng 3: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM, tháng 9-12/2016*Đơn vị tính: %/năm*

	Đối tượng	Ngắn hạn	Trung, dài hạn
NHTM Nhà nước	VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường	6,8-8,5 (6,8-8,5)	9,3-10,3 (9,3-10,3)
	- Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	6,0-7,0 (6,0-7,0)	9,0-10,0 (9,0-10,0)
	USD:	2,8-4,3 (2,8-4,3)	4,9-6,0 <i>(5,0-6,0)</i>
NHTM cổ phần	VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường	7,8-9,0 (7,8-9,0)	10,0-11,0 (10,0-11,0)
	- Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	7,0 (7,0)	10,0-10,5 (10,0-10,5)
	USD:	4,2-4,8 <i>(4,2-5,0)</i>	5,0-6,0 <i>(5,1-6,0)</i>

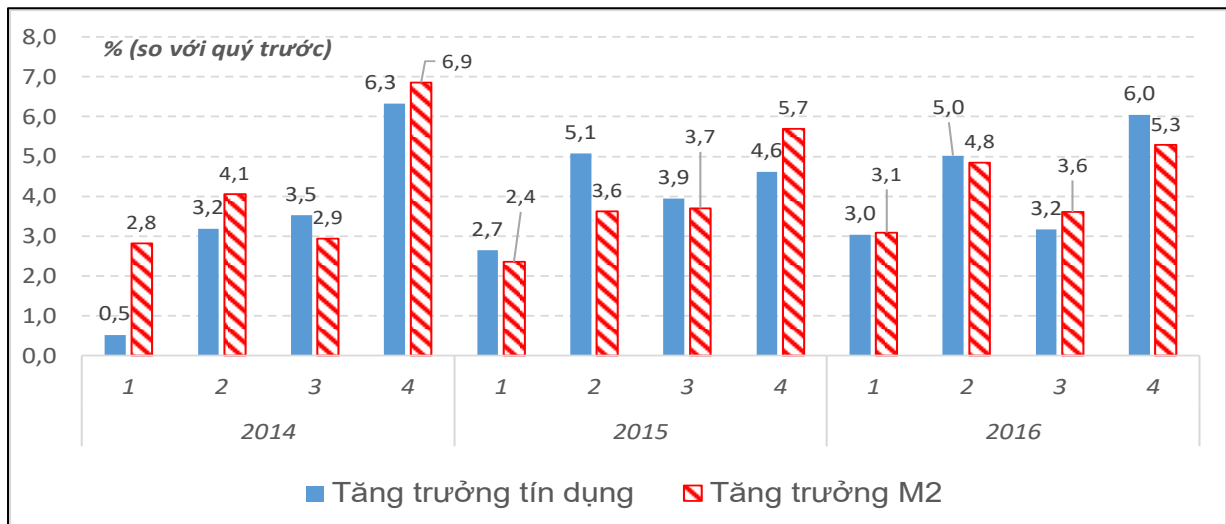
Nguồn: NHNN.

³⁸ Vấn đề “Bộ ba không đồng thời”: Không thể đồng thời đạt được neo tỷ giá, tự do hóa dòng vốn, và tính độc lập của chính sách tiền tệ (trong điều hành lãi suất) do quan hệ lãi suất tương đương.

Lưu ý: Trong ngoặc là mức lãi suất tại thời điểm tháng 9/2016.

54. Ổn định lãi suất là một kết quả quan trọng của chính sách tiền tệ trong quý IV và cả năm 2016. Mong muốn hạ mặt bằng lãi suất (đặc biệt là lãi suất cho vay) không dễ hiện thực hóa, trong bối cảnh lạm phát chịu tác động của các yếu tố “chi phí đẩy” và áp lực đáng kể từ thị trường tài chính thế giới. Quá trình tái cơ cấu NHTM và xử lý nợ xấu chưa có thêm đột phá căn bản, khiến cơ sở giảm mặt bằng lãi suất thiếu vững chắc. Bên cạnh đó, việc không đưa ra một mục tiêu cứng về mặt bằng lãi suất giúp NHNN có thêm độ linh hoạt trong ứng phó với các tình huống không thuận của kinh tế khu vực và thế giới.³⁹

Hình 18: Tăng trưởng tín dụng và M2, 2014-2016

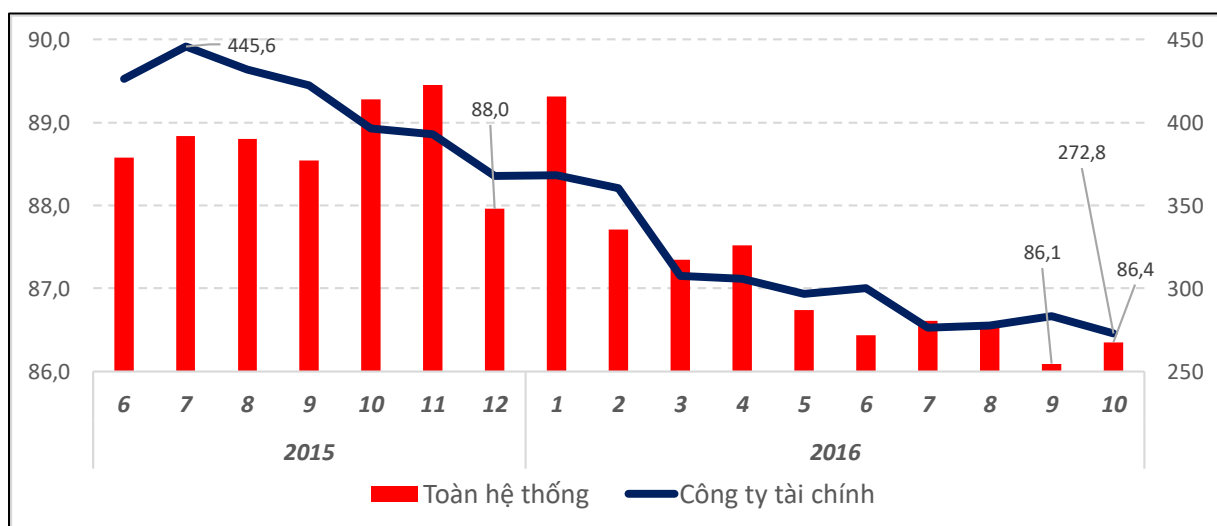


Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

55. Tín dụng tăng khoảng 6,0% trong quý IV/2016 (so với cuối quý III/2016). Riêng mức tăng trong tháng 12/2016 là 3,3% (so với tháng 11/2016). Tốc độ tăng tín dụng trong quý IV/2016 cao hơn hẳn so với các quý đầu năm. Diễn biến tăng tín dụng hàng quý năm 2016 khá tương đồng so với cùng kỳ 2015 (Hình 18). Tính chung cả năm 2016, tăng trưởng tín dụng ước đạt khoảng 18,39%. Khác với năm 2015, tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động của toàn bộ hệ thống các tín dụng nói chung và các công ty tài chính nói riêng đã được kiểm soát chặt chẽ, và giảm đáng kể (Hình 19).
56. Tín dụng tăng nhanh trong quý IV/2016 do một số nguyên nhân như: (i) tăng giải ngân cho khu vực bất động sản (kể cả các dự án nhà ở xã hội); (ii) sự hứng khởi với khu vực kinh tế tư nhân, với một loạt doanh nghiệp mới; (iii) các NHTM đã tích cực hơn trong hoạt động tín dụng sau khi hoàn thành việc giảm tỷ lệ nợ xấu xuống dưới 3%; (iv) niềm tin của người đi vay được củng cố sau khi mặt bằng lãi suất cho vay ổn định hoặc/giảm trong một thời gian dài; và (v) việc nói chỉ tiêu tín dụng cho một số NHTM vào cuối năm.

³⁹ Đây cũng chính là nguyên nhân khiến nhiều chuyên gia không nhất trí với đề xuất đưa một mục tiêu “cứng” về lãi suất cho vay (chẳng hạn, chênh lệch so với lạm phát) vào kế hoạch tái cơ cấu kinh tế giai đoạn 2016-202.

Hình 19: Tỷ lệ cấp vốn tín dụng so với huy động vốn (%)



Nguồn: NHNN.

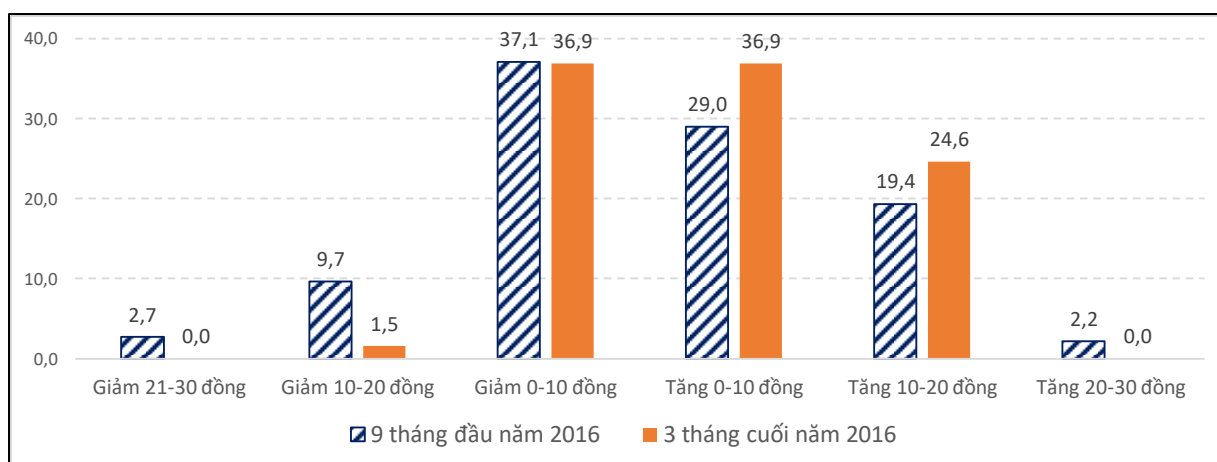
57. Hoạt động tín dụng trong quý IV/2016 nói riêng và cả năm 2016 nói chung còn gặp một số thách thức. Thứ nhất, sức ép từ thị trường tài chính thế giới vẫn hiện hữu, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày một sâu rộng và dòng vốn nước ngoài đang có xu hướng đảo chiều khỏi các thị trường mới nổi. Khả năng Hoa Kỳ tăng lãi suất liên tục được đề cập và được xem xét, dù chỉ thực sự xảy ra vào tháng 12/2016. Thứ hai, việc xử lý rủi ro về cơ cấu kỳ hạn vẫn là một yêu cầu quan trọng trong bối cảnh NHTM tiếp tục tham gia vào đấu thầu phát hành TPCP. Thứ ba, rủi ro cơ cấu đồng tiền còn hiện hữu, thậm chí có chiều hướng phức tạp hơn do tương quan giữa các đồng tiền chủ chốt và tỷ giá chéo giữa các đồng tiền này có thay đổi (chưa kể việc đồng Nhân dân tệ được cơ cấu vào rổ SDR). Thứ tư, việc điều hành theo chỉ tiêu tín dụng trong khi có khá nhiều chương trình tín dụng ưu đãi gây ra tình trạng “phân mảnh nguồn vốn”, giảm hiệu quả phân bổ vốn tín dụng.
58. Tổng phương tiện thanh toán tăng 5,3% trong quý IV/2016 (so với cuối quý III/2016, Hình 18). Mức tăng này cao hơn so với các quý trước của năm 2016, dù thấp hơn so với cùng kỳ các năm 2014 và 2015. Tính đến cuối tháng 12/2016, tổng phương tiện thanh toán tăng gần 17,88% so với cuối năm 2015. Đây cũng là mức tăng cao so với các năm 2014-2015. Tuy vậy, tốc độ tăng M2 trong năm 2016 chủ yếu giúp mua vào ngoại tệ, hỗ trợ cho phát hành TPCP và tăng trưởng tín dụng, cũng như thanh khoản cho các NHTM trong quá trình tái cơ cấu. Trong điều kiện ấy, tốc độ tăng M2 chưa gây ra sức ép đối với lạm phát, thể hiện qua việc lạm phát cơ bản duy trì ổn định trong 6 tháng cuối năm 2016.⁴⁰
59. Khác với các năm trước, tỷ giá VNĐ/USD chỉ biến động tại một số thời điểm khó đoán định trước trong năm 2016 (Hình 21). Cụ thể, tỷ giá chỉ biến động mạnh vào tháng 6 và từ giữa tháng 11 đến giữa tháng 12/2016. Đáng lưu ý, các thời điểm tháng 6 và giữa tháng 11 đều là những mốc quan trọng được biết trước (tương ứng với trung cầu ý kiến về việc Anh rời EU và bầu cử ở Hoa

⁴⁰ Xem phần Lạm phát.

Kỳ), song kết quả ít nhiều trái dự đoán đã kéo theo phản ứng quá mức trên thị trường tài chính thế giới. Thời điểm FED tăng lãi suất cũng bất định, và chỉ xảy ra vào tháng 12 – sau không ít đồn đoán và thông điệp của chính FED. Những biến động tâm lý nhất thời của thị trường – do tin đồn thất thiệt về đổi tiền – cũng phần nào làm tăng áp lực đối với tỷ giá VNĐ/USD, dù nền tảng thị trường ngoại hối không có khó khăn.

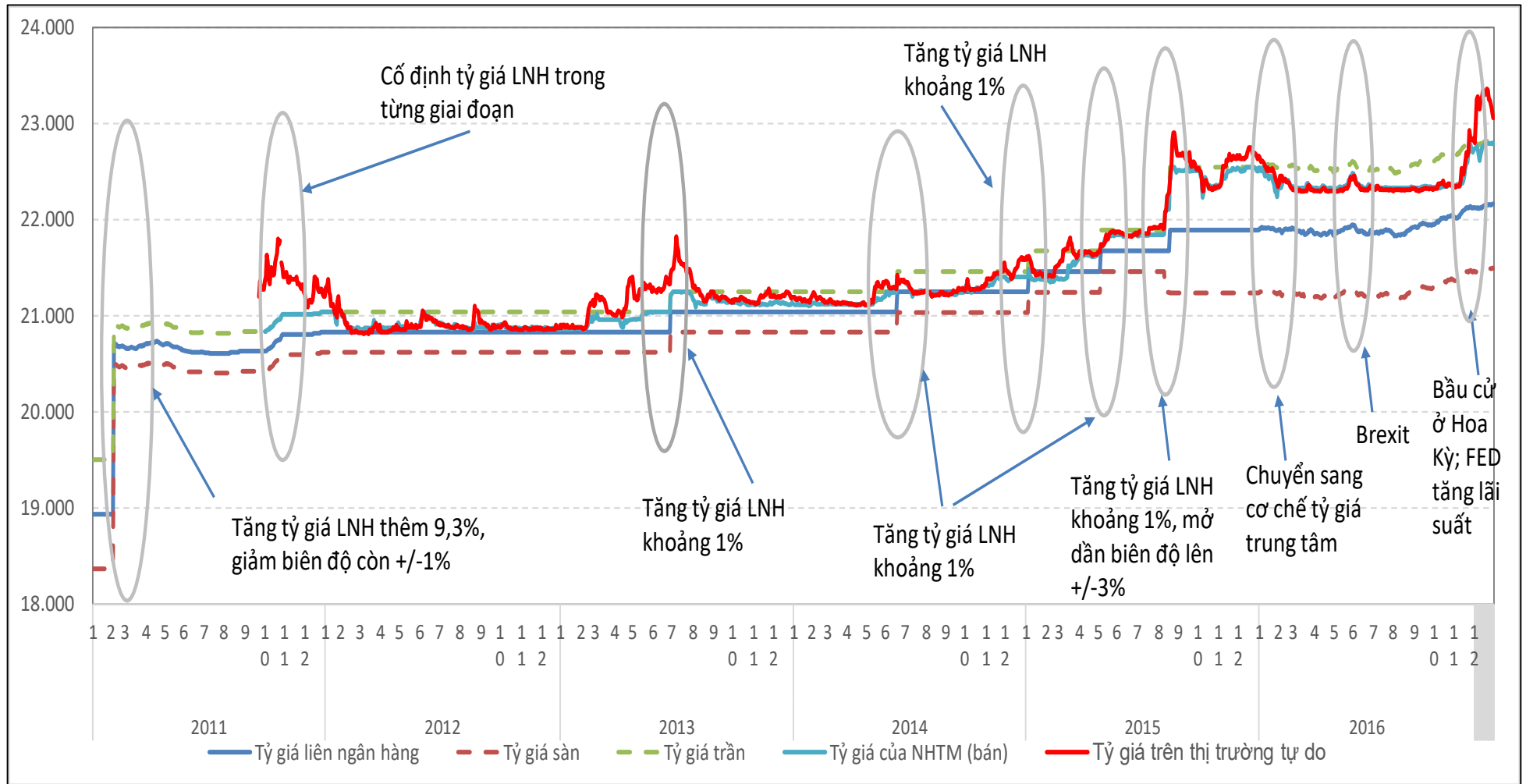
60. Trong suốt quý IV/2016, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm đạt mức trung bình 22.074, và chủ yếu giữ xu hướng tăng. Trong khi đó, tỷ giá VNĐ/USD ở cả NHTM và trên thị trường tự do ổn định cho tới giữa tháng 11, sau đó tăng nhanh và gần như liên tục cho đến tuần thứ 3 của tháng 12/2016. Trong giai đoạn từ giữa tháng 11 đến cuối tháng 12/2016, tỷ giá trên thị trường tự do luôn cao hơn so với tỷ giá giao dịch tại NHTM, có thời điểm vượt tới 2,5%.
61. Nhìn chung, NHNN đã xử lý khá hiệu quả các rủi ro, biến động trên thị trường ngoại hối trong quý IV/2016. Các diễn biến trên thị trường tài chính thế giới - quanh những thời điểm có thể nhạy cảm – thường xuyên được theo dõi chặt chẽ. Cơ chế thông tin với thị trường tiếp tục được thực hiện bài bản. Trong tháng 12/2016 khi thị trường ngoại hối có nhiều xáo trộn tâm lý cùng với gia tăng nhu cầu ngoại tệ cho nhập khẩu, NHNN đã thực hiện bán ra ngoại tệ để nhanh chóng bình ổn thị trường. Việc không đề ra một mục tiêu “cứng” đối với điều hành tỷ giá đã giúp NHNN có sự linh hoạt hơn trong ứng phó với các diễn biến trên thị trường tài chính thế giới. Bản thân cơ chế tỷ giá trung tâm cũng giúp giảm bớt mức độ biến động trái chiều của tỷ giá chéo giữa các đồng tiền chủ chốt, qua đó duy trì được đà ổn định tỷ giá. Cần lưu ý rằng mức độ biến động của tỷ giá trung tâm hàng ngày đã bất định hơn rất nhiều, giúp phần nào hạn chế các hoạt động đầu cơ gắn với tỷ giá. Cuối cùng, việc sớm công bố gia hạn tín dụng ngoại tệ năm 2017 cũng giảm bớt áp lực trên thị trường ngoại hối.

Hình 20: Biến động hàng ngày của tỷ giá trung tâm VNĐ/USD



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

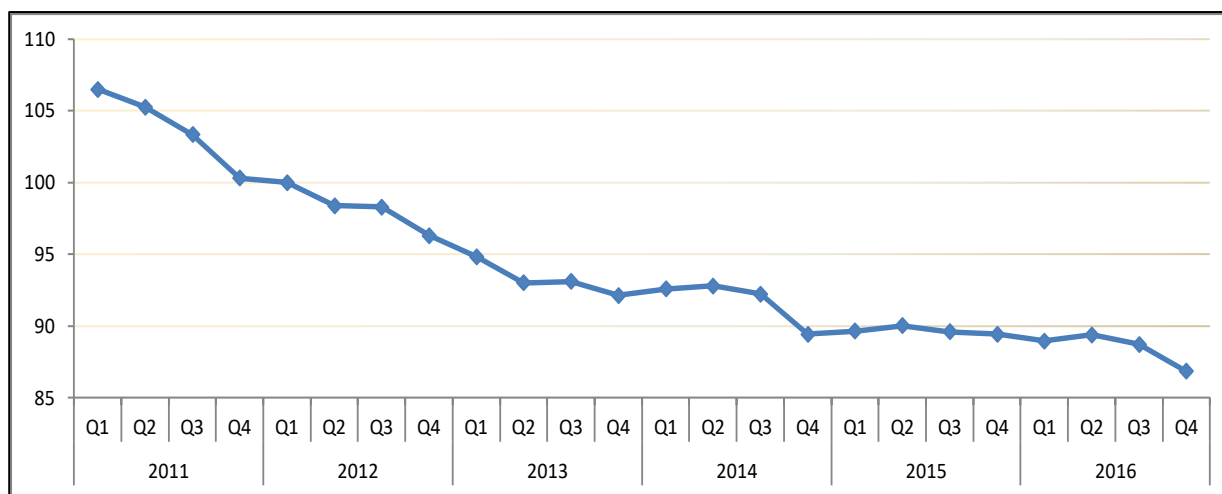
Hình 21: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2011-2016



Nguồn: VNDirect.

62. Việc điều hành tỷ giá vẫn gặp một số thách thức. *Thứ nhất*, đồng USD lên giá và xu hướng rút vốn khỏi các thị trường đang phát triển chưa có dấu hiệu kết thúc, đặc biệt trong bối cảnh FED đã ra thông điệp sẽ tiếp tục tăng lãi suất trong năm 2017. Điều này có thể kéo theo những rủi ro và hệ lụy không nhỏ với Việt Nam, kể cả ở góc độ điều hành. *Thứ hai*, không ít chính sách, mục tiêu khác tiếp tục làm khó cho điều hành tỷ giá. Chẳng hạn, mâu thuẫn giữa hỗ trợ tín dụng ngoại tệ cho một số nhóm đối tượng và mục tiêu giảm đô-la hóa vẫn tương đối khó giải quyết triệt để, đặc biệt trong bối cảnh lãi suất USD và VNĐ còn chênh lệch tương đối lớn. Thay vì tuân thủ kỷ luật thị trường⁴¹, một số đối tượng vay ngoại tệ lại có tiếng nói trở lại yêu cầu ổn định tỷ giá để tránh thiệt hại. *Thứ ba*, thị trường và người dân còn dễ bị ảnh hưởng bởi các thông tin - thậm chí cả phân tích - không thuận. Biến động của thị trường ngoại hối quanh thời điểm có tin đồn đổi tiền là một ví dụ tiêu biểu. Không ít chuyên gia gây thêm áp lực đối với điều hành tỷ giá với những nhận định thiếu vững chắc về việc nên điều chỉnh giảm giá VNĐ so với USD. *Cuối cùng*, với một cơ chế tỷ giá linh hoạt hơn, thông tin và phản ứng chính sách kịp thời là một yêu cầu chính đáng. Thực tiễn này đòi hỏi NHNN phải liên tục theo dõi khối lượng lớn thông tin liên quan đến tỷ giá chéo giữa các đồng tiền, kể cả động thái chính sách tỷ giá của nhiều nền kinh tế chủ chốt.
63. REER của Việt Nam tăng 2,16% trong quý IV/2016 (so với quý III/2016) và 2,97% so với cùng kỳ 2015. Diễn biến này cho thấy hàng hóa Việt Nam tiếp tục lên giá tương đối so với hàng nước ngoài, và mức lên giá khá lớn trong quý IV/2016 (Hình 22). Nhìn từ góc độ điều hành, nỗ lực ổn định tỷ giá VNĐ/USD là không đủ để giúp cải thiện khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam; trên thực tế, mức lạm phát tương đối cao ở trong nước đã ảnh hưởng đáng kể đến khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam.

Hình 22: Tỷ giá hữu hiệu thực



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Lưu ý: Mốc Q1/2012=100. REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 20 đối tác lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho quý IV/2016 là ước tính; giá trị cao hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối rẻ hơn so với hàng hóa nước ngoài.

⁴¹ Vay ngoại tệ với lãi suất thấp thì phải chấp nhận rủi ro biến động tỷ giá.

1.4. Tình hình đầu tư

64. Tổng đầu tư toàn xã hội (giá hiện hành) đạt 486,7 nghìn tỷ đồng trong quý IV/2016, tăng 8%, cao hơn quý II và quý III (Bảng 4). Tính chung cả năm 2016, tổng đầu tư đạt 1.485,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tốc độ tăng đầu tư năm 2016 chỉ đạt 5,7%, thấp hơn khá nhiều so với 2015 (11,3%).

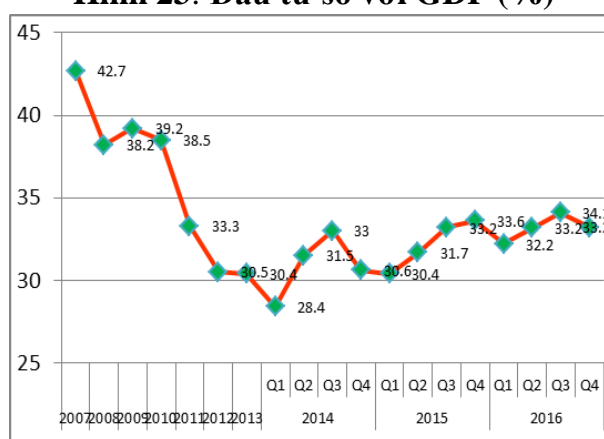
Bảng 4: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

	Quý II/2016	Quý III/2016	Quý IV/2016	Cả năm 2016	Tốc độ tăng so với 2015 (%)
TỔNG SỐ	341,7	395,0	486,7	1.485,1	8,7
Vốn đầu tư thuộc NSNN	64,2	72,8	88,3	268,6	15,1
Vốn TPCP	11,8	13,2	11,5	37,6	-33,8
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	14,9	17,6	21,3	67,7	10,6
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	19,6	22,5	32,0	92,7	11,7
Vốn đầu tư của DNNN (Vốn tự có)	16,4	18,8	21,4	69,9	7,5
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	128,2	161,5	192,0	579,7	9,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	81,7	83,2	112,4	347,9	9,4
Vốn huy động khác	4,9	5,4	7,8	21,0	2,4

Nguồn: TCTK.

65. Tỷ lệ đầu tư so với GDP quý IV/2016 đạt 33,2%, thấp hơn quý III và thấp hơn cùng kỳ năm 2015 (Hình 23). Tính chung cả năm 2016, tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 33%, cao hơn năm 2015 (32,9%). Tỷ lệ đầu tư so với GDP các năm 2015 và 2016 đều cao hơn đáng kể so với giai đoạn 2012-2014 (khoảng 30,5 – 31% GDP).

Hình 23: Đầu tư so với GDP (%)



Nguồn: TCTK.

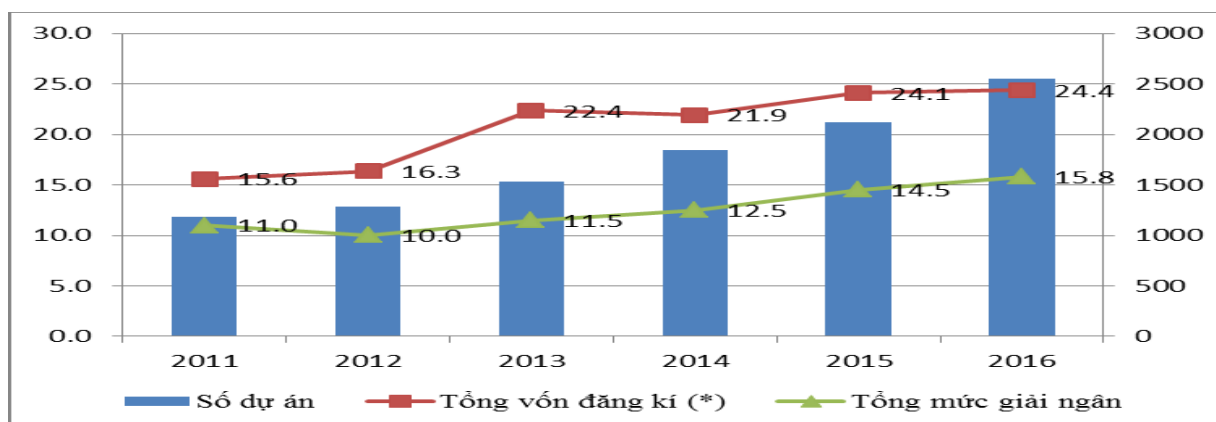
66. Theo khu vực kinh tế, giải ngân của khu vực trong nước đều tương đối chậm. Giải ngân vốn NSNN năm 2016 đạt 81,6% kế hoạch, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước. Giải ngân vốn TPCP chỉ đạt 55,2% kế hoạch mặc dù đến trung tuần tháng 12 thì kho bạc nhà nước đã hoàn thành kế hoạch huy động 281 nghìn tỷ đồng TPCP⁴² năm 2016.

⁴² Kế hoạch này được điều chỉnh vào cuối quý III/2016 (ban đầu chỉ là 250 nghìn tỷ đồng).

67. Dù có chuyển biến trong các tháng cuối năm,⁴³ tiến độ giải ngân “ì ạch” đối với nguồn vốn TPCP là một sự lãng phí lớn đối với nền kinh tế bởi: (i) nghĩa vụ trả lãi đã phát sinh đối với NSNN ngay khi huy động vốn thành công qua từng đợt phát hành; và (ii) nguồn vốn TPCP chậm/chưa sử dụng ở khu vực nhà nước lẽ ra có thể được sử dụng ở khu vực tư nhân với hiệu quả cao hơn. Một trong nhiều nguyên nhân căn bản dẫn đến chậm trễ giải ngân vốn TPCP được cho là do năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện Luật Đầu tư công, nên các cơ quan hữu quan và các địa phương còn bỡ ngỡ, vướng mắc về thủ tục, khâu thẩm tra, thẩm định, nhất là các quý đầu năm.
68. Giải ngân đầu tư của khu vực dân cư và tư nhân, và doanh nghiệp FDI trong quý IV/2016 đều cao hơn so với quý II/2016 và quý III/2016 (Bảng 6). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng đầu tư ở hai khu vực này trong năm 2016 giảm đáng kể so với 2015. Tăng trưởng đầu tư từ khu vực dân cư và tư nhân trong nước giảm từ 13% năm 2015 xuống còn 9,5% năm 2016. Con số này giảm tương ứng từ 19,9% xuống còn 9,4% đối với khu vực FDI. Theo đó, giải ngân đầu tư của cả hai khu vực đều không đạt kế hoạch đề ra (mức thực hiện tương ứng là 93,5% và 96,6%).
69. Tính chung cả năm 2016, vốn FDI vào Việt Nam tăng khá mạnh (Hình 24). Tổng số vốn đăng ký của các dự án FDI vào Việt Nam năm 2016 đạt hơn 24 tỷ USD, tăng 7,1%. Trong số này có: (i) 2.556 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 15,2 tỷ USD, tăng 27% về số dự án và giảm 2,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ; và (ii) 1.225 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 5,76 tỷ USD, tăng 50,5% về số dự án và giảm 19,7% về vốn tăng thêm so với cùng kỳ. Giải ngân vốn FDI năm 2016 ước tính đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015, đạt mức cao nhất từ trước đến nay.

Hình 24: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: TCTK.

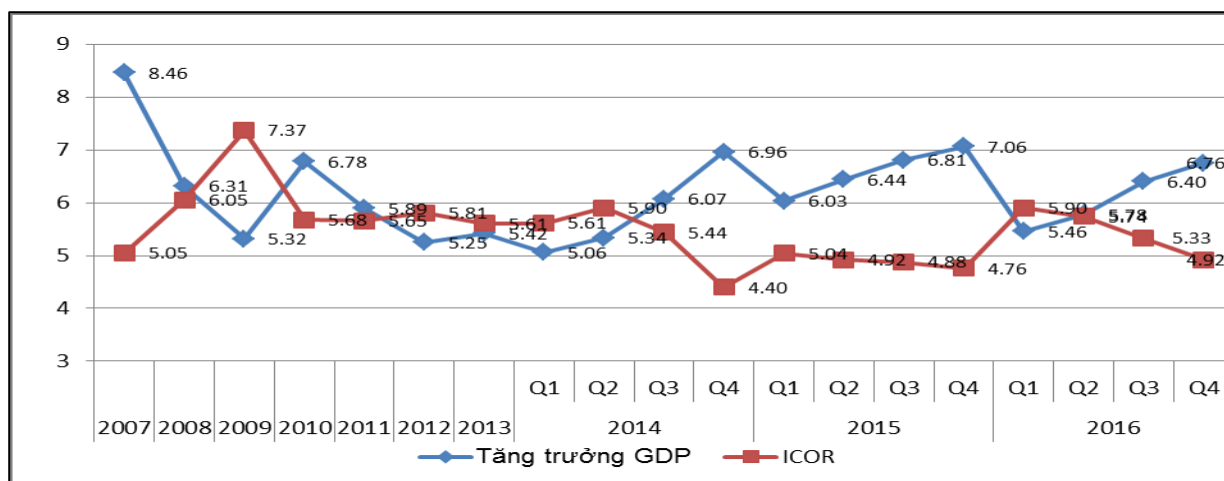
Chú thích: (*) Bao gồm cả vốn điều chỉnh tăng thêm cho các dự án đã cấp phép.

⁴³ Tiến độ giải ngân giai đoạn cuối năm 2016 đã có sự cải thiện với những chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, đặc biệt là với việc ban hành Nghị quyết 60/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016. Theo đó, các bộ ngành liên quan như Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đã nỗ lực sửa đổi cơ chế, thủ tục kiểm soát chi, giao dự toán, v.v.

70. Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng hàng đầu trong thu hút FDI với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 9,8 tỷ USD, chiếm 64,6% tổng vốn đăng ký cấp mới. Tiếp đến là hoạt động kinh doanh bất động sản, với tổng vốn đăng ký đạt 1,5 tỷ USD, chiếm 10,1%. Xếp thứ ba là ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 367 triệu USD, chiếm 2,4%; các ngành khác cộng lại thu hút được 3.480 triệu USD, chiếm 22,9%.
71. Theo đối tác, Hàn Quốc tiếp tục duy trì vị trí số một trong 68 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam trong năm 2016. Các nhà đầu tư Hàn Quốc đã có 828 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký 5,5 tỷ USD, chiếm 36,3% tổng vốn đăng ký mới năm 2016. Kết quả này cho thấy phản ứng tích cực của các nhà đầu tư Hàn Quốc đối với triển vọng đầu tư vào Việt Nam, nhất là từ cuối tháng 12/2015 khi FTA Việt Nam - Hàn Quốc (KVFTA) chính thức được thực thi. Vị trí thứ hai thuộc về Singapore với 1.590,5 triệu USD, chiếm 10,5%; kế tiếp là Trung Quốc 1.263,2 triệu USD, chiếm 8,3%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 1.102,7 triệu USD, chiếm 7,3%; Nhật Bản 868,1 triệu USD, chiếm 5,7%; Đài Loan 826 triệu USD, chiếm 5,4%.
72. Những bất định xung quanh tương lai của TPP ít nhiều đã ảnh hưởng đến nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, đặc biệt là những nhà đầu tư đã thực hiện nghiên cứu, đặt dự án trong vòng 2-3 năm trở lại đây nhằm đón đầu cơ hội từ TPP. Trực tiếp nhất, những bất định ấy có thể làm chậm lại cơ hội tiếp cận, mở rộng thị trường xuất khẩu, tận dụng ưu đãi thuế quan vào thị trường Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, tiến trình TPP bị đình lại có thể làm giảm sức ép cải cách ở Việt Nam, qua đó làm giảm mức độ thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
73. Dù với kịch bản TPP nào, Việt Nam vẫn duy trì khả năng thu hút FDI trong thời gian tới, do một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, Việt Nam đang và sẽ tiếp tục đàm phán, thực hiện một loạt các FTA, kể cả FTA thế hệ mới, qua đó tạo dựng thêm không gian phát triển cho thương mại và đầu tư. *Thứ hai*, những cải cách hướng tới tiêu chuẩn TPP ít nhiều đã được thực thi trong không ít lĩnh vực (điều kiện kinh doanh, thực tiễn pháp lý tốt, dịch vụ, môi trường, v.v.). *Thứ ba*, đã cải cách vẫn được duy trì trong thời gian tới với những quyết tâm, định hướng của Chính phủ. Như đã trình bày, Chính phủ rất nỗ lực chỉ đạo nhằm cải thiện xếp hạng môi trường kinh doanh qua một loạt các Nghị quyết số 19 thường niên về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp sửa đổi cũng góp phần then chốt giúp hoàn thiện hành lang pháp lý tạo thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh cùng các Luật chuyên ngành liên quan. Kết quả thu hút FDI trong thời gian tới sẽ tiếp tục phụ thuộc vào nỗ lực cải cách thực chất của Chính phủ, đi kèm với những kịch bản hữu hiệu nhằm ứng phó với những bất định từ quá trình HNKTQT.
74. Xét về hiệu quả đầu tư, ICOR trung bình năm 2016 vào khoảng 5,31. Xét theo quý, hiệu quả đầu tư có sự cải thiện khá rõ nét: ICOR giảm liên tục từ mức 5,9 trong quý I xuống còn 4,92 trong quý IV (Hình 25). Tuy nhiên, Việt Nam còn

nhieu việc phải làm để nâng cao hiệu quả đầu tư nhiều hơn nữa, đặc biệt là đối với nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn từ NSNN.

Hình 25: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư



Nguồn: Tính toán theo số liệu của TCTK.

75. Trong bối cảnh Việt Nam đã có rất nhiều các quy định pháp lý về quản lý đầu tư, đặc biệt là Luật Đầu tư công đã có hiệu lực từ tháng 7/2015, hiệu quả đầu tư công thấp cho thấy vấn đề chính nằm ở khâu thực thi còn nhiều lỗ hổng bị các chủ thể, cá nhân có chức quyền lợi dụng để trục lợi, không chỉ đơn thuần là năng lực con người và bộ máy quản lý đầu tư. Sự thiếu minh bạch, thiếu giải trình và thiếu phân định trách nhiệm trong quản lý ở một số dự án đầu tư công (đặc biệt là những dự án có sự tham gia của nhà đầu tư tư nhân) đã đặt ra dấu hỏi về năng lực quyết định đầu tư, khả năng kiểm soát lợi ích nhóm.⁴⁴ Chính ở đây, tăng cường kỉ cương quản lý đầu tư công phải bắt đầu và dựa chủ yếu vào tăng cường minh bạch thông tin, tăng cường tham vấn chuyên gia và cộng đồng trong quá trình ra quyết định đầu tư, song song với bổ sung chế tài và xử lí nghiêm khắc các vi phạm trong quản lý đầu tư.

1.5. Tình hình thương mại

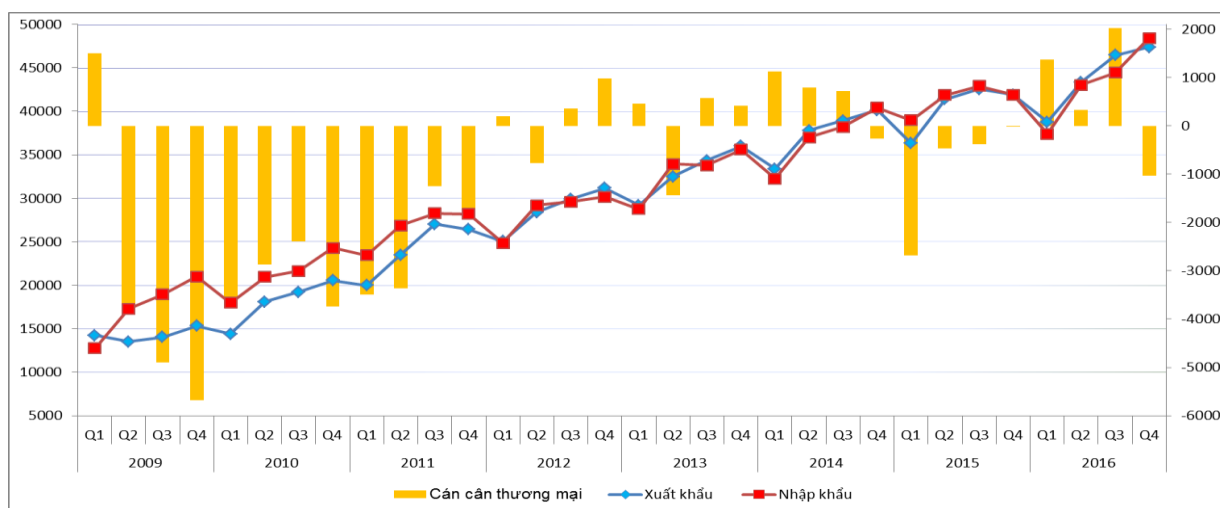
76. Xuất khẩu trong Quý IV/2016 ước đạt 47,4 tỷ USD (Hình 26), tăng 13,06%. Trong đó, khu vực FDI đạt tốc độ tăng trưởng dương, đóng góp 17,49 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung, trong khi sụt giảm của khu vực doanh nghiệp trong nước làm tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung giảm 4,43%. Tăng trưởng xuất khẩu trong quý IV chủ yếu từ gia tăng về lượng hàng xuất khẩu (mức tăng 10,6%).

77. Khối các mặt hàng gia công, lắp ráp tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của Việt Nam. Điện thoại và linh kiện là mặt hàng đạt giá trị lớn nhất trong Quý IV (đạt 9,0 tỷ USD), tăng 25,37%. Tiếp đó là một số mặt hàng như máy tính điện tử và linh kiện (5,6 tỷ USD, tăng 31,02%), giày dép (3,5 tỷ USD, tăng 7,52%) và các loại máy móc, phụ tùng khác (3,2 tỷ USD, tăng 37,94%). Riêng dệt may có kim ngạch xuất khẩu giảm 0,71%, dù đạt tới 5,8 tỷ USD.

⁴⁴ Chẳng hạn như về mức phí, thời gian thu phí các dự án BOT, hay quản lý mạng lưới thu phí, v.v.

Hình 26: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009-2016

Đơn vị tính: triệu USD

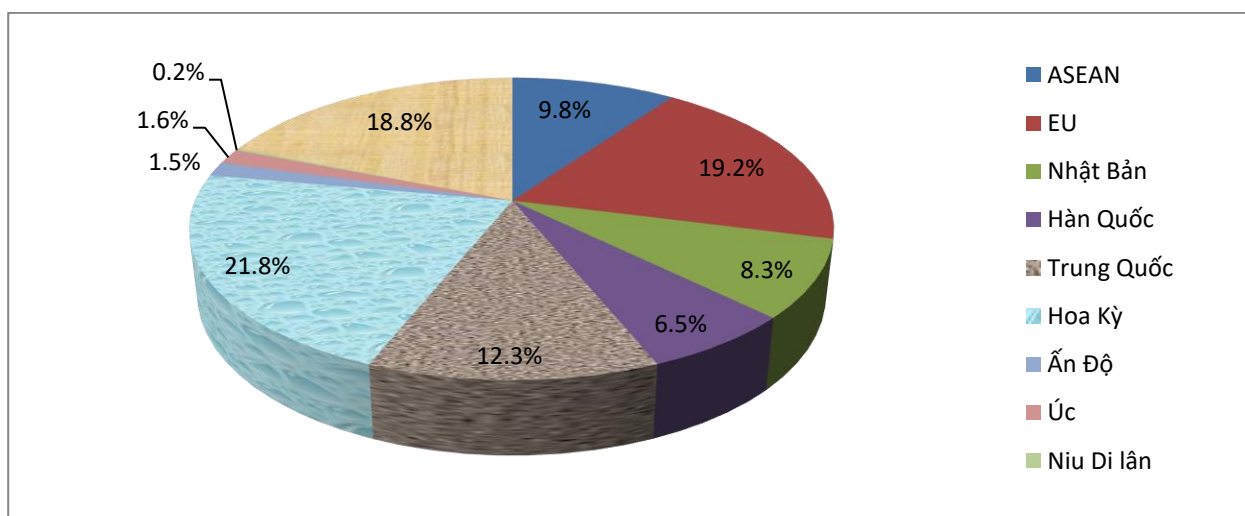


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

78. Tính chung cả năm 2016, xuất khẩu ước đạt 175,6 tỷ USD, tăng 8,6%. Mức tăng này thấp hơn chỉ tiêu tăng trưởng xuất khẩu 10% trong năm 2016 đã đề ra. Nguyên nhân do: (i) Thương mại toàn cầu và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia là đối tác nhập khẩu lớn của Việt Nam đều phục hồi chậm; (ii) Chỉ số giá xuất khẩu năm 2016 giảm 1,83% so với năm 2015, đặc biệt là ở nhóm hàng nhiên liệu (giảm 20,12%),⁴⁵ và (iii) REER giảm, phản ánh sự tăng giá tương đối của hàng Việt Nam so với hàng hóa thế giới.

Hình 27: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, 2016 (%)



Nguồn: TCHQ.

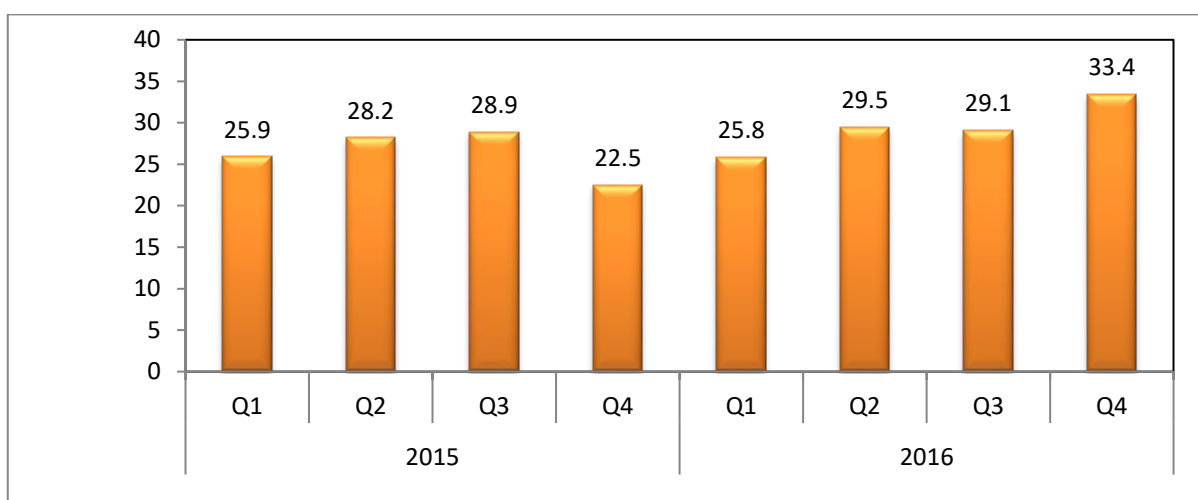
79. Dù không đạt mục tiêu đề ra, kết quả tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam năm 2016 cần được nhìn nhận một cách khách quan hơn. Một mặt, tăng trưởng xuất

⁴⁵ Mặt hàng dầu thô có chỉ số giá xuất khẩu giảm 21,52% nhưng lượng xuất khẩu giảm không đáng kể so với năm 2015 đã kéo giá trị xuất khẩu chung xuống.

khẩu của Việt Nam là khá cao so với mặt bằng chung, cũng như so với các nền kinh tế hướng xuất khẩu ở khu vực.⁴⁶ Mặt khác, đồng USD lên giá mạnh trong năm 2016 cũng ảnh hưởng tới giá hàng hóa xuất khẩu (tính theo USD) trên thị trường thế giới. Nếu không tính tới yếu tố tăng giá USD (khoảng 3,6% trong năm 2016), tăng trưởng xuất khẩu tính theo USD sẽ đạt xấp xỉ 12,5%.

80. Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam không có sự thay đổi lớn nào trong quý IV nói riêng và năm 2016 nói chung. Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, đạt 34,84 tỷ USD trong năm 2016, tăng 14,5% (Hình 27). Thị trường Hàn Quốc tuy chỉ đứng thứ 6 với kim ngạch 10,4 tỷ USD trong năm 2016, song lại có tốc độ tăng trưởng lớn nhất (27,1%). Có được điều này nhờ việc Việt Nam chính thức thực hiện FTA song phương với Hàn Quốc.
81. Giá trị nhập khẩu trong quý IV/2016 đạt 48,4 tỷ USD, tăng 15,5% (Hình 26). Khu vực trong nước nhập khẩu 20,0 tỷ USD, đóng góp 4,7 điểm phần trăm vào mức tăng nhập khẩu. Khu vực doanh nghiệp FDI nhập khẩu 28,4 tỷ USD, đóng góp 10,8 điểm phần trăm. Tăng trưởng nhập khẩu trong quý chủ yếu từ gia tăng lượng hàng nhập khẩu (tăng 16,9%), trong khi giá nhập khẩu giảm 1,2%.

Hình 28: Giá trị nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất (tỷ USD)



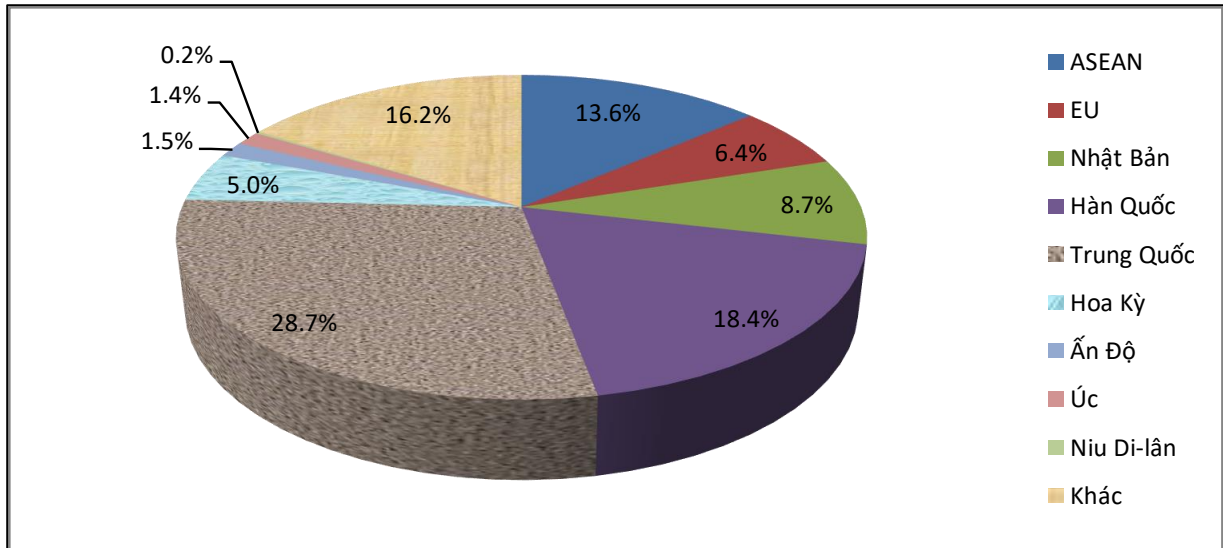
Nguồn: TCHQ.

82. Các mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong quý IV/2016 chủ yếu là hàng chế biến, chế tạo, tư liệu sản xuất, ước đạt 33,4 tỷ USD, chiếm 69,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (Hình 28). Trong đó chủ yếu là đầu vào cho các mặt hàng xuất khẩu như: vải các loại (nhập khẩu 2,91 tỷ USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước), nguyên phụ liệu dệt, da giày (1,34 tỷ USD, tăng 9,1%), sắt thép (2,2 tỷ USD, tăng 21,3%), máy tính và linh kiện điện thoại (7,7 tỷ USD, tăng 32,5%), điện thoại và các loại linh kiện (3,0 tỷ USD, tăng 22,6%), máy móc, thiết bị khác (7,9 tỷ USD, tăng 16,6%).
83. Tính cả năm 2016, nhập khẩu đạt 173,4 tỷ USD, tăng 4,6%. Trong đó, nhập khẩu của khu vực FDI đạt 102,2 tỷ USD, tăng 5,08%, còn khu vực trong nước

⁴⁶ Trong 11 tháng đầu năm 2016, xuất khẩu của Thái Lan giảm 0,05%. Xuất khẩu của Trung Quốc năm 2016 ước giảm 7,7%.

đạt 71,2 tỷ USD, tăng 3,9%. Trong khi giá nhập khẩu giảm 5,35% trong năm 2016, lượng hàng nhập khẩu tăng hơn 10,5%.

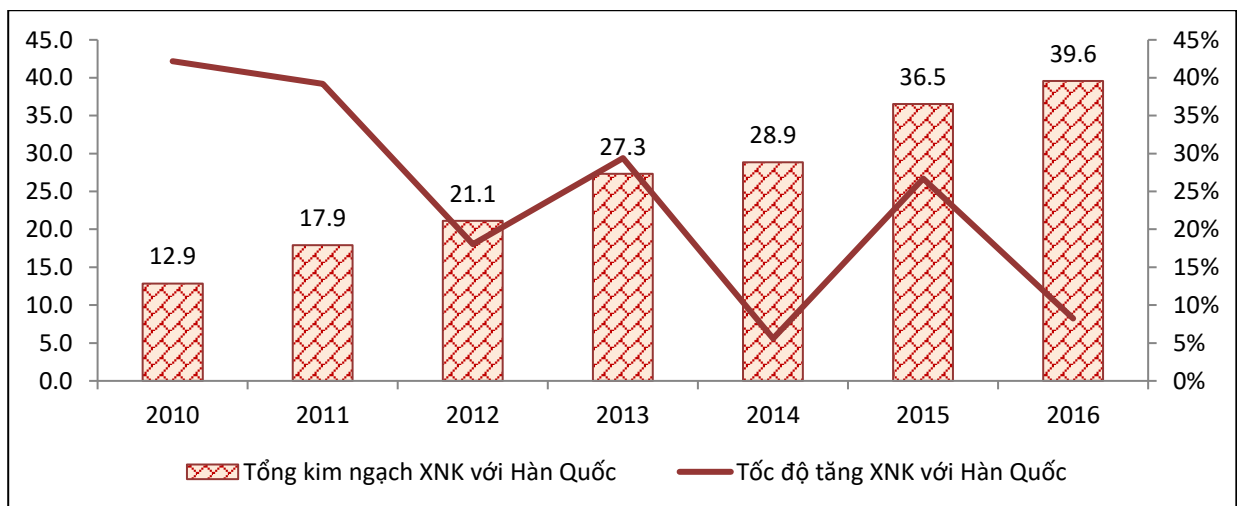
Hình 29: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, 2016 (%)



Nguồn: TCTK.

84. Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam (Hình 29). Năm 2016, Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc 45,1 tỷ USD, chiếm 28,7% tổng giá trị nhập khẩu. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều từ Trung Quốc gồm có máy vi tính, điện thoại, các loại linh kiện (10,86 tỷ USD), vải các loại (4,9 tỷ USD) và sắt thép (4,01 tỷ USD).

Hình 30: Xuất-nhập khẩu với Hàn Quốc, 2010-2016



Nguồn: TCHQ.

Ghi chú: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (tỷ USD) thể hiện ở trục trái. Tốc độ tăng xuất nhập khẩu (%) thể hiện ở trục phải.

85. Hàn Quốc có kim ngạch xuất khẩu vào Việt Nam đạt 28,9 tỷ USD, chiếm 18,4% tổng giá trị nhập khẩu trong năm 2016. Sau khi Hiệp định VKFTA đi vào thực hiện, Hàn Quốc đã vượt lên khỏi ASEAN trở thành nguồn hàng nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Ở một chừng mực nhất định, VKFTA đã có tác

động chuyển hướng nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường truyền thống khác (như Trung Quốc, ASEAN).

86. Trong Quý IV, thâm hụt thương mại của Việt Nam đạt 1,04 tỷ USD. Nguyên nhân chủ yếu do: (i) gia tăng giải ngân đầu tư (đặc biệt là FDI), kéo theo tăng cầu đối với nhập khẩu; (ii) chỉ số giá nhập khẩu giảm, trong khi giá xuất khẩu tăng; và (iii) xu hướng lên giá của hàng hóa Việt Nam so với hàng hóa nước ngoài.⁴⁷ Tính chung cả năm 2016, Việt Nam vẫn đạt thặng dư thương mại 2,68 tỷ USD, chiếm 1,53% giá trị xuất khẩu cả năm.
87. Năm 2016, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 3527,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm trước (Bảng 5). Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chỉ tăng 7,8%, thấp hơn mức tăng 8,5% của năm 2015. Nguyên nhân chính là do cầu tiêu dùng và cầu đầu tư đều tăng chậm hơn, trong khi lạm phát theo CPI ở mức cao hơn trong năm 2016.

Bảng 5: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 2016 (%)

Năm 2016	Giá trị (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu DV tiêu dùng	3527,4	100,0
Doanh thu bán lẻ hàng hóa	2676,5	75,9
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	413,4	11,7
Doanh thu dịch vụ khác	403,4	11,4

Nguồn: TCTK.

88. Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2016 ước tính đạt 2.676,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng mức và tăng 10,2%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2016 ước đạt 413,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng mức và tăng 10,7% nhờ lượng khách quốc tế đến Việt Nam ở mức kỷ lục. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 403,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,4% tổng mức và tăng 9,3% so với năm 2015.

Bảng 6: Dự báo nhu cầu thép thô đến năm 2035

Chỉ tiêu	2020	2025	2030	2035
Tiêu thụ thép/người, kg	285	380	455	543
Tổng nhu cầu tiêu thụ thép trong nước, triệu tấn	27,0	37,2	46,0	56,7

Nguồn: Dự thảo về điều chỉnh quy hoạch hệ thống sản xuất thép đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

89. Trong năm 2016, Việt Nam đã chủ động hơn trong việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại và điều tra chống bán phá giá đối với thép nhập khẩu.⁴⁸ Nhìn từ góc độ điều hành, các biện pháp trên dường như nhất quán với định hướng chính sách phát triển năng lực sản xuất thép trong nước (Bảng 6). Nói

⁴⁷ Xem diễn biến REER trong phần Tiền tệ.

⁴⁸ Xem chi tiết tại phụ lục chính sách.

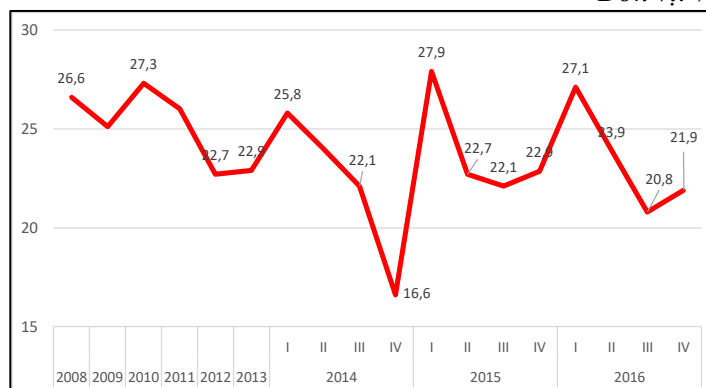
cách khác, Việt Nam đã bắt đầu làm quen với định hướng chính sách ngành theo hướng trọng tâm hơn, với sự phối hợp của các công cụ chính sách khác. Tư duy điều hành này là điều mà Việt Nam còn thiếu trong nhiều năm qua, đặc biệt là ở góc độ phối hợp giữa chính sách ngành/công nghiệp và chính sách thương mại.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

90. Tổng thu NSNN trong quý IV/2016 đạt 320,7 nghìn tỷ đồng, tương đương 21,9% GDP (Hình 31). Mức thu này tăng đáng kể so với quý III/2016 (241,5 nghìn tỷ đồng), và chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ 2015 (306,7 nghìn tỷ đồng). Mức thu NSNN trong quý IV/2016 bằng 31,6% dự toán cả năm 2016.

Hình 31: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP

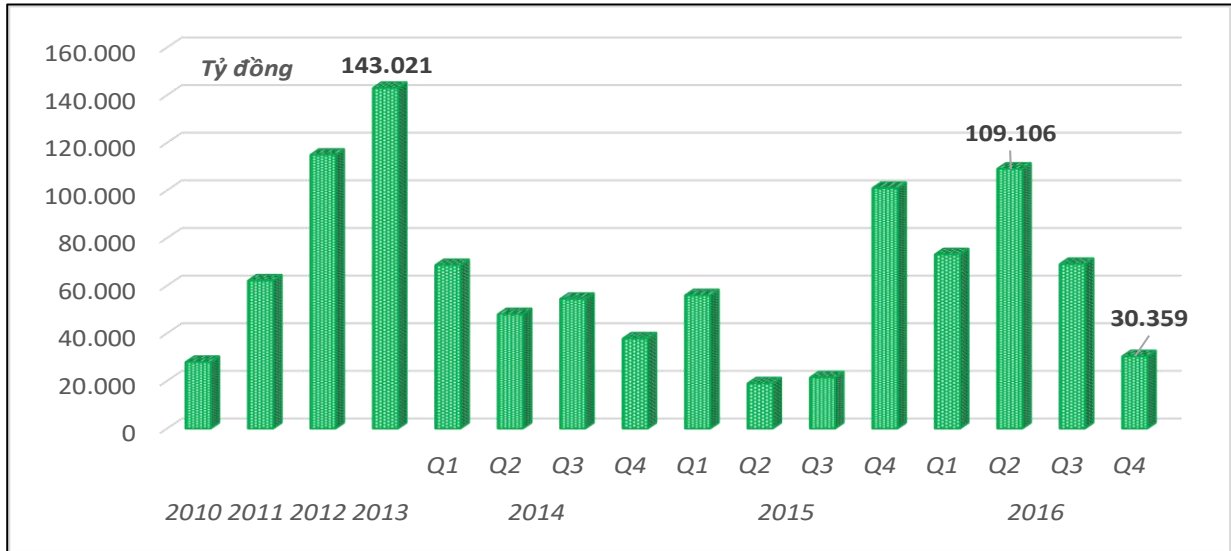
Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

91. Trong cơ cấu thu NSNN quý IV/2016, thu trong nước chiếm 78,1% tổng thu NSNN. Tỷ lệ này có phần giảm so với 9 tháng đầu năm (80,7%), song cao hơn so với cùng kỳ 2015 (74,7%). Tỷ trọng tương ứng của thu từ xuất nhập khẩu trong quý IV/2016 là 18,8%, cao hơn so với 9 tháng đầu năm (14,7%). Trong khi đó, thu từ dầu thô chỉ đóng góp 3,0% vào thu NSNN trong quý IV/2016, giảm nhẹ so với 9 tháng đầu năm (4,2%).
92. Tính chung cả năm 2016, thu NSNN ước đạt 1,04 triệu tỷ đồng, vượt 2,4% so với dự toán, tăng 5% so với năm 2015. Giống như năm 2015, thu NSNN năm 2016 chủ yếu dồn vào cuối năm. Tính đến hết tháng 11/2016, thu NSNN mới đạt 89,8% dự toán. Khó khăn trong thu NSNN năm 2015 do: (i) nhiều dòng thuế nhập khẩu tiếp tục cắt giảm theo cam kết trong các FTA của Việt Nam; (ii) giá nhập khẩu giảm đáng kể; (iii) tình trạng thất thu thuế còn diễn biến phức tạp.
93. Tính đến cuối năm 2016, tổng chi NSNN lũy kế (không tính chi trả nợ gốc) ước đạt gần 1,24 triệu tỷ đồng. Chi NSNN ước đạt gần 421,4 nghìn tỷ đồng trong quý IV/2016, bằng 34,6% dự toán. Chi NSNN tăng nhanh trong quý IV/2016 (so với các quý đầu năm) chủ yếu là do nới lỏng các quy định, thủ tục cho chi đầu tư phát triển. Chi đầu tư phát triển trong quý IV/2016 đạt 122,3 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ bằng cả 9 tháng đầu năm (138,9 nghìn tỷ đồng).
94. Giá trị phát hành TPCP đạt gần 30,4 nghìn tỷ đồng trong quý IV/2016. Giá trị phát hành này thấp hơn đáng kể so với các quý đầu năm 2016, thậm chí chỉ bằng 27,8% so với quý II/2016. Tính chung cả năm 2016, tổng giá trị phát hành TPCP đạt 281,8 nghìn tỷ đồng, tăng tới 42,7% so với năm 2015.

Hình 32: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-2016

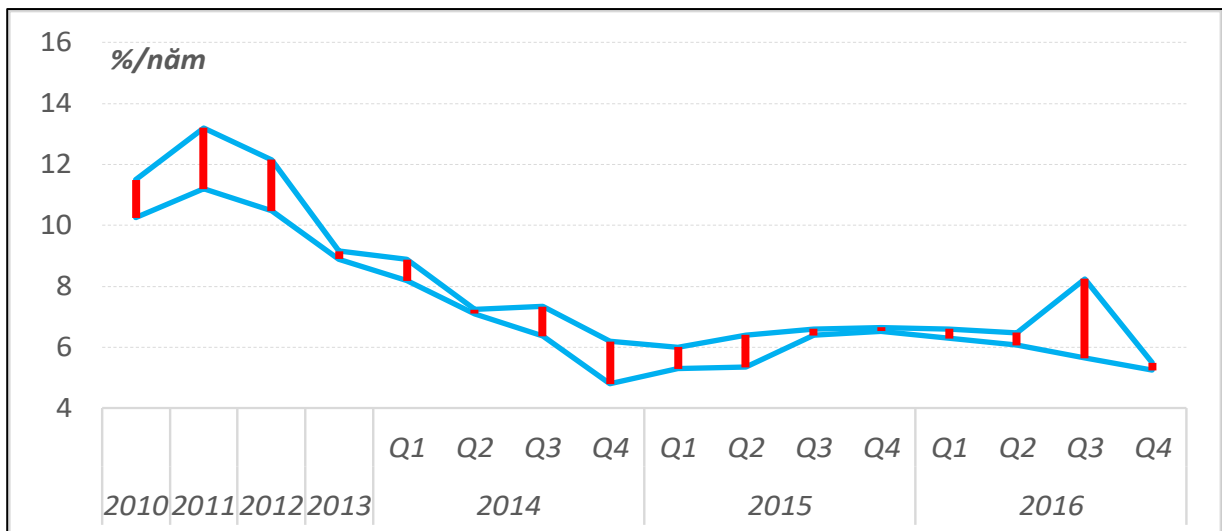


Nguồn: HNX.

Lưu ý: Biểu đồ cột thể hiện giá trị phát hành TPCP (tỷ đồng), đo lường theo trục bên trái; Biểu đồ đoạn thể hiện vùng lãi suất trúng thầu TPCP (%/năm, kỳ hạn 5 năm), đo lường theo trục bên phải.

95. Lãi suất trúng thầu TPCP (kỳ hạn 5 năm) ở trong vùng từ 4,9-6,6%/năm trong quý IV/2016. Vùng lãi suất này ít biến động so với quý III/2016 (5,65-8,25%), và tăng nhẹ so với các quý đầu năm (Hình 33). Việc giảm quy mô phát hành trong quý IV/2016 ít nhiều đã giúp giảm áp lực đối với mặt bằng lãi suất TPCP nói riêng và mặt bằng lãi suất nói chung.

Hình 33: Lãi suất TPCP, kỳ hạn 5 năm



Nguồn: HNX.

96. Hoạt động phát hành TPCP trong quý IV/2016 ít áp lực do: (i) Khoản mục 30,4 nghìn tỷ đồng chỉ là mục tiêu bổ sung thêm sau khi đã hoàn thành mục tiêu phát hành TPCP cả năm vào cuối tháng 9/2016; (ii) chưa có giới hạn về kỳ hạn TPCP; (iii) các NHTM khó giải ngân thêm nhiều tín dụng trong điều kiện tái cơ cấu, song lại được nói lỏng hơn trong việc mua TPCP.

97. Công tác điều hành NSNN trong năm 2016 cho thấy một số bài học có ý nghĩa trong các năm tới. *Thứ nhất*, việc kiểm soát chi NSNN nói chung và chi thường xuyên không thể có hiệu quả nếu chỉ trông chờ ở quyết tâm của Chính phủ, của các Bộ, ngành, địa phương. Quyết tâm của cấp cao hơn, đặc biệt là Quốc hội là rất cần thiết, đi kèm với việc giao các chỉ tiêu kinh tế - xã hội có tính chất phù hợp, nhất quán với dự toán NSNN. *Thứ hai*, kiểm soát chi NSNN phải đi kèm với cắt giảm số lượng công chức, viên chức. Điều này không chỉ giúp giảm chi lương, mà còn giảm cả chi cho các nhiệm vụ liên quan đến số lượng công chức, viên chức bị cắt giảm. *Thứ ba*, cần nhìn nhận trung tính hơn về kết quả phát hành TPCP, đặc biệt là trong bối cảnh giải ngân nguồn vốn này còn chưa tương xứng. Sâu xa hơn, tương tác giữa Nhà nước và khu vực doanh nghiệp trên phương diện tiếp cận nguồn lực cần được điều chỉnh lại, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, cần được nhìn nhận thấu đáo hơn. Doanh nghiệp khó có thể có động lực và nguồn lực để tái đầu tư và/hoặc mở rộng sản xuất – kinh doanh nếu vẫn Chính phủ vẫn cạnh tranh, “chèn lấn” mạnh mẽ trên thị trường vốn. *Cuối cùng*, phụ thuộc vào các khoản thu từ dầu thô, thu từ xuất nhập khẩu sẽ khó giúp cân cân NSNN bền vững. Tăng thu trong nước là một yêu cầu, song cần được giải trình minh bạch, hợp lý cả về tính cần thiết của khoản thu và về hiệu quả sử dụng NSNN từ khoản thu ấy.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

98. Phần này sử dụng kịch bản dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện “bình thường” trong năm 2017, phù hợp với kỳ vọng chung về bối cảnh kinh tế thế giới và tình hình phát triển kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,4% vào năm 2017.⁴⁹ Mức giá của Hoa Kỳ tăng 1,9%.⁵⁰ Giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 4,4%.⁵¹ Giá dầu thô thế giới tăng 19,9% so với mức giá xuất khẩu trung bình năm 2016.⁵² Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm được điều chỉnh tăng 2%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16%. Tín dụng tăng 18%. Giá nhập khẩu giảm 1%. Dân số tăng 1,04%/năm, và việc làm tăng 1,4%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết giữ nguyên như năm 2016. Tỷ giá hữu hiệu thực được giả thiết không thay đổi. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ không thay đổi%, trong khi chuyển giao của khu vực tư nhân (ròng) tăng 10% so với 2016. Vốn thực hiện của khu vực FDI tương đương với năm 2016. Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và Trái phiếu Chính phủ được bổ sung lần lượt 357.150 tỷ đồng và 50.000 tỷ đồng. Giả thiết ở đây là lượng vốn đầu tư này được giải ngân đều trong các quý của năm 2017.

99. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2017 ước đạt 6,43% (Bảng 7). Tăng trưởng xuất khẩu dự báo ở mức 7,2%. Thặng dư thương mại ở mức 1,8 tỷ USD, chủ yếu do nhập khẩu tăng trưởng chậm và giá dầu thô phục hồi.

⁴⁹ Theo dự báo của IMF (1/2017).

⁵⁰ Theo dự báo của OECD (2015). <https://data.oecd.org/price/inflation-forecast.htm> [Truy cập 10/1/2017]

⁵¹ Theo dự báo của EIU (tháng 12/2016).

⁵² Theo dự báo của IMF (1/2017).

Mức tăng giá tiêu dùng (bình quân năm 2017 so với bình quân năm 2016) là khoảng 3,46%.⁵³

Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2017

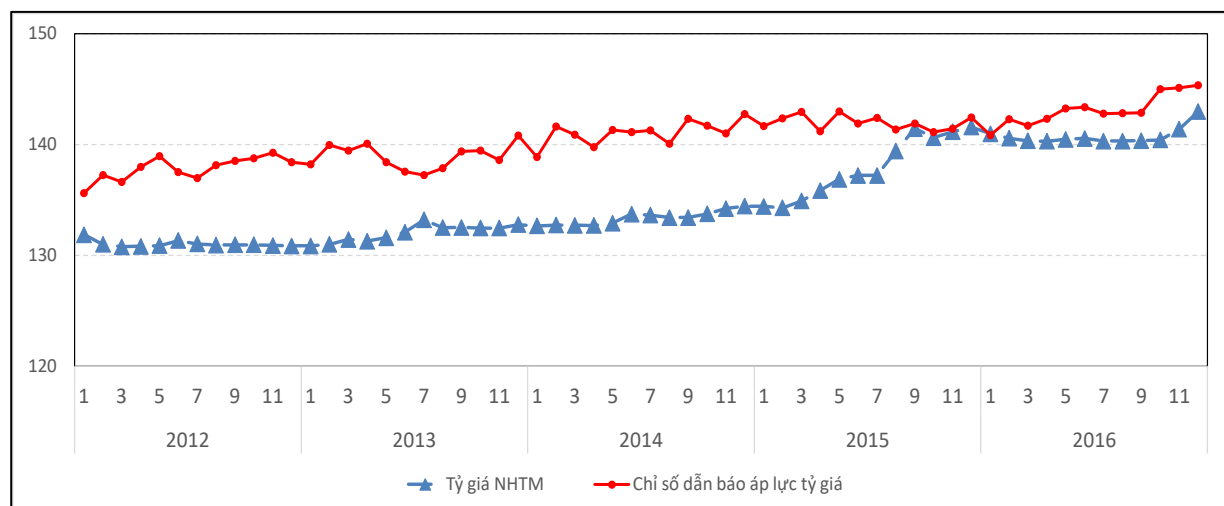
Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP	6,43
Lạm phát	3,46
Tăng trưởng xuất khẩu	7,2
Cán cân thương mại (tỷ USD)	1,8

Nguồn: Dự báo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

100. Một biến số quan trọng khác là diễn biến tỷ giá và áp lực trên thị trường ngoại hối (Hình 34). Chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xây dựng không có biến động mạnh (trên 3%) tại thời điểm gần nhất, cho thấy tỷ giá của hệ thống NHTM nhiều khả năng sẽ ổn định trong vòng 6 tháng đầu năm 2017 (với xác suất là 95,0%). Theo đó, nếu tiếp tục kiểm soát tốt lạm phát trong nước, REER vẫn có lợi đối với xuất khẩu Việt Nam, với điều kiện không có những cú sốc lớn và/hoặc điều hành chính sách tỷ giá vẫn bảo đảm không gây xáo trộn đến mức độ ổn định kinh tế vĩ mô.

Hình 34: Diễn biến chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá



Nguồn: Tính toán của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

101. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong năm 2017, đặc biệt là quý I, tiếp tục chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. Thứ nhất, quá trình phục hồi tăng trưởng của kinh tế thế giới vẫn còn bất định. FED để ngỏ khả năng tiếp tục nâng lãi suất USD, dù có nhiều đồn đoán về thời điểm, mức độ tăng (nếu có). Nếu điều này không được hiện thực thì dòng vốn và/hoặc mặt bằng lãi suất và/hoặc tỷ giá VNĐ/USD ở Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với nhiều bất định hơn. Thứ hai, quá trình HNKTQT chậm lại trên bình diện khu vực và thế giới, qua đó có thể ảnh hưởng đến cải cách mang tính nền tảng ở Việt Nam (về cạnh tranh, DNNN,

⁵³ Lưu ý là từ năm 2017, mục tiêu lạm phát được tính theo mức tăng giá CPI bình quân so với năm trước.

v.v.). Xu hướng bảo hộ và trả đũa thương mại giữa các nền kinh tế lớn có thể diễn biến phức tạp. *Thứ ba*, tỷ giá có thể diễn biến nhanh và phức tạp hơn, không chỉ do động thái từ phía Hoa Kỳ mà có thể còn do phản ứng đối kháng/bổ trợ của các nền kinh tế chủ chốt khác. *Thứ tư*, xử lý rủi ro thông tin là không dễ trong bối cảnh thay đổi nhanh, yêu cầu cải cách diễn ra trong nhiều lĩnh vực và các góc nhìn đa chiều hơn. *Cuối cùng*, ổn định kinh tế vĩ mô phụ thuộc vào khả năng ứng phó của Việt Nam, thể hiện qua chất lượng của các kịch bản. Nếu chính sách kinh tế vĩ mô quá chú trọng vào mục tiêu “cứng” về tăng trưởng kinh tế, năng lực và độ linh động trong ứng phó với các diễn biến trên thị trường khu vực và thế giới.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. Tích tụ ruộng đất và tái cơ cấu nông nghiệp: rào cản và yêu cầu cải cách thể chế

Đất đai manh mún đang cản trở tăng năng suất và khó đảm bảo yêu cầu cải thiện đời sống người nông dân

102. Ngành nông nghiệp Việt Nam đang đứng trước những yêu cầu cấp thiết chuyển đổi sang sản xuất hàng hóa lớn, giá trị gia tăng cao, cải thiện đời sống người nông dân và phát triển bền vững. Yêu cầu đó xuất phát từ hiện trạng tốc độ tăng trưởng của ngành đang có xu hướng giảm dần trong khi NSLĐ về giá trị còn rất thấp so với các ngành khác trong nền kinh tế và các nước trên thế giới. Giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng trưởng của ngành đạt mức 3,8%/năm, giai đoạn 2006-2010 còn 3,3%/năm và giảm xuống 3,1%/năm giai đoạn 2011-2015. NSLĐ nông nghiệp năm 2016 chỉ bằng 39% NSLĐ trung bình của cả nước, bằng 29% NSLĐ của ngành dịch vụ và bằng 23% so với NSLĐ ngành công nghiệp và xây dựng. NSLĐ của Việt Nam năm 2014 chỉ bằng 63% so với Trung Quốc, 40-45% so với Thái Lan và Indonesia và bằng 93-95% so với Campuchia và Lào.
103. Một trong những nguyên nhân cơ bản của kết quả trên là do đất nông nghiệp hiện đang bị phân mảnh quá nhỏ, hạn chế khả năng nâng cao giá trị gia tăng của đất. Phân mảnh đất nông nghiệp làm cho khả năng thúc đẩy ứng dụng cơ giới hoá, khoa học công nghệ, tiết kiệm chi phí đầu vào, gia tăng lợi nhuận cho người sản xuất, làm thay đổi phương thức sản xuất theo hướng ổn định, bền vững trở nên đặc biệt khó khăn. Quy mô nhỏ lẻ của đất đai giảm khả năng nâng cao chất lượng sản phẩm, khó đáp ứng được yêu cầu thị trường ngày càng khắt khe. Quy mô nhỏ còn gây khó khăn trong việc xây dựng, củng cố mối liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp, nhà quản lý, hình thành, phát triển quan hệ sản xuất hiện đại, chuyên môn hoá và liên kết chặt chẽ giữa các nông hộ từ sản xuất đến tiêu thụ.
104. Việt Nam có mức độ manh mún về đất nông nghiệp cao so với các nước. Theo số liệu của TCTK (2016), tổng diện tích đất nông nghiệp của Việt Nam khoảng 26822,9 nghìn ha, chiếm khoảng 81% trong tổng diện tích đất tự nhiên cả nước. Diện tích đất bình quân của một hộ là 0,46 ha, trung bình chia thành 2,83 mảnh, thấp hơn diện tích đất trung bình của Trung Quốc (0,6 ha), Hàn Quốc (1 ha), Nhật Bản (1,2 ha) và Ấn Độ (1,4 ha).⁵⁴ Trong đó, theo Tổng điều tra nông, lâm nghiệp và thủy sản (2012), bình quân toàn quốc, tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp có dưới 0,5 ha đất chiếm tới 53,1%, số hộ có trên 2 ha chỉ chiếm 11,6%. tỷ lệ hộ sử dụng đất dưới 2 ha/hộ chiếm đa số, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và thủy sản (Bảng 8). Tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp có đất dưới 0,5 ha/hộ ở Đồng bằng sông Hồng chiếm tới 90,7%, trong khi tỷ lệ này ở Đồng bằng sông Cửu Long chỉ là 31,6%. Theo nghiên cứu của CIEM

⁵⁴ Theo Ramesh C. et al. (2011) Farm Size and Productivity: Understanding the Strengths of Smallholders and Improving Their Livelihoods. Economic & Political Weekly, June 25, 2011, Vol XI VI No. 26 & 27.

(2015), số mảnh đất trung bình trong một hộ là 4 mảnh đất, hộ có nhiều mảnh nhất là 24 mảnh.

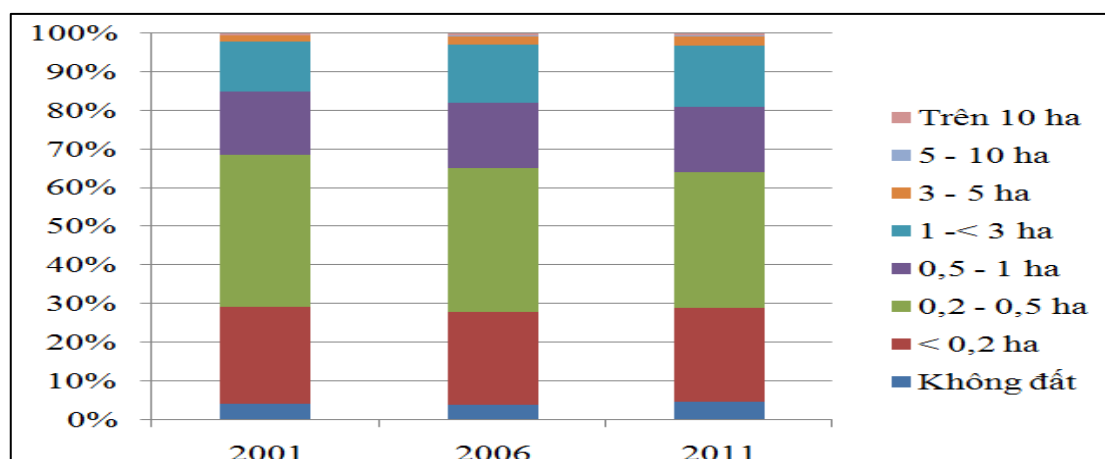
Bảng 8: Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản theo quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011(%)

	Không sử dụng đất	Dưới 0,5 ha	0,5 đến dưới 2 ha	2 đến dưới 10 ha	10 ha trở lên	Tổng
Ngành nông nghiệp						
Doanh nghiệp	40,21	3,56	7,02	10,26	38,95	100,0
Hợp tác xã	70,10	0,56	1,84	4,83	22,68	100,0
Hộ	4,59	53,10	30,66	11,12	0,53	100,0
Ngành lâm nghiệp						
Doanh nghiệp	12,9	1,15	2,53	7,14	76,28	100,0
Hợp tác xã	24,24	0,00	12,12	12,12	51,52	100,0
Hộ	14,75	23,15	25,71	30,52	5,87	100,0
Ngành thủy sản						
Doanh nghiệp	73,33	2,44	3,92	7,84	12,47	100,0
Hợp tác xã	40,10	0,51	3,05	12,18	44,16	100,0
Hộ	38,10	20,87	27,17	13,55	0,31	100,0

Nguồn: Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản (TCTK, 2012).

105. Mặc dù chủ trương khắc phục sự manh mún trong đất đai trong nông nghiệp đã được đề ra từ khá lâu, đặc biệt tại Nghị quyết số 26-NQ/TW7 (khóa X) ngày 25 tháng 8 năm 2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn nhưng cho đến nay, kết quả đạt được còn rất khiêm tốn. Theo Hình 35, tỷ lệ số hộ số hộ có quy mô sử dụng đất nông nghiệp có diện tích dưới 0,5 ha hầu như không có sự thay đổi trong giai đoạn 2001-2011. Thậm chí, kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh cho thấy, quy mô mảnh trung bình năm 2014 chỉ đạt 2 ha, giảm so với năm 2012 (2,36 ha). Trong đó, quy mô mảnh trung bình đặc biệt thấp ở một số tỉnh phía Bắc như Hà Tây (0,618 ha), Phú Thọ (0,705 ha), v.v.

Hình 35: Quy mô sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình giai đoạn 2001-2011



Nguồn: Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, thủy sản các năm 2001, 2006, 2011.

106. Trong số các loại đất, đất sản xuất nông nghiệp có mức độ phân mảnh cao nhất. Loại đất này hiện có diện tích hơn 10 triệu ha, với khoảng 70 triệu thửa đất.

Như vậy, trung bình mỗi hộ có 5 thửa đất, mỗi thửa đất nông nghiệp có diện tích trung bình là 0,14 ha và có hơn 80% nông dân có diện tích dưới 1ha và trên 4 thửa/1 hộ. Như vậy, nếu thực hiện “dồn điền, đổi thửa” thì mỗi hộ nông nghiệp cũng chỉ có thửa ruộng có diện tích là 0,7 ha. Để hình thành quy mô sản xuất lớn hơn, chẳng hạn dưới hình thức một trang trại với mức bình quân mỗi trang trại là 5 ha thì trung bình phải gom đất ruộng của ít nhất 7 hộ gia đình. Muốn hình thành quy mô đất sản xuất nông nghiệp nhỏ nhất phổ biến cho doanh nghiệp như trên (10 ha) thì cần dồn đất từ ít nhất 14 hộ gia đình. Trong thực tế, diện tích đất tích tụ của những trường hợp mang lại khá nhiều thành công có quy mô lớn hơn nhiều, ví dụ cánh đồng 44 ở Vĩnh Phúc lên đến 100 ha. Như vậy, trong bối cảnh hiện nay, tích tụ ruộng đất là quá trình khá phức tạp khi liên quan đến nhiều hộ gia đình.

Bảng 9: Diện tích đất nông nghiệp đã giao cho các đối tượng sử dụng

Đơn vị: ha

	Hộ gia đình cá nhân	Tổ chức trong nước	Khác	Tổng
Đất sản xuất nông nghiệp	9.129.067	960.293	12.634	10.101.994
Đất lâm nghiệp	4.388.157	7.914.189	286.974	12.589.320
Đất nuôi trồng thủy sản	584.276	110.906	1.700	696.882
Đất làm muối	10.342	6.762	376	17.480
Đất nông nghiệp khác	10.673	8.163	931	19.767
Tổng	14.122.515	9.000.313	302.615	23.425.443

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nghịch lý về sử dụng đất nông nghiệp

107. Với nhu cầu tích tụ ruộng đất cho sản xuất ngày càng gia tăng, nhiều phương thức tích tụ ruộng đất cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn đang hình thành và phát triển thông qua các hoạt động như chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Các hộ cá thể có tiềm lực kinh tế, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đang có nhu cầu thuê, mượn lại đất của các hộ khác phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. Tích tụ đất trong Hợp tác xã, trang trại và doanh nghiệp cũng bắt đầu xuất hiện. Hiện tượng các doanh nghiệp lớn như Vingroup, Tập đoàn Hòa Phát, Hoàng Anh Gia Lai, TH True milk thuê đất sản xuất nông nghiệp đang trở nên phổ biến hơn. Tuy nhiên xu hướng này chưa chiếm ưu thế do còn vướng nhiều rào cản về tích tụ ruộng đất. Theo kết quả điều tra của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn năm 2015, các khó khăn về đất đai của doanh nghiệp thường gặp là thiếu đất cho vùng nguyên liệu, thiếu đất xây dựng trụ sở, khu chế biến, giá thuê đất cao. 50% số doanh nghiệp điều tra cho rằng cản trở chính của doanh nghiệp khi đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn là thiếu đất và mặt bằng. 67,7% doanh nghiệp cho rằng chính sách đất đai không thuận lợi, gây cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh.
108. Mức độ hoạt động của thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp ở Việt Nam rất khác nhau, phụ thuộc nhiều vào các vùng sinh thái. Những vùng sản xuất

nông nghiệp có giá trị kinh tế cao như vùng trồng cà phê, tiêu, cao su thì thị trường hoạt động nhộn nhịp hơn. Các vùng sản xuất nông nghiệp có giá trị thấp như đất chuyên trồng lúa, trồng màu thì thị trường hoạt động trầm lắng. Theo kết quả nghiên cứu của CIEM (2015)⁵⁵, trong tổng số các mảnh đất trong các hộ gia đình ở tỉnh như Đắk Lắk hay Đắk Nông, có tới 48,2 đến 50,7% các mảnh đất của hộ có được là do chuyển nhượng. Tỷ lệ này ở vùng đồng bằng như Long An và Khánh Hòa là từ 23,6% đến 24,2%; còn vùng miền núi như Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên chỉ dưới 5%. Các tỉnh phía Nam có thị trường hoạt động mạnh hơn các tỉnh phía Bắc. Nếu như có tổng số 14 mảnh đất được chuyển nhượng trên thị trường, thì chỉ có 1 mảnh ở miền Bắc, còn 13 mảnh ở miền Nam.

109. Trong khi nhu cầu đất của doanh nghiệp đang gia tăng thì hiện nay, hiện tượng các hộ không có nhu cầu sử dụng đất, thậm chí bỏ hoang ngày càng trở nên phổ biến. Ví dụ, tại Hải Dương, 100% đơn vị huyện thị của tỉnh đều có người dân bỏ ruộng, riêng vụ mùa năm 2013, cả tỉnh có gần 5.800 hộ bỏ ruộng. Tính riêng 3 tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa và Nghệ An đã có đến 2.011 ha đất ruộng bị người dân bỏ hoang (khoảng gần 8.000 hộ). Lý do chính là do các hộ thường sản xuất quy mô nhỏ nên khó áp dụng thiết bị máy móc và công nghệ nên chi phí sản xuất cao, năng suất thấp, sản phẩm có sức cạnh tranh yếu, nên các hộ sản xuất không có lãi, thậm chí hay bị thua lỗ. Trong khi đó, họ có thể tìm được việc làm phi nông nghiệp có thu nhập tốt hơn. Nhiều hiện tượng bỏ hoang đất đai, lãng phí tài nguyên vẫn diễn ra song song với tình trạng thiếu đất trong cho sản xuất nông nghiệp của doanh nghiệp và các đối tượng khác. Nguyên nhân một phần cho tâm lý chuyển nhượng là mất đất thì còn hàng loạt những rào cản khác, hạn chế sự tiếp cận đất đai của các đối tượng.

Rào cản thể chế trong tích tụ ruộng đất

110. Theo Luật Đất đai (2013), hạn mức giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là không quá 3 ha (nếu ở vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long), còn các vùng khác không quá 2 ha; đất trồng cây lâu năm là không quá 10 ha (ở đồng bằng) và 30 ha (ở trung du, miền núi); đất lâm nghiệp là không quá 30 ha. Ngoài hạn mức giao, các hộ gia đình, cá nhân có thể được nhận thêm quyền sử dụng đất, nhưng với hạn mức không quá 10 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của mỗi hộ gia đình, cá nhân đối với mỗi loại đất. Mức hạn điền như vậy dẫn đến nhiều hộ phải thực hiện các giao dịch thiếu minh bạch, giao dịch "chui" ví dụ như đứng tên hộ trên giấy chứng nhận chuyển quyền sử dụng đất khi đã vượt mức hạn điền cho phép. Điều này, một mặt rất hạn chế hoạt động của thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tích tụ ruộng đất cho sản xuất nông nghiệp, một mặt rất rủi ro với hộ đầu tư, gia tăng thêm rủi ro cho sản xuất nông nghiệp vốn đã ở mức khá cao (bao gồm nhiều loại như rủi ro thời tiết, rủi ro bệnh tật, rủi ro thị trường, v.v.). Bên cạnh đó, chủ đầu tư sẽ khó có thể sử dụng phần diện tích vượt hạn mức để thế chấp vay ngân hàng, gia tăng khó khăn trong huy động vốn cho sản xuất kinh doanh.

⁵⁵ CIEM (2015) Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam.

111. Quy định hạn chế về thời gian sử dụng đối với đất nông nghiệp vừa tạo ra sự không bình đẳng đối với quyền sử dụng đất phi nông nghiệp, đặc biệt gây ra tâm lý không yên tâm đầu tư trên mảnh đất của mình. Theo Luật đất đai (2013), thời gian giao đất, công nhận quyền sử dụng đất và thời gian cho thuê đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân, tổ chức trực tiếp sản xuất nông nghiệp là 50 năm. Thậm chí, thời hạn cho thuê đất đối với đất nông nghiệp công ích của xã, phường chỉ dưới 5 năm. Thời gian này được cho là quá ngắn để đầu tư lớn, nhất là đầu tư để trồng cây dài ngày, hoặc trồng rừng, hoặc sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.
112. Ngoài ra, khả năng tiếp cận đất cho sản xuất nông nghiệp còn bị hạn chế từ rất nhiều các khía cạnh khác nhau như: (i) tiếp cận thông tin về đất dành cho phát triển nông nghiệp trong nhiều trường hợp còn hạn chế do thiếu thông tin về nguồn đất và công tác công bố, công khai quỹ đất trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trên thực tế được triển khai chưa tốt; (ii) Doanh nghiệp nước ngoài còn bị hạn chế về các hình thức tiếp cận đất nông nghiệp; (iii) Quy định doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng đất trồng lúa đã hạn chế khả năng thu hút đầu tư vào sản xuất lúa hàng hóa quy mô lớn; (iv) Quy định chuyển mục đích sử dụng đất vẫn còn hạn chế đặc biệt đất trồng lúa còn chưa linh hoạt; (v) Để tích tụ ruộng đất quy mô đủ lớn, các chủ thể phải tiếp cận và hình thành sự đồng thuận của rất nhiều hộ gia đình, gây ra nhiều khó khăn. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, khi chính quyền địa phương chủ động hơn trong việc thực hiện chủ trương tích tụ ruộng đất thì cũng đạt được những kết quả khả quan hơn.

Một số kiến nghị đẩy mạnh tích tụ ruộng đất nhằm tái cơ cấu nông nghiệp và cải thiện đời sống người nông dân Việt Nam

113. Tích tụ ruộng đất đang là yêu cầu cấp bách để thành công trong tái cơ cấu nông nghiệp của Việt Nam. Để triển khai thành công chủ trương này đòi hỏi đổi mới tư duy về phân bổ và sử dụng đất nông nghiệp. Chủ trương đảm bảo đời sống của người nông dân là hoàn toàn đúng đắn và chính đáng nhưng trong bối cảnh hiện nay sẽ không thể đạt được thông qua phân chia quyền sử dụng đất nông nghiệp đồng đều giữa những người nông dân. Chính sách đó như trên đã phân tích vừa hạn chế khả năng tăng NSLĐ trong nông nghiệp vừa không đạt được mục tiêu cải thiện đời sống của người dân. Trong bối cảnh hiện nay, khi biến đổi khí hậu đang diễn biến hết sức phức tạp, sản xuất nông nghiệp cũng cần phải thay đổi cho phù hợp. Bên cạnh đó, nhu cầu lương thực thực phẩm sạch, chất lượng cao đang gia tăng, đặc biệt là nhu cầu trong nước, sản xuất nông nghiệp trong nước không thay đổi sẽ không thể trụ vững được trong bối cảnh HN KTQT ngày càng sâu rộng.
114. Ngành nông nghiệp Việt Nam sẽ không còn nhiều thời gian nếu không có sự chuyển bước mạnh mẽ sang sản xuất hàng hóa lớn, giá trị gia tăng cao ngay ở giai đoạn này. Trong khi đó, tích tụ ruộng đất có thể đi đôi với cải thiện đời sống của người nông dân nếu triển khai tốt chính sách tạo việc làm phi nông nghiệp do kết quả của quá trình tích tụ ruộng đất hay việc làm “công nhân nông nghiệp”. Bên cạnh đó, góp vốn bằng quyền sử dụng đất cũng là một trong

- những phương thức tích tụ ruộng đất đồng thời vẫn đảm bảo khả năng người dân vẫn có thu nhập sinh lợi từ mảnh đất của mình. Tuy nhiên, phương thức này hiện nay được triển khai rất hạn chế. Trên thực tế, một số hộ nông dân góp vốn bằng đất để sản xuất kinh doanh như những cổ đông trong các doanh nghiệp thuộc một số ngành như mía, đường, cà phê, cao su. Tuy nhiên, cũng có trường hợp sau khi góp vốn, người nông dân phải chịu rủi ro do việc kinh doanh không hiệu quả, có trường hợp còn mất đất sản xuất.
115. Đề khuyến khích tích tụ ruộng đất trong bối cảnh hiện nay, Nhà nước nên nghiên cứu sửa đổi Luật Đất đai 2013 theo hướng bỏ hạn điền đối với đất nông nghiệp để các nhà đầu tư có điều kiện mở rộng quy mô cũng như yên tâm đầu tư lớn cho sản xuất nông nghiệp. Đồng thời bỏ thời hạn sử dụng đất nông nghiệp để người đầu tư yên tâm sử dụng đất và tránh sự xáo trộn mỗi khi điều chỉnh khi hết hạn sử dụng. Công cụ hạn điền không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay, trong khi cản trở tích tụ ruộng đất cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.
 116. Nghiên cứu hoàn thiện các điều kiện để tạo thuận lợi phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp, bao gồm hình thành hệ thống cung cấp và minh bạch hóa thông tin thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp, đơn giản hóa quá trình đăng ký chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hình thành cơ chế và thông tin hỗ trợ xác định giá cả đất đai phù hợp với cung cầu trên thị trường, hình thành các sàn giao dịch, thúc đẩy kết nối cung cầu về quyền sử dụng đất nông nghiệp, v.v..
 117. Tạo điều kiện thuận lợi tối đa để doanh nghiệp tích tụ ruộng đất và tham gia vào sản xuất nông nghiệp. Số doanh nghiệp đầu tư trong nông nghiệp hiện nay vẫn còn rất hạn chế, chỉ bằng khoảng 1% tổng số doanh nghiệp trong cả nước (khoảng 3.640 doanh nghiệp năm 2015). Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng ít, mới chủ yếu là các doanh nghiệp đến từ châu Á (Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản), các nhà đầu tư từ các quốc gia có tiềm lực mạnh về nông nghiệp, có vị trí và mạng lưới trong chuỗi giá trị toàn cầu như các nước châu Âu, Úc, Ca-na-đa chưa nhiều. Thu hút đầu tư của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nên được tập trung trong giai đoạn tới đây. Như vậy, bên cạnh việc chỉnh sửa những chính sách khác liên quan đến thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp, các rào cản về đất đai cho doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp cần được nghiên cứu gỡ bỏ như những quy định liên quan đến khả năng tiếp cận của doanh nghiệp đối với đất nông nghiệp, những giải pháp hỗ trợ khả năng tích tụ ruộng đất từ nhiều hộ gia đình, đơn giản và thuận lợi hóa quy định về chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất lâm nghiệp sang trồng cây lâu năm, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, v.v.
 118. Phát huy vai trò chủ động và tích cực của chính quyền địa phương và các bên liên quan trong việc gắn chủ trương tích tụ ruộng đất với kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp của địa phương và phát triển nông thôn mới, đảm bảo đời sống của người dân. Đặc biệt, các địa phương căn cứ vào định hướng của trung ương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, phát triển quỹ đất cho phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn. Nên triển khai hình thành thí điểm ngân hàng đất tại một số địa phương có diện tích đất bỏ hoang lớn. Công cụ ngân hàng đất đã

được áp dụng và thành công ở khá nhiều nước trên thế giới. Ngân hàng đất là nơi các hộ gia đình, cá nhân có thể gửi đất vào ngân hàng để được hưởng những lợi ích nhất định trong một khoảng thời gian nhất định. Ngân hàng đất do đó có thể góp phần tạo điều kiện thuận lợi để kết nối cung cầu về quyền sử dụng đất đồng thời thúc đẩy tích tụ ruộng đất.

119. Bên cạnh những rào cản thể chế trực tiếp đối với tích tụ ruộng đất, rào cản lớn nhất là mối quan ngại về đảm bảo đời sống của người nông dân. Do đó, ngoài những chính sách quan tâm đến tạo công ăn việc làm trực tiếp trong quá trình sử dụng đất tích tụ, các chính sách hỗ trợ, xã hội khác cũng cần được triển khai đồng bộ để đảm bảo người dân cải thiện cuộc sống của mình bao gồm chính sách hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi việc làm, chính sách tạo công ăn việc làm phi nông nghiệp, chính sách tiếp cận dịch vụ công, v.v. Các biện pháp chính sách khuyến khích tích tụ đất đai là cần thiết nhưng cần đi đôi với các biện pháp chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho người nông dân.

2. Cải thiện năng lực cạnh tranh của Việt Nam: Chuyển biến trong 2015-2016 và thách thức

Những chuyển biến tích cực về Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh 2015-2016

120. Theo báo cáo Mức độ thuận lợi về môi trường kinh doanh 2017⁵⁶ được Ngân hàng thế giới công bố vào tháng 10/2016, môi trường kinh doanh của Việt Nam được ghi nhận tăng 9 bậc (từ vị trí 91/189 lên vị trí 82/190 của bảng xếp hạng). Trong 12 năm qua, thứ hạng của nước ta tăng, giảm không ổn định, nhưng 3 năm gần đây liên tục cải thiện thứ bậc. Năm 2016, Việt Nam có mức cải thiện thứ hạng nhiều nhất kể từ năm 2008⁵⁷.
121. Với 10 chỉ số được tính điểm và xếp hạng thì Việt Nam có 5 chỉ số tăng hạng (Bảng 10). Cụ thể là:
- Bảo vệ nhà đầu tư tăng hạng nhiều nhất với 31 bậc (từ 118 lên vị trí 87) nhờ những cải cách theo thông lệ quốc tế tốt của Luật Doanh nghiệp 2014.
 - Giao dịch thương mại qua biên giới tăng 15 bậc (từ vị trí 108 lên vị trí 93) nhờ giảm thời gian thực hiện các thủ tục xuất khẩu và nhập khẩu (xuất khẩu giảm 39 giờ, nhập khẩu giảm 39 giờ). Với nỗ lực của Chính phủ và sự vào cuộc của Bộ Tài chính (Tổng cục hải quan) và một số Bộ quản lý chuyên ngành trong hai năm qua về cải cách thủ tục hải quan và quản lý chuyên ngành đã góp phần tạo nên sự tăng điểm và tăng hạng của chỉ số này.
 - Chỉ số thứ 3 có sự tăng hạng đáng kể là Nộp thuế và BHXH (tăng 11 bậc) với thời gian giảm 230 giờ (từ 770 giờ xuống còn 540 giờ).

⁵⁶ Tiếng Anh: Doing Business 2017.

⁵⁷ Việt Nam được đánh giá và xếp hạng trong báo cáo Doing Business của Ngân hàng thế giới từ năm 2004 (Báo cáo Doing Business 2005). Năm 2007 (theo Doing Business 2008) có mức độ cải thiện tích cực nhất (tăng 13 bậc, từ vị trí 104 lên vị trí 91). Từ 2008, thứ hạng của Việt Nam ở mức 90 – 99. Năm 2016, Việt Nam có sự cải thiện đáng ghi nhận, lên vị trí 82/190 nền kinh tế.

- Tiếp cận điện năng cải thiện 5 do thời gian rút ngắn còn 46 giờ (năm ngoái là 59 giờ) và giảm từ 6 thủ tục xuống còn 5 thủ tục. Kết quả này được ghi nhận bởi Ngân hàng thế giới đã cập nhật Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014, theo đó công trình trung áp không phải lập thiết kế về PCCC, và thủ tục Đăng ký cấp điện mới và Thỏa thuận đấu nối giảm 3 ngày (từ 7 ngày xuống còn 4 ngày).
- Chỉ số thứ 5 tăng hạng là Giải quyết phá sản doanh nghiệp, tăng 1 bậc (từ vị trí 126 lên thứ hạng 125), nhưng chỉ số này tăng hạng không phải nhờ những thay đổi, cải cách mà do điểm số của một số quốc gia giảm và vì thế xếp hạng của Việt Nam tăng lên.

Bảng 10: Kết quả Môi trường kinh doanh của Việt Nam

TT	Các yếu tố MTKD và số lượng các chỉ tiêu đo lường	DB2015 (189 nền kinh tế)		DB2016 (189 nền kinh tế)		DB2016 (thứ hạng điều chỉnh theo DB2017)	DB2017 (190 nền kinh tế)		Tăng (+), Giảm (-) thứ hạng
		Điểm (DTF)	Thứ hạng	Điểm (DTF)	Thứ hạng		Điểm (DTF)	Thứ hạng	
	Môi trường kinh doanh	64.42	78	62.10	90	91	63.83	82	9
1	Khởi sự kinh doanh	77.68	125	81.25	119	111	81.76	121	-10
2	Cấp phép xây dựng	83.66	22	82.21	12	21	78.89	24	-3
3	Tiếp cận điện năng	63.38	135	63.34	108	101	69.11	96	5
4	Đăng ký quyền sở hữu và sử dụng tài sản	81.44	33	70.60	58	58	70.61	59	-1
5	Tiếp cận tín dụng	65.00	36	70.00	28	29	70.00	32	-3
6	Bảo vệ cổ đông thiểu số	46.67	117	45.00	122	118	53.33	87	31
7	Nộp thuế và BHXH	43.61	173	45.41	168	178	49.39	167	11
8	Giao dịch thương mại qua biên giới	75.56	75	67.15	99	108	69.92	93	15
9	Giải quyết tranh chấp hợp đồng	65.89	47	60.22	74	68	60.22	69	-1
10	Giải quyết phá sản doanh nghiệp	41.27	104	35.83	123	126	35.08	125	1

Nguồn: Ngân hàng thế giới (2016).

122. Trong những năm qua, Giao dịch thương mại qua biên giới của nước ta chỉ đứng ở vị trí trung bình trong bảng xếp hạng. Theo đó, Chính phủ luôn xác định mục tiêu giảm thời gian và chi phí Giao dịch thương mại qua biên giới⁵⁸. Do những vướng mắc, bất cập về quản lý, kiểm tra chuyên ngành⁵⁹ nên thời gian thực hiện các thủ tục này vẫn còn kéo dài, chi phí tuân thủ của doanh nghiệp tăng cao. Trong năm 2015, nhìn chung hầu hết các Bộ quản lý chuyên ngành chưa thực sự vào cuộc và chú trọng tới nội dung này. Tuy nhiên, sang

⁵⁸ Thể hiện qua 3 Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh (ngày 18/3/2014; ngày 12/3/2015; và ngày 28/4/2016).

⁵⁹ Theo đánh giá của cơ quan hải quan thì 72% thời gian thông quan hàng hóa nhập khẩu phụ thuộc vào thời gian làm thủ tục với các cơ quan quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

đến năm 2016 một số Bộ đã có cải cách tích cực hoặc có các hành động cụ thể nhằm giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Có cải cách tuy nhỏ nhưng giúp tiết kiệm được nhiều chi phí cho doanh nghiệp và đem lại hiệu quả xã hội lớn. Nhờ đó, thủ tục quản lý chuyên ngành được ghi nhận đã có sự chuyển biến, hoạt động thông quan hàng hóa thuận lợi hơn. Ví dụ như:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai tích cực, có hiệu quả về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất nhập khẩu, nhất là thủ tục kiểm dịch thực vật (giảm 2/3 giấy tờ hồ sơ, thời gian đã được rút ngắn đáng kể, v.v.); đã hài hoà hoá thủ tục kiểm dịch và thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm, từ chỗ do 2 đơn vị thực hiện, nay chỉ do 1 đơn vị là cơ quan kiểm dịch thực hiện; đã kết hợp thủ tục hợp quy và thủ tục kiểm tra chất lượng phân bón hữu cơ nhập khẩu thành 1 thủ tục; đã bãi bỏ thủ tục đăng ký xuất khẩu cá tra; đã thực hiện đo thời gian hoàn thành thủ tục kiểm dịch đối với hàng hoá xuất nhập khẩu để kịp thời có các giải pháp rút ngắn thời gian cho doanh nghiệp.
- Trước đây, Bộ Công Thương được phản ánh là Bộ có nhiều quy định, thủ tục gây vướng mắc cho doanh nghiệp nhất. Tuy nhiên, từ nửa cuối năm 2016, Bộ Công Thương đã vào cuộc tích cực và nhiều vướng mắc nổi cộm đã được giải quyết, nhờ đó tạo thuận lợi, rút ngắn thời gian, chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp. Cụ thể là:
 - Ban hành Thông tư 23/2016/TT-BCT ngày 12/10/2016 bãi bỏ Thông tư 37 về kiểm tra hàm lượng formaldehyde trên sản phẩm dệt may. Việc bãi bỏ kiểm tra formaldehyde đã cởi trói cho khoảng 6000 doanh nghiệp dệt may, vài trăm doanh nghiệp da giày và hàng nghìn doanh nghiệp nhập khẩu các mặt hàng có liên quan khác (ví dụ như tấm trải thảm ô tô, đồ nội thất, v.v.). Cải cách này của Bộ Công Thương giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được hàng nghìn tỉ chi phí kiểm tra (chưa kể tiết kiệm chi phí lưu kho, lưu bãi, vận chuyển, v.v.) và hàng vạn ngày công hàng năm để thực hiện các thủ tục liên quan;
 - Ban hành Quyết định 4846/QĐ-BCT ngày 9/12/2016 về việc phê duyệt Phương án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, trong đó bãi bỏ thủ tục Xác nhận khai báo hóa chất. Việc bãi bỏ này tiết kiệm cho doanh nghiệp hàng trăm tỉ đồng chi phí và hàng vạn ngày công;
 - Ban hành Thông tư 36/2016/TT-BCT ngày 28/12/2016 quy định về dán nhãn năng lượng thay thế cho Thông tư 07/2012/TT-BCT, theo đó đã cải cách chuyển mạnh sang hậu kiểm, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Thay đổi này chắc chắn sẽ giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được đáng kể thời gian và chi phí⁶⁰;

⁶⁰ Ví dụ: chi phí thử nghiệm hiệu suất năng lượng hàng chục triệu đồng/mặt hàng và hàng trăm triệu đồng/lô hàng có nhiều mặt hàng; chi phí vận chuyển hàng hóa (có mặt hàng Bộ quản lý chuyên ngành chỉ quy định duy nhất 01 tổ chức kiểm định); chi phí lưu kho, lưu bãi; chi phí thời gian thử nghiệm (hàng tháng) và thực hiện thủ tục dán nhãn năng lượng và các chi phí cơ hội khác,...

- Ban hành Quyết định số 17/QĐ-BCT ngày 4/1/2017 bãi bỏ Quyết định số 6139/QĐ-BCT ngày 28/3/2013 về phê duyệt Quy hoạch Thương nhân Kinh doanh và xuất khẩu gạo. Việc bãi bỏ này nhằm thực hiện nghiêm túc quy định của Luật Đầu tư 2014, loại bỏ các quy định về điều kiện kinh doanh không phù hợp, tạo môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch, thuận lợi cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy xuất khẩu gạo và tiêu thụ hàng hóa cho nông dân.
- Nghị quyết 103/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11/2016 đã đồng ý cho phép: Miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm (ATTP), công bố hợp quy và công bố sự phù hợp quy định ATTP, và miễn ghi nhãn tiếng Việt đối với thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm nhập khẩu vào Việt Nam chỉ dùng để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, không tiêu thụ tại thị trường trong nước. Yêu cầu này đã được Bộ Y tế thực hiện, giúp tiết kiệm chi phí và thời gian cho doanh nghiệp⁶¹.

123. Nhìn chung, trong hai năm qua, một số Bộ, ngành đã quan tâm hơn tới việc tìm kiếm các giải pháp tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, chứ không còn thái độ thờ ơ, đối phó (như Công Thương, v.v.). Một số địa phương cũng hiểu rõ ý nghĩa của các chỉ tiêu theo thông lệ quốc tế, từ đó tìm kiếm các sáng kiến cải cách, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, góp phần cải thiện vị thế năng lực cạnh tranh của tỉnh, thành phố (như Hà Nội, Quảng Ninh, v.v.).

124. Kết quả trên cho thấy những nỗ lực của Chính phủ trong những năm qua về cải thiện môi trường kinh doanh, nhất là việc thực hiện Luật Doanh nghiệp 2014 và các Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, Nghị quyết 35 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đã đem lại kết quả đáng ghi nhận. Cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao và hoan nghênh những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Chính phủ, của một số Bộ, ngành và địa phương trong thời gian qua. Doanh nghiệp ngày càng tin tưởng vào những thay đổi, cải cách; đồng thời sẵn sàng hợp tác, chia sẻ thông tin cởi mở, hướng tới tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, công bằng, minh bạch, giảm chi phí và ít rủi ro.

Những thách thức về Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh

(i) Các yếu tố của môi trường kinh doanh còn thiếu hấp dẫn và chưa đạt mục tiêu đề ra

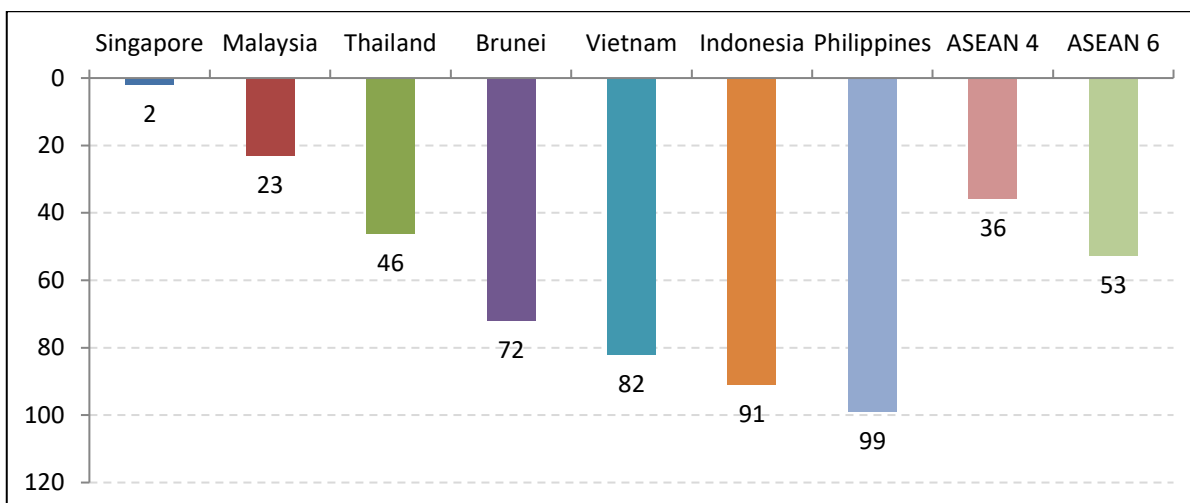
125. Tuy thứ hạng môi trường kinh doanh đã được cải thiện trên hầu hết các chỉ tiêu, Việt Nam đạt vị trí 82/190, đứng thứ 5 trong ASEAN, trên Indonesia và

⁶¹ Ví dụ: Một doanh nghiệp nhập khẩu mặt hàng bột mì, phụ gia thực phẩm để sản xuất hàng thủy sản XK, tổng chi phí cho kiểm tra chuyên ngành đối với những mặt hàng này khoảng 1 tỷ đồng/năm, chiếm 2- 3% giá thành sản phẩm.

Tham khảo **Bản chào giá dịch vụ** làm thủ tục công bố hợp quy ATTP của một công ty tư vấn dịch vụ ATTP: Đối với sản phẩm thông thường: 4, 2 triệu – 4, 5 triệu đồng/1 sản phẩm, thời gian 25 – 30 ngày kể từ ngày DN nộp hồ sơ cho Cục ATTP qua mạng; đối với thực phẩm chức năng: 12 triệu đồng/1 sản phẩm, thời gian 30 – 45 ngày kể từ ngày DN nộp hồ sơ cho Cục ATTP qua mạng. Chi phí cho công bố nhanh cộng thêm ½ mức chi phí trên.

Philippines, nhưng chưa đạt trung bình ASEAN 4⁶² về điểm số và thứ hạng (Hình 36).

Hình 36: Xếp hạng Môi trường kinh doanh của Việt Nam với các nước ASEAN



Nguồn: Ngân hàng thế giới (2016).

126. Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh (ngày 12/3/2015 và ngày 28/4/2016) đặt mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2016 đạt mức trung bình ASEAN 4 trên 10 chỉ tiêu theo Doing Business. Tuy nhiên, kết quả của hầu hết các chỉ số chưa đạt mục tiêu đề ra, thậm chí một số chỉ tiêu chưa đạt trung bình ASEAN 6⁶³. Mặc dù thời gian qua, một số Bộ, ngành đã có những cải cách tích cực về các quy định liên quan như thành lập doanh nghiệp, tiếp cận điện năng, thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội,... nhưng thực tế cho thấy vẫn còn khoảng cách lớn giữa quy định và thực thi. Ngoài ra, trong 3 năm thực hiện Nghị quyết 19, mức độ quan tâm, vào cuộc của các Bộ, ngành, địa phương khác nhau nên kết quả đạt được khác nhau, có chỉ số tăng hạng và có chỉ số giảm bậc; nhưng kết quả vẫn còn cách xa mục tiêu (Bảng 11).

⁶² ASEAN 4 gồm: Singapore, Malaysia, Thailand và Phillipines.

⁶³ ASEAN 6 gồm: Singapore, Malaysia, Thailand, Phillipines, Indonesia và Brunei.

Bảng 11: Mục tiêu và Kết quả thực hiện Nghị quyết 19

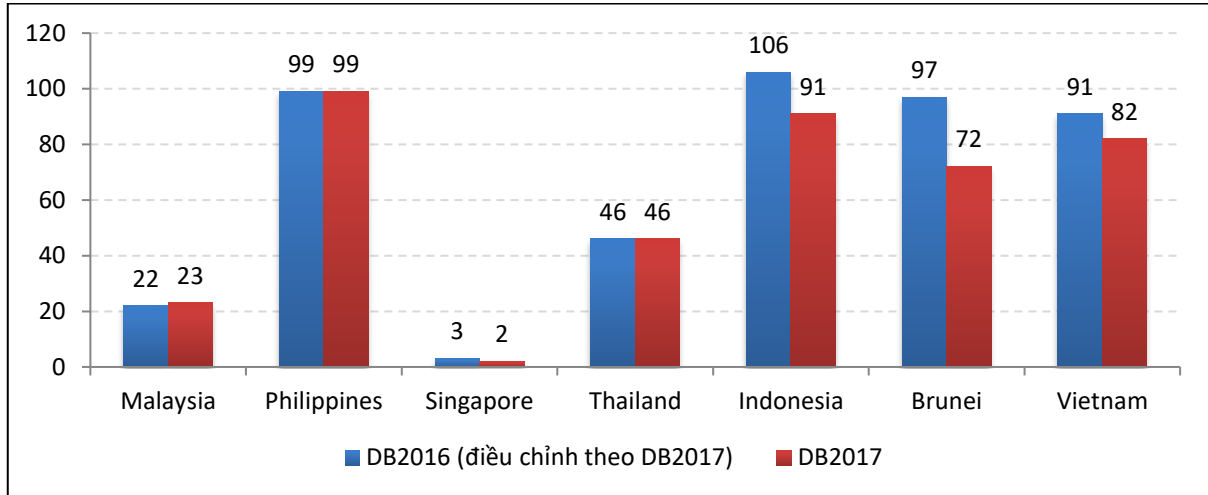
		Vietnam	ASEAN 4	ASEAN 6	Mục tiêu NQ19- 2016 đến hết 2016	So sánh Việt Nam - ASEAN 4	So sánh VN - ASEAN 6
	Thứ hạng DB2017	82	43	56		40	27
1	Khởi sự kinh doanh (thứ hạng)	121	92	100	60	29	21
2	Cấp phép xây dựng (thời gian, ngày)	166	82	100.5	77	84	65
3	Tiếp cận điện năng (thời gian, ngày)	46	35	38.8	59	11	7
4	Đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản (thời gian, ngày)	57.5	14.6	64.0	14	43	-6
5	Tiếp cận tín dụng (thứ hạng)	32	60	61	30	-28	-29
6	Bảo vệ nhà đầu tư (thứ hạng)	87	42	56.7	50	45	30
7	Nộp thuế và BHXH (thời gian, giờ/năm)	540	170.5	163.3	168	369	377
8	Giao dịch thương mại qua biên giới (thời gian, giờ)						
	Thời gian thực hiện thủ tục đối với hàng hóa XK	108	62	107.1	56	46	1
	Thời gian thực hiện thủ tục đối với hàng hóa NK	138	85.5	127.1	73	53	11
9	Giải quyết tranh chấp hợp đồng (thời gian, ngày)	400	467.8	480.3	200	-68	-80
10	Giải quyết phá sản doanh nghiệp (thời gian, tháng)	60	18	20.8	24	42	39

Nguồn: Nghị quyết 19 của Chính phủ (ngày 12/3/2015 và ngày 28/4/2016); Ngân hàng thế giới (2016).

Ghi chú: 2 cột so sánh thể hiện khoảng cách giữa Việt Nam và ASEAN 4, ASEAN 6. Giá trị (+) chưa đạt được trung bình ASEAN 4 hoặc ASEAN 6, giá trị (0) bằng trung bình ASEAN 4 hoặc ASEAN 6; và giá trị (-) vượt trung bình ASEAN 4 hoặc ASEAN 6.

127. Bên cạnh 5/10 chỉ số tăng hạng, 5 chỉ số khác của Việt Nam lại giảm bậc. Cụ thể là: Khởi sự kinh doanh giảm 10 bậc và ở thứ hạng thấp (từ vị trí 111 xuống vị trí 121), là chỉ số có mức giảm bậc nhiều nhất; Cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan, và Tiếp cận tín dụng (mỗi chỉ số giảm 3 bậc); Đăng ký sở hữu tài sản, Giải quyết tranh chấp hợp đồng (mỗi chỉ số giảm 1 bậc). Các chỉ số giảm bậc một mặt là do Việt Nam không có cải cách nào trong những lĩnh vực này trong thời gian qua, mặt khác là do các nước khác tiến nhanh hơn (như Brunei tăng 25 bậc, Indonesia tăng 15 bậc) (Hình 37). Vì thế, mục tiêu đạt trung bình ASEAN 4 trở nên thách thức hơn.

Hình 37: Mức độ cải thiện thứ hạng Môi trường kinh doanh của các nước ASEAN

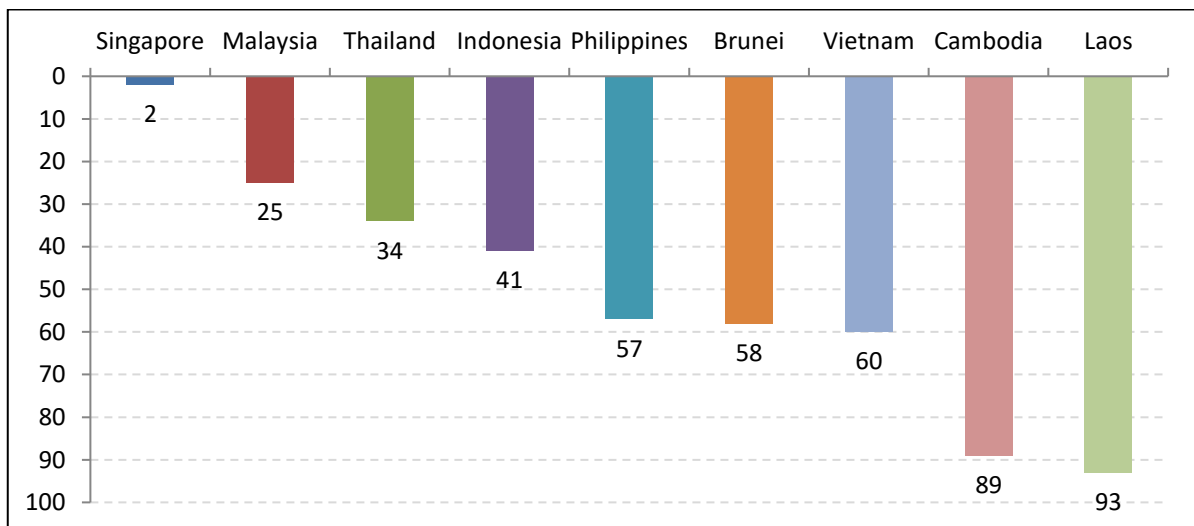


Nguồn: Ngân hàng thế giới (2016).

(ii) Năng lực cạnh tranh toàn cầu xuống hạng

128. Theo đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới thì năm nay thứ hạng của Việt Nam là 60/138, giảm 4 bậc so với năm ngoái (56/140). Thứ hạng này thấp hơn hầu hết các nước ASEAN (sau 6 nước), chỉ đứng trên Lào và Cam-pu-chia⁶⁴ (Hình 38).

Hình 38: Xếp hạng Năng lực cạnh tranh của các nước ASEAN



Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (2016).

129. Trong 12 trụ cột về năng lực cạnh tranh, có 3 trụ cột giảm cả về điểm số và thứ hạng (đó là Môi trường kinh tế vĩ mô; Y tế và giáo dục tiểu học; Hiệu quả thị trường lao động). Hầu hết các trụ cột của Việt Nam thuộc nửa cuối của bảng xếp hạng. Các chỉ số được tính trọng số cao, nhưng điểm số và thứ hạng của nước ta ở mức thấp như Thể chế (vị trí 82), cơ sở hạ tầng (thứ 79), Giáo dục nghề nghiệp (thứ 83), hiệu quả thị trường hàng hóa (vị trí 81), Mức độ sẵn sàng

⁶⁴ Sáu nền kinh tế ASEAN xếp hạng trên Việt Nam gồm: Singapore (thứ 2), Malaysia (25), Thái Lan (34), Indonesia (41), Philippines (57) và Brunei (58). Hai nước xếp hạng sau Việt Nam gồm: Campuchia (89) và Lào (93).

về công nghệ (thứ 92). Đáng lưu ý, Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản có trọng số cao nhất (60%), nhưng có 3/4 trụ cột trong nhóm giảm bậc⁶⁵, dẫn tới Nhóm chỉ số này tụt hạng và do vậy là nguyên nhân chủ yếu làm giảm bậc năng lực cạnh tranh của nước ta.

Bảng 12: Kết quả Năng lực cạnh tranh của Việt Nam 2014-2016

TT	Các nhóm chỉ số NLCT	GCI 2014-2015 (144 nền kinh tế)		GCI 2015-2016 (140 nền kinh tế)		GCI 2016-2017 (138 nền kinh tế)		Tăng (+), Giảm (-) thứ hạng
		Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	
	GCI	4.2	68	4.3	56	4.3	60	-4
A.	Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản	4.4	79	4.5	72	4.5	73	-1
1	Thể chế	3.5	92	3.7	85	3.8	82	3
2	Cơ sở hạ tầng	3.7	81	3.8	76	3.9	79	-3
3	Môi trường kinh tế vĩ mô	4.7	75	4.7	69	4.5	77	-8
4	Y tế và giáo dục tiểu học	5.9	61	5.9	61	5.8	65	-4
B.	Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả	4.0	74	4.0	70	4.1	65	5
5	Giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp	3.7	96	3.8	95	4.1	83	12
6	Hiệu quả của thị trường hàng hoá	4.2	78	4.2	83	4.2	81	2
7	Hiệu quả của thị trường lao động	4.4	49	4.4	52	4.3	63	-11
8	Sự phát triển của thị trường tài chính	3.8	90	3.7	84	3.9	78	6
9	Mức độ sẵn sàng về công nghệ	3.1	99	3.3	92	3.5	92	0
10	Quy mô thị trường	4.7	34	4.8	33	4.8	32	1
C.	Nhóm chỉ số về đổi mới và các nhân tố về sự tinh thông	3.4	98	3.4	88	3.5	84	4
11	Sự tinh thông trong kinh doanh	3.6	106	3.6	100	3.6	96	4
12	Đổi mới công nghệ	3.1	87	3.2	73	3.3	73	0

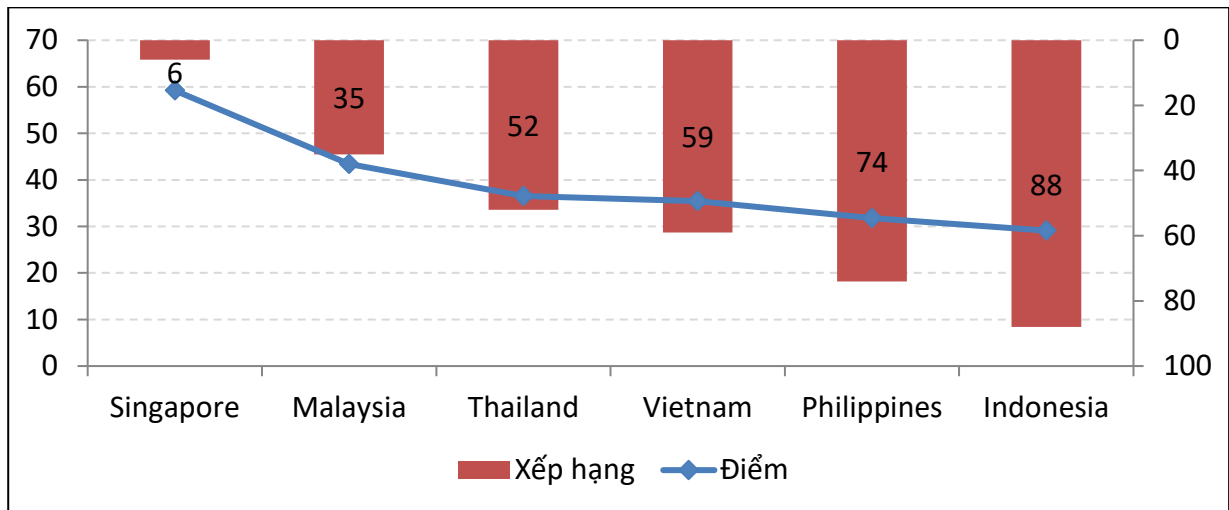
Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới.

(iii) Năng lực đổi mới sáng tạo chưa được chú trọng cải thiện

130. Đổi mới sáng tạo là thành tố ảnh hưởng tới năng suất, và do vậy là năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo xếp hạng về Đổi mới sáng tạo toàn cầu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và Trường kinh doanh INSEAD năm 2016, Việt Nam ở vị trí 59/128, đứng thứ 4 trong ASEAN (sau Singapore, Malaysia và Thái Lan), nhưng cao hơn Philippines (vị trí 74) và Indonesia (vị trí 88). Tuy nhiên, thứ hạng của Việt Nam giảm 7 bậc so với năm 2015 (từ thứ 52/141 xuống 59/128 quốc gia với số điểm chỉ đạt 38,3/100 điểm) (Hình 39).

⁶⁵ Gồm: Cơ sở hạ tầng; Môi trường kinh tế vĩ mô; và Y tế và Giáo dục tiểu học.

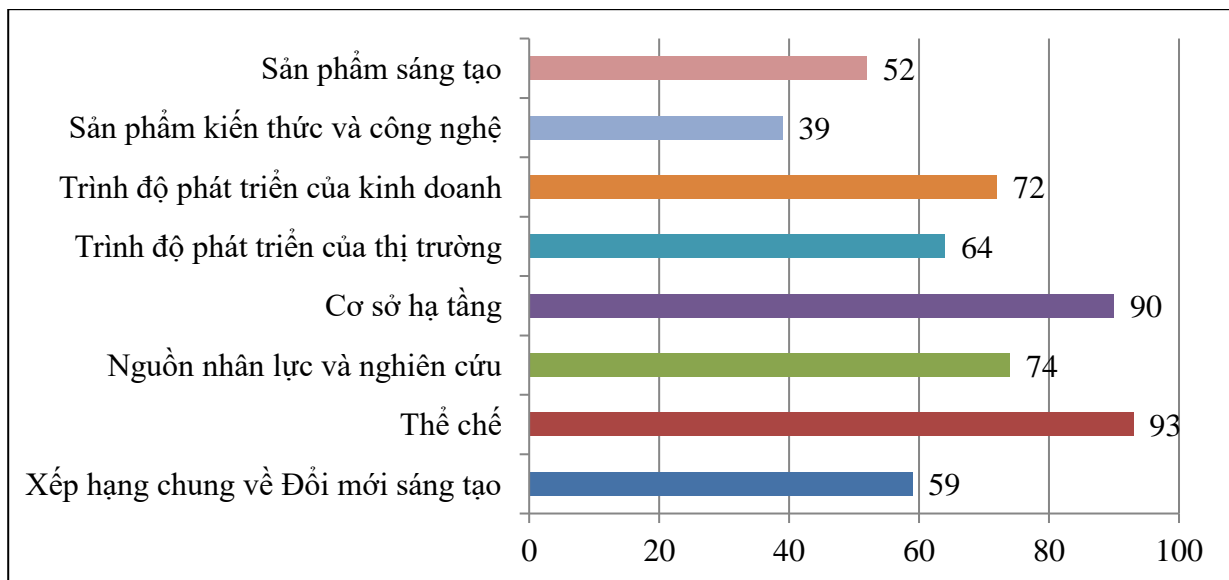
Hình 39: Điểm số và thứ hạng Năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam và các nước ASEAN



Nguồn: WIPO.

131. Một số chỉ số thành phần của Năng lực đổi mới sáng tạo thuộc nửa cuối của bảng xếp hạng như Thể chế (thứ 93); Cơ sở hạ tầng (vị trí 90); Nguồn nhân lực và nghiên cứu (vị trí 74); Trình độ phát triển kinh doanh (thứ 72) (Hình 40). Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của Diễn đàn kinh tế thế giới.

Hình 40: Thứ hạng các chỉ số thành phần của Năng lực đổi mới sáng tạo



Nguồn: WIPO.

132. Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trong năm qua cho thấy Việt Nam đã có sự cải thiện về môi trường kinh doanh cũng như một số nhân tố của năng lực cạnh tranh, nhưng mức độ cải thiện chưa đều và chưa đạt mục tiêu đề ra. Vẫn còn nhiều nhân tố về năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo chưa được chú trọng, trong khi các quốc gia khác thực hiện cải cách mạnh mẽ hơn cả về số lượng và mức độ cải cách, vì vậy tuy môi trường

kinh doanh của Việt Nam đã được cải thiện nhưng năng lực cạnh tranh nói chung xuống hạng.

133. Để đạt được mục tiêu ngang bằng các nước ASEAN 4 về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh, Việt Nam phải có nỗ lực cải cách toàn diện và hết sức mạnh mẽ cả về quy mô và cường độ trên tất cả các lĩnh vực môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh để theo kịp và vượt tốc độ cải cách của các quốc gia trong khu vực. Thực hiện được mục tiêu này cần có sự vào cuộc tích cực, chủ động của các Bộ, ngành, địa phương; cần thay đổi tư duy, tiếp cận theo thông lệ quốc tế chuẩn mực; vượt qua rào cản lợi ích cục bộ của bộ, ngành, địa phương; đồng thời thiết lập cơ chế theo dõi, đánh giá, giám sát độc lập; và đẩy mạnh Chính phủ điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trực tuyến, kết nối giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong các hoạt động quản lý nhà nước.

3. Cải thiện quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm: Vấn đề và hướng xử lý

Hiện trạng và những vấn đề đặt ra

134. Hệ thống quy hoạch phát triển của Việt Nam hiện nay khá đồ sộ và phức tạp. Theo số liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng quy hoạch đã được lập đến hết năm 2014 là 12.860 quy hoạch, trong đó có 3.005 quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm. Số lượng quy hoạch cần lập theo quy định trong giai đoạn 2011-2020 là 19.285 quy hoạch, có đến 3.371 quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu.
135. Trong thời kỳ kế hoạch hoá tập trung bao cấp, có thể nói, quy hoạch là một công cụ hữu hiệu để nhà nước quản lý, điều hành nền kinh tế. Không thể phủ nhận, thời gian qua, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh đã có những điều chỉnh theo hướng xem xét nhiều hơn đến các yếu tố thị trường hơn, đến khả năng cạnh tranh và là cơ sở quan trọng cho lập danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, dường như những quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm đang trở thành những “chướng ngại vật” cho sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt trong điều kiện Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường hiện đại, đầy đủ và hội nhập như Đại hội Đảng lần thứ XII đề ra.
136. Thực tế, bản quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm đang được các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng như một hình thức can thiệp hành chính vào thị trường. Hay nói cách khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm hiện nay đang cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; có thể phát sinh “giấy phép con” trong thủ tục hành chính, tạo rào cản, hạn chế gia nhập thị trường của các chủ thể kinh doanh.

Hộp 2: Giấy phép con “núp bóng” quy hoạch

Trả lời báo chí về dự thảo Luật Quy hoạch, Thứ trưởng Bộ Công thương Trần Quốc Khánh cho rằng không ít quy hoạch sản phẩm được sử dụng như một dạng “giấy phép con”, gây trở ngại cho hoạt động đầu tư, kinh doanh. Ông Trần Quốc Khánh đưa ra trường hợp mà ông đã chứng kiến đó là một doanh nghiệp

Nhật Bản muốn đầu tư sản xuất, chế biến sản phẩm tại một địa phương nhưng không được chấp nhận chỉ bởi vì tỉnh quy hoạch trong địa phương chỉ cần... một nhà máy sản xuất, chế biến sản phẩm đó. Điều đáng nói, doanh nghiệp trong nước được cấp phép xây dựng nhà máy sản xuất, chế biến sản phẩm theo đúng quy hoạch, nhưng 5 - 7 năm sau vẫn chưa xây dựng nhà máy. Trong khi đó, doanh nghiệp Nhật Bản này làm ăn nghiêm túc, không được chấp nhận đầu tư họ đã bỏ đi, không chấp nhận “chạy”.

Nguồn: Tổng hợp lại từ website <http://thoibaotaichinhvietnam.vn>

137. Hơn nữa, quy hoạch phát triển ngành được lập riêng rẽ, chưa đảm bảo tính tổng thể, thiếu sự phối hợp, liên kết trong ngành và liên ngành, dẫn đến thiếu thống nhất, gây trở ngại trong thực hiện. Quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm lập không đồng bộ ở các cấp khác nhau đã gây ra chông chéo, mâu thuẫn, chông chéo giữa các loại quy hoạch khác nhau⁶⁶.
138. Quy hoạch ngành thiếu tính tổng thể, xem nhẹ việc gắn kết ngành và lãnh thổ, quy hoạch được lập còn xa rời thực tế, không gắn với nhu cầu sử dụng cũng như nguồn lực thực hiện dẫn đến việc thường xuyên phải điều chỉnh, bổ sung (ví dụ như quy hoạch xi măng được phê duyệt năm 2002 nhưng đến nay đã qua 5 lần điều chỉnh). Việc các quy hoạch dễ bị điều chỉnh, bổ sung dẫn đến tính hiệu lực kém, dễ dẫn đến tình trạng xin - cho. Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong thời gian qua, quy hoạch được xây dựng theo kiểu “mạnh ai, nấy làm”, thiếu sự phối hợp giữa các bộ, ngành và giữa bộ, ngành với các địa phương, dẫn đến chông chéo, trái ngược nhau; quy hoạch đang bị chi phối bởi ý kiến chủ quan của các nhà lãnh đạo với tư duy nhiệm kỳ và sự ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ. Điều này dẫn đến thực trạng nhiều quy hoạch, công trình, dự án không những thiếu khả thi trong thực tế mà còn gây cản trở tới nhà đầu tư có tiềm năng.
139. Hơn nữa, các bộ, ngành hiện chủ yếu tập trung vào việc lập quy hoạch, ít chú trọng đến việc tổ chức thực hiện, đùn đẩy, né tránh trách nhiệm kiểm tra, giám sát, thiếu trách nhiệm khi chất lượng quy hoạch thấp, không khả thi, hiệu lực thực thi thấp hoặc “xé rào” quy hoạch. Tình trạng quy hoạch bị phá vỡ, đầu tư sai, không theo quy hoạch diễn ra phổ biến. Trong khi đó, cho đến nay vẫn chưa có chế tài, gắn trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong công tác xây dựng, quản lý và thực thi quy hoạch, thiếu tính kỷ luật, thiếu trách nhiệm giải trình.

Hộp 3: Quy hoạch ngành thép: Tính kỷ luật?

Chỉ sau chưa đầy hai năm Quy hoạch Phát triển ngành thép đến 2015 và có xét đến 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tháng 9/2007) đã bị phá vỡ do ngành Thép Việt Nam đang “bội thực” với quá nhiều dự án đầu tư được phê duyệt. Theo quy hoạch, với mục tiêu đến năm 2015, Việt Nam sản xuất từ 15 đến 18 triệu tấn thép, đến 2020 khoảng 20 triệu tấn/năm. Như vậy, chỉ cần xây dựng từ 1 đến 2 liên hợp luyện thép là đủ. Nhưng sau gần hai năm, đã có 32 dự án thép nằm ngoài quy hoạch với tổng công suất thiết kế hơn 60 triệu tấn/năm

⁶⁶ Theo điều tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có đến 84,88% quy hoạch cùng cấp chông chéo.

đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư. Nếu những dự án này đi vào hoạt động chỉ cần đạt trên 50% công suất sản xuất thép thì lượng cung đã vượt xa so với khả năng tiêu thụ trong nước và nguy cơ khủng hoảng thừa đã trở lên rõ ràng.

Việc bất cập trong bố trí quy hoạch của ngành cũng là một vấn đề đáng lo ngại. Riêng khu vực Thạch Khê - Hà Tĩnh đã có tới 4 dự án Liên hiệp Luyện Kim công suất từ 2-15 triệu tấn/năm. Các dự án này là bất khả thi vì địa phương không thể đáp ứng được các yêu cầu về hạ tầng cơ sở cho 4 dự án lớn này. Đặc biệt, tình trạng vượt quyền của các địa phương trong cấp phép cho các dự án thép không có trong quy hoạch đã diễn ra phổ biến.

Mới đây, việc nghiên cứu, bổ sung vào quy hoạch dự án Thép Cà Ná cũng đang dấy lên nhiều lo ngại về tính kỷ luật, giải trình và hiệu lực thực thi của quy hoạch trong khi sản xuất thép của Việt Nam đang dư thừa. Thực tế, thời gian qua, Bộ Công thương đã bổ sung dự án thép Nghi Sơn vào quy hoạch. Nếu các dự án này (bao gồm cả Khu liên hợp Gang thép Formosa Hà Tĩnh) đi vào hoạt động thì nguy cơ dư thừa rất lớn.

Hơn nữa, việc có quá nhiều nhà máy sản xuất thép gây lãng phí vốn đầu tư, hiệu quả kinh tế thấp do dư thừa công suất, tiêu tốn nhiều năng lượng, lãng phí đất đai và tài nguyên.

Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn: <http://www.tuyengiao.vn>; <http://www.hcsteel.vn>; PBC Partner (2011)

Hộp 4: Ngành xi măng: Cái “chết” được báo trước

Có thể khẳng định ngành xi măng đã đạt được những thành tựu quan trọng, đó là đã chấm dứt được hoàn toàn thời kỳ thiếu xi măng kéo dài. Tuy nhiên, việc “chấm dứt” quá đà làm cho ngành xi măng sống dở, chết dở như hiện nay.

Quy hoạch phát triển ngành xi măng đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 (Quyết định số 108/2005/QĐ-TTg) đặt ra mục tiêu “đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng xi măng trong nước, có thể xuất khẩu khi có điều kiện”. Như vậy, mục tiêu chính là đáp ứng “đủ” nhu cầu, còn xuất khẩu chỉ là thứ yếu. Quy hoạch còn nêu quan điểm “đầu tư các dự án xi măng phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội”. Theo đó,

bản quy hoạch đưa ra dự báo nhu cầu tiêu thụ của thị trường trong nước, với những con số rất cụ thể: Đến năm 2010 tổng nhu cầu xi măng là gần 47 triệu tấn (phương án trung bình); năm 2015 tăng lên 62,5 triệu tấn và đạt 68-70 triệu tấn vào năm 2020.

Tuy nhiên, nếu năm 2006, năng lực sản xuất của ngành xi măng mới có 25 triệu tấn, thì tới năm 2010 đã vọt lên 65 triệu tấn. Đến cuối năm 2011, cả nước có 75 dây chuyền sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay với công suất thiết kế 77 triệu tấn/năm. Nếu tính thêm một số nhà máy lò đứng và trạm nghiền, công suất của toàn ngành lên xấp xỉ 80 triệu tấn. Ngoài ra, còn có các nhà máy xi măng Xuân Thành, Hệ Dưỡng chuẩn bị hoạt động.

Có thể khẳng định, quy hoạch ngành xi măng năm 2005 đã hoàn toàn bị

phá vỡ. Năng lực sản xuất xi măng đi trước hơn 10 năm so với nhu cầu được dự báo trong bản quy hoạch ngành năm 2005.

Nguyên nhân

- Quy hoạch xi măng năm 2005 bị một số địa phương xé rào, nhưng bộ quản lý ngành đã không ít lần “chiều” các địa phương, các doanh nghiệp, bật đèn xanh cho phép “bổ sung” quy hoạch.

Năm 2007, Bộ Xây dựng đã có cơ hội rất tốt để “siết” việc thực thi quy hoạch ngành xi măng khi vào khoảng thời gian giữa năm 2007, trước thực tế số lượng dự án xi măng được cấp phép đã có công suất tới 35 triệu tấn dẫn đến năng lực sản xuất dự báo đến năm 2010 lên đến 60 triệu tấn, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ xây dựng rà soát, kiểm tra việc triển khai thực hiện các dự án xi măng trong quy hoạch đã được duyệt và “tạm dừng bổ sung quy hoạch đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng mới”. Thế nhưng, sau chỉ đạo đó, nhiều dự án mới vẫn được phê duyệt. Thậm chí, không ít dự án còn được Bộ Tài chính ký bảo lãnh để vay vốn đầu tư.

- Một nguyên nhân khác là đầu tư theo phong trào, với sự hưởng ứng của nhiều tập đoàn, tổng công ty nhà nước như Sông Đà, Vinaconex, Vinaincon đầu tư xi măng để trước hết là tự cung tự cấp. Rồi những tập đoàn, tổng công ty ngoài ngành khác cũng lao vào làm xi măng như Tổng công ty Cơ khí xây dựng, Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp, Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản (TKV).

Phong trào làm xi măng còn biến Việt Nam thành địa chỉ tiêu thụ thiết bị, công nghệ xi măng quá lạc hậu của Trung Quốc.

Tóm lại, có thể nói quy hoạch ngành xi măng đã bị phá vỡ toàn diện, từ khâu quản lý, kiểm soát của nhà nước, sự tính toán của địa phương và thảm trạng của ngành xi măng hiện nay là hậu quả từ việc buông lỏng quản lý quy hoạch.

Nguồn: Tổng hợp từ <http://thoibaonganhang.vn>

140. Việc xây dựng quy hoạch ngành, sản phẩm cụ thể không phù hợp với cơ chế thị trường. Thực tế, một loạt ngành, sản phẩm cụ thể do thị trường quyết định dựa trên các quy luật của thị trường như quy luật cung - cầu, quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh nhưng vẫn được các cấp, các ngành tổ chức lập quy hoạch nên không phát huy được hiệu quả, dẫn đến tình trạng “vỡ trận”⁶⁷ và gây cản trở trong thu hút đầu tư. Nhiều ngành, lĩnh vực chỉ cần xây dựng các đề án, chương trình phát triển hoặc xây dựng tiêu chí để quản lý và một số ngành nghề thuộc diện kinh doanh có điều kiện nhưng vẫn được một số Bộ, ngành và địa phương “lạm dụng” lập thành quy hoạch, gây lãng phí nguồn lực. Hàng loạt những quy hoạch không cần thiết nhưng vẫn được xây dựng⁶⁸. Thực tế, khi nhìn vào danh

⁶⁷ Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quy hoạch thép các năm 2007, 2009, 2013 và hàng loạt các quy hoạch như tôm, cá, mía đường, bò sữa,... của các bộ ngành hầu hết đều “vỡ trận” và chạy theo thị trường, chạy theo doanh nghiệp.

⁶⁸ như Quy hoạch thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo (Quyết định số 6139/QĐ-BCT ngày 28/8/2013 của Bộ Công thương); Quy hoạch phát triển ngành rượu, bia, nước giải khát Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 3690/QĐ-BCT ngày 12/09/2016 của Bộ Công thương); Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 1988/QĐ-BCT ngày 1/4/2013 của Bộ Công thương); Quy hoạch mạng lưới

mục quy hoạch do các bộ, ngành quản lý có thể thấy bất kể ngành nào thuộc bộ quản lý cũng được quy hoạch.

Hộp 5: Các ngành, lĩnh vực, sản phẩm nào thuộc bộ quản lý đều có quy hoạch

Theo rà soát của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng quy hoạch hiện các bộ đang triển khai là rất lớn. Ví dụ:

- Bộ Xây dựng đang triển khai 52 loại quy hoạch từ quy hoạch khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật vùng tỉnh đến quy hoạch phát triển vật liệu gốm, sứ xây dựng và đá ốp lát, quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng, v.v.
- Bộ Công Thương đang triển khai 33 loại quy hoạch từ quy hoạch hạt nhân, quy hoạch bậc thang thủy điện, đến quy hoạch phát triển cơ sở kinh doanh LPG, quy hoạch phát triển thương mại, quy hoạch kết cấu hạ tầng thương mại, quy hoạch sản xuất rượu và làng nghề sản xuất rượu địa phương, quy hoạch hạ tầng bán lẻ sản phẩm rượu địa phương, quy hoạch mạng lưới mua bán thuốc lá, quy hoạch tổng thể phát triển ngành rượu - bia - nước giải khát tỉnh, v.v.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang triển khai 31 loại quy hoạch như quy hoạch ngành nghề nông thôn cấp tỉnh, quy hoạch tổng thể nuôi, chế biến cá tra địa phương, quy hoạch vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, quy hoạch phát triển tàu cá, v.v.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý 29 loại quy hoạch như: quy hoạch điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh, quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, ứng dụng viễn thám, v.v.
- Bộ Giao thông Vận tải thì quản lý 14 loại quy hoạch như quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh, quy hoạch cơ sở phà đờ tàu biển, quy hoạch mạng lưới tổ chức sự nghiệp dịch vụ công, v.v.

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Định hướng xử lý

141. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập mạnh mẽ, sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, nền kinh tế chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện

kinh doanh bán buôn sản phẩm thuốc lá trên phạm vi toàn quốc giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2025 (Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 12/4/2013 của Bộ Công thương); Quy hoạch sản xuất rượu trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2025, hướng đến năm 2035 (Quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre); Quy hoạch nuôi, chế biến cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 (Quyết định số 3885/QĐ-BNN-TCTS ngày 11/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn); Quy hoạch phát triển tôm hùm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1412/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn); Quy hoạch mạng lưới bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản và ngành nghề nông thôn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020; Các quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn; quy hoạch kinh doanh bán buôn, bán lẻ sản phẩm rượu bia, thuốc lá đến năm 2020 (do địa phương lập);...

đại và hội nhập, đòi hỏi công tác quy hoạch phải thu hẹp khoảng cách⁶⁹ và tiệm cận với thông lệ quốc tế và tuân thủ các cam kết hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việc thiết kế lại hệ thống quy hoạch phải dựa trên quan điểm xác định rõ ràng, cụ thể vai trò, chức năng của nhà nước; mức độ, phạm vi can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế.

142. Thực tế, dự thảo Luật Quy hoạch do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì soạn thảo đã đề xuất chủ trương không lập quy hoạch ngành, sản phẩm cụ thể mà chỉ còn quy hoạch ngành quốc gia, trong đó quy hoạch ngành quốc gia được hiểu là việc phân bổ phát triển, liên kết giữa các ngành và tổ chức không gian ngành trên các vùng lãnh thổ của cả nước. Đây là đề xuất đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển và định hướng cải cách của Việt Nam.
143. Cần nghiên cứu đổi mới nội dung quy hoạch tổng thể theo hướng tích hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cũng như đổi mới nội dung quy hoạch ngành theo hướng ngày càng phù hợp với thể chế nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Chỉ khi đó mới có khả năng cân đối và phân bổ hợp lý, hiệu quả các nguồn lực (vốn đầu tư, đất đai, nhân lực, v.v.) cho các dự án đầu tư để đạt mục tiêu đề ra trong quy hoạch.
144. Thị trường hàng hoá ở Việt Nam về cơ bản đã trở thành mắt xích trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do đó, hãy để những ngành, sản phẩm cụ thể phát triển theo tín hiệu cung - cầu trên thị trường. Chuyển dần các quy hoạch ngành, sản phẩm cụ thể sang quản lý bằng các tiêu chuẩn, điều kiện một cách công khai, minh bạch theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn. Tiến tới chấm dứt can thiệp bằng quy hoạch ngành, sản phẩm cụ thể nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khuyến khích sự gia nhập thị trường của các chủ thể đầu tư kinh doanh. Chỉ thực hiện quy hoạch ngành đối với một số lĩnh vực hạ tầng cốt yếu.
145. Thiết lập hệ thống chỉ tiêu đánh giá và giám sát việc quản lý, thực thi các quy hoạch; chế tài xử lý và trách nhiệm giải trình, trong đó quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong công tác lập quy hoạch, trong công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra thực hiện quy hoạch; có biện pháp xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch.

⁶⁹ So sánh với thông lệ và kinh nghiệm quốc tế cho thấy, công tác quy hoạch ở Việt Nam chậm đổi mới và có khoảng cách lớn với thông lệ và kinh nghiệm quốc tế. Quy hoạch kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực sản phẩm của Việt Nam vẫn còn mang dáng dấp của quy hoạch kinh tế vĩ mô của nền kinh tế tập trung ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây trong khi kinh tế Việt Nam đã chuyển đổi sang nền kinh tế hỗn hợp. Ở cùng một cấp và trên một phạm vi lãnh thổ, Việt Nam có nhiều quy hoạch có tính tổng hợp, liên ngành (quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất), trong khi ở hầu hết các nước hiện nay chỉ có một bản quy hoạch không gian. Việt Nam lập quy hoạch đối với hầu hết các ngành, lĩnh vực, sản phẩm, trong khi quy hoạch ngành ở các nước chủ yếu được lập cho các ngành hạ tầng, bảo vệ môi trường, bảo tồn cảnh quan và di sản văn hóa. Quy hoạch là công cụ quản lý quan trọng của Nhà nước, nhưng chỉ dừng lại ở việc thể chế hóa thành quy trình, thủ tục, chứ chưa gắn với cơ chế thực hiện và quản lý hiệu quả. Ngoài ra, chủ thể tham gia vào công tác quy hoạch chủ yếu là các cơ quan nhà nước, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia và hợp tác của doanh nghiệp và xã hội dân sự vào công tác quy hoạch (Chính phủ, 2016).

IV. KIẾN NGHỊ

146. Việt Nam bước vào năm 2017 với lạc quan xen lẫn thận trọng. Bài học từ năm 2016 – với khá nhiều sự lạc quan từ đầu năm nhưng phải tập trung tháo gỡ khó khăn trong suốt cả năm – vẫn nhấn mạnh sự cần thiết phải kiên định với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng kinh tế đã tới hạn, đòi hỏi các cải cách thực chất, sâu rộng đối với nền tảng kinh tế vi mô, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh. Sâu xa hơn, các cải cách ấy phải khơi dậy tinh thần kinh doanh trong một môi trường kinh doanh thân thiện, song hành với một Chính phủ kiến tạo và minh bạch. Từ góc nhìn ấy, khung chính sách của Đảng và Quốc hội, được ban hành vào tháng 11/2016, mới chỉ giúp thống nhất định hướng ở cấp cao nhất về yêu cầu cải cách nền tảng kinh tế vi mô, tạo lập cơ sở cho thị trường vận hành lành mạnh hơn. Niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư chỉ được củng cố và chuyển biến thành hành động nếu những định hướng ấy được kịp thời cụ thể hóa, với những chính sách khả thi, minh bạch, gắn với tinh thần chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ các cấp.
147. Những ấn tượng của cộng đồng doanh nghiệp, giới truyền thông về người dân đối với bộ máy Chính phủ mới trong năm 2016 – năm đầu tiên của nhiệm kỳ 2016-2020 – là khá tích cực. Ấn tượng ấy không chỉ dừng ở những thông điệp chính sách hay những dự thảo Luật, mà còn là những nỗ lực “gần dân”, “gần doanh nghiệp” như đối thoại trực tiếp và cởi mở, kịp thời tháo gỡ những rào cản hay hành vi cản trở quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp, quyền lợi chính đáng của người dân. Một mặt, niềm tin của thị trường, cộng đồng dân cư sẽ là nền tảng để Chính phủ tiếp tục vững tâm hơn đối với công cuộc kiến tạo, thúc đẩy cải cách kinh tế. Mặt khác, duy trì những ấn tượng ban đầu ấy cũng đòi hỏi các nỗ lực của Chính phủ trong năm 2017 phải chạm sâu hơn, thực chất hơn vào những lĩnh vực cải cách có “độ y” cao, đặc biệt là đầu tư công, NSNN, DNNN, v.v.
148. HNKTQT vẫn là một yêu cầu quan trọng đối với Việt Nam. Thực tiễn hơn 30 năm Đổi Mới cho thấy HNKTQT không chỉ mang lại cơ hội xuất khẩu và đầu tư, mà còn tạo thêm “áp lực cần thiết” để cải cách trong nước theo những tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế - thậm chí là tiêu chuẩn, thông lệ tốt nhất. Chỉ có tham gia tích cực và hiệu quả vào HNKTQT thì Việt Nam mới có cơ hội, nguồn lực để có thể theo kịp các nền kinh tế ở khu vực và trên thế giới. Bất định đối với tương lai của TPP hay gia tăng cọ xát giữa các nền kinh tế chủ chốt không làm giảm động lực của Việt Nam khi tham gia HNKTQT. Bản thân cơ hội từ các FTA khác cũng còn không ít. Điểm quan trọng là duy trì tinh thần cải cách theo tiêu chuẩn TPP ngay cả khi tương lai của Hiệp định này chưa được làm rõ.
149. Ứng xử với HNKTQT cần có những chiêu cạnh mới. HNKTQT sẽ khó có thể hiệu quả nếu HNKTQT chỉ vì HNKTQT, thay vì truyền tải đến người dân và cộng đồng doanh nghiệp một cách thiết thực nhất. Bất định hiện thời xung quanh hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế cho thấy quá trình này chỉ trở lại sâu sắc hơn khi lợi ích từ tự do hóa thương mại và đầu tư được phân chia bình đẳng hơn, trên diện rộng hơn, và có tiếng nói quan trọng hơn của các nền kinh tế đang phát triển. Nói cách khác, HNKTQT hiệu quả cần gắn với thúc đẩy tăng

trường bền vững, sáng tạo và bao trùm. Trong chừng mực ấy, thận trọng với HNKTQT sẽ là không cần thiết. Thay vào đó, Việt Nam cần chủ động hơn với những cải cách, song hành với các biện pháp chuẩn bị thêm về năng lực cho doanh nghiệp, người dân. Ở bình diện rộng hơn, bất định xung quanh các FTA nên được nhìn nhận là cơ hội để Việt Nam chủ động tham gia vận động và thúc đẩy, hướng tới hiện thực hóa đóng góp vào tạo lập luật chơi chung cho thương mại và đầu tư toàn cầu.

150. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vi mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế cho một nền kinh tế thị trường hiện đại. Thay vì nhìn nhận cải cách trên nhiều lĩnh vực như một cam kết với quốc tế, Chính phủ, các Bộ ngành cần coi cải cách như một cam kết đối với chính cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong nước. Tinh thần này sẽ giúp đẩy mạnh một cách thực chất hơn quá trình cải thiện môi trường kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tự do hóa thị trường, tạo thuận lợi cho kinh doanh, khuyến khích và cải thiện năng lực công nghệ gắn với tăng năng suất bền vững.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vi mô

151. Khẩn trương cụ thể hóa, triển khai Nghị quyết 05-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, Nghị quyết 06-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, và Nghị quyết 24/2016/QH14 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.
152. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Bộ luật Dân sự; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi); Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi), v.v.
153. Tiếp tục ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với các Nghị quyết 19.
- a. Tiếp tục nghiên cứu, trao đổi, xác định các giải pháp cụ thể nhằm củng cố và cải thiện thứ hạng của các chỉ số đã cải thiện tăng bậc; chấm dứt tụt hạng và nhanh chóng cải thiện thứ bậc xếp hạng của các chỉ số còn lại. Đồng thời, nghiên cứu, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm từ các thông lệ quốc tế tốt về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.
 - b. Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của HNKTQT.
 - c. Cải cách môi trường kinh doanh không chỉ, và không nên dừng ở việc cắt giảm các thủ tục và/hoặc thời gian để thực hiện các thủ tục đó. Thay vào đó, cải cách môi trường kinh doanh phải hướng nhiều hơn tới các thể chế phối hợp, phân định trách nhiệm giữa các Bộ, ngành, địa phương liên quan đến các lĩnh vực ưu tiên.

154. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm khẳng định sự ủng hộ đối với quá trình HNKTQT; trao đổi, hợp tác về các lĩnh vực chính sách hỗ trợ cho HNKTQT (chẳng hạn như chính sách môi trường, chính sách lao động, v.v.).
155. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.
- a. Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.
 - b. Sửa đổi Luật Cạnh tranh nhằm tính tới những vấn đề mới của chính sách cạnh tranh trong bối cảnh HNKTQT, chẳng hạn như nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của Cục Quản lý cạnh tranh, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN, đồng thời xử lý tốt các vụ việc về cạnh tranh.
 - c. Cân nhắc các yêu cầu về hài hòa và hợp tác pháp lý để nâng cao năng lực và có những điều chỉnh phù hợp, không trái với cam kết.
 - d. Thường xuyên tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các nhóm xã hội khác nhằm có các biện pháp chuẩn bị phù hợp cho việc thực hiện các FTA và điều ước quốc tế khác.
156. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình HNKTQT để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, hiện thực hóa các cơ hội và biến thách thức thành cơ hội.
157. Tạo dựng vị thế, kích lệ các doanh nghiệp trong nước nhằm phát huy tâm thế chủ động, luôn sáng tạo và đổi mới, ví dụ như: tìm hiểu về cơ hội từ các FTA; khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ và tham gia chuỗi giá trị; khả năng tìm hiểu và hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài, v.v.

2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô

158. Xây dựng các kịch bản, với sự tham gia của nhiều cơ quan, để ứng phó với các biến động có thể có trên thị trường thế giới, ngay từ đầu quý I. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, không nói lỏng chính sách kinh tế vĩ mô bằng mọi giá để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

** Về chính sách tiền tệ:*

159. Tiếp tục dành ưu tiên cao nhất cho việc tái cơ cấu các NHTM và cải thiện chất lượng nợ xấu.
160. Tiếp tục nghiên cứu, cân nhắc khả năng giảm bớt các chỉ tiêu có tính chất hành chính (như tăng trưởng dư nợ tín dụng và/hoặc tổng phương tiện thanh toán) đối với việc điều hành chính sách tiền tệ. Chính sách tiền tệ cần tập trung vào việc điều hành theo hướng ổn định lạm phát (hoặc lạm phát cơ bản) trong một thời gian đủ dài, đi kèm với chỉ tiêu về điều hành tỷ giá.

161. Tránh yêu cầu giảm lãi suất cho vay một cách hành chính, nhằm tạo thêm sự linh hoạt khi ứng phó với các diễn biến bất lợi trên thị trường tài chính thế giới.
162. Nghiên cứu, cân nhắc bãi bỏ các chương trình ưu đãi tín dụng cho một số ngành nghề hay địa phương. Giải ngân tín dụng ưu đãi cần đi kèm với cải thiện năng lực giám sát và điều tiết để hạn chế các méo mó. Giám sát chặt chẽ, thông tin định kỳ về tín dụng cho khu vực bất động sản.
163. Theo dõi chặt chẽ diễn biến tiền gửi bằng USD trong hệ thống NHTM cũng như qua cán cân thanh toán để có những điều chỉnh phù hợp.
164. Tiếp tục thông tin định kỳ với thị trường về công tác điều hành tỷ giá. Truyền thông về các đánh giá, kiến nghị liên quan đến chính sách tỷ giá cần được thực hiện rõ ràng, trung tính hơn. Tránh đề ra các mục tiêu “cứng” đối với công tác điều hành tỷ giá. Theo dõi và hạn chế việc găm giữ ngoại tệ ở các tổ chức, NHTM.
165. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp (nhất là quanh thời điểm FED cân nhắc điều chỉnh lãi suất).
166. Cân nhắc hạn chế mức độ tham gia của các NHTM vào đấu thầu TPCP.

** Về chính sách tài khóa:*

167. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu thâm hụt NSNN đề ra cho năm 2017. Kiên quyết không điều chỉnh mục tiêu phát hành TPCP trong năm 2017. Điều hành chính sách tài khóa thận trọng hơn, giảm tính chi phối đối với chính sách tiền tệ.
168. Cân nhắc không tăng các loại thuế và phí đối với xăng dầu để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân.
169. Giảm chi thường xuyên chỉ có hiệu quả khi giảm được số biên chế thực tế của khu vực công. Thử nghiệm, phổ biến mô hình thuê ngoài các dịch vụ mà Nhà nước không cần biên chế để trực tiếp làm. Về lâu dài, cần tiến tới khoán một lượng NSNN cho một số hoạt động của khu vực công (thay vì cách tiếp cận nhận người rồi thì phải tạo việc và trả lương).
170. Đảm bảo thực thi nghiêm kỷ luật tài khóa và quản lý đầu tư công. Nâng cao hiệu quả thẩm định và điều phối dự án đầu tư công- cả về khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội - là một yêu cầu cần thiết đến năm 2020. Điều này không hạn chế các dự án mới, kể cả siêu dự án, song phải đi kèm với dừng (các) dự án kém cần thiết, kém hiệu quả hơn.
171. Nghiên cứu, công bố kế hoạch giảm nợ công trong trung và dài hạn. Cân nhắc hạn chế vay nợ nước ngoài trong điều kiện các đồng tiền quốc tế có nhiều biến động phức tạp.
172. Xây dựng và ban hành sớm các tiêu chí khả thi, chi tiết và dễ đo lường nhằm đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn TPCP.
173. Nghiên cứu, thực hiện có lộ trình giảm dần phát hành TPCP ở một số kỳ hạn (đặc biệt là kỳ hạn dưới 5 năm).

** Về chính sách thương mại*

174. Bảo đảm hài hòa hóa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.
175. Phối hợp với các đối tác để ký kết các hiệp định công nhận lẫn nhau, công khai quy định và rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, v.v. Tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại qua biên giới, định hướng phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, cảng biển, sân bay, v.v. Tăng cường kết nối thêm các thủ tục chuyên ngành vào Cơ chế một cửa quốc gia.
176. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ về pháp luật liên quan cho doanh nghiệp. Nghiên cứu, tham gia một số công ước quốc tế nhằm góp phần đơn giản hóa các thủ tục, giấy tờ cho doanh nghiệp.
177. Tiếp tục cải cách các điều kiện, giấy phép chuyên ngành liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu theo hướng giảm các chi phí không cần thiết cho doanh nghiệp.

** Về chính sách giá cả, tiền lương*

178. Tư duy, lộ trình cải cách giá cả cần được xem xét lại, tránh trông chờ, ỷ lại ở các ngành nghề liên quan. Quan trọng hơn, phải có nỗ lực minh bạch, đáng tin cậy nhằm nâng cao cạnh tranh, giám sát cơ cấu chi phí và/hoặc tăng cường chất lượng trên các thị trường này. Tránh tư duy “phân chia”, “nhường” quyền tăng giá giữa các ngành hàng tại những thời điểm nhất định.
179. Cần nhắc chưa tăng giá điện sớm, trước khi có những giải pháp căn cơ hơn để tạo dựng, củng cố cạnh tranh trên thị trường điện (gắn với cải cách DNNN), đặc biệt là ở khâu phát điện.
180. Nghiên cứu, điều chỉnh lộ trình tăng lương tối thiểu vùng nhằm giảm áp lực chi phí cho doanh nghiệp.

** Về chính sách FDI*

181. Khuyến khích các dự án FDI vào một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phù hợp với ưu tiên phát triển của Việt Nam. Gắn chặt hơn chính sách FDI với ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp một cách tập trung theo lĩnh vực và/hoặc nhóm ngành dựa trên thế mạnh của từng khu vực và địa phương.
182. Tập trung xúc tiến, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia và các doanh nghiệp trong công nghiệp hỗ trợ liên quan. Thông tin định hướng sớm cho doanh nghiệp trong nước để chuẩn bị và liên kết với các doanh nghiệp FDI.
183. Bảo đảm kỷ luật xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch. Tránh lạm dụng quy hoạch để hợp thức hóa các ý tưởng đầu tư có sẵn. Kiên quyết đàm phán với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm bảo đảm các dự án phù hợp với quy hoạch ngành, cam kết quốc tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

184. Tham vấn doanh nghiệp FDI một cách thực chất về các điều chỉnh chính sách liên quan (trong đó có tăng lương tối thiểu), qua đó hạn chế bị kiện theo các điều ước quốc tế.
185. Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực có kỹ thuật, tay nghề và trình độ quản lý cao để chủ động và sẵn sàng nắm bắt, tiếp nhận chuyển giao khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý, điều hành.
186. Bảo đảm việc thực hiện FDI dựa nhiều hơn vào nguồn tiền từ nước ngoài (giải ngân qua cán cân thanh toán), thay vì dựa chủ yếu vào nguồn tiền trong nước.

3. Một số kiến nghị khác có liên quan

187. Tiếp tục củng cố công tác phối hợp kinh tế vĩ mô, đặc biệt theo hướng xây dựng các kịch bản ứng phó với biến động trên thị trường tài chính năm 2017 và tạo dựng dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô.
188. Khẩn trương hoàn thiện chính sách công nghiệp quốc gia, với chính sách cụ thể, khả thi, minh bạch nhằm phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm mà Việt Nam có lợi thế so sánh (tĩnh và động). Phối hợp các công cụ chính sách thương mại và chính sách khác để bảo đảm thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia một cách thống nhất.
189. Tăng cường chất lượng và tính giải trình của số liệu là rất cần thiết, đặc biệt là tính thống nhất giữa số liệu tăng trưởng, sản xuất, đầu tư và xuất nhập khẩu. Cần thể chế hóa việc xây dựng các chỉ số về chu kỳ kinh tế, kỳ vọng lạm phát, niềm tin kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính. Trục tuyến. Truy cập tại: www.mof.gov.vn [Truy cập ngày 12 tháng 1 năm 2017]
2. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2014), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015* [Global Competitiveness Report 2014-2015]. Geneva. Tiếng Anh.
3. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2015), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016* [Global Competitiveness Report 2015-2016]. Geneva. Tiếng Anh.
4. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2016), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2016-2017* [Global Competitiveness Report 2016-2017]. Geneva. Tiếng Anh.
5. Ngân hàng Thế giới (2016), *Báo cáo về Hoạt động kinh doanh 2017: Cơ hội bình đẳng cho tất cả* [Doing Business 2017: Equal Opportunity for All]. Washington. Tiếng Anh.
6. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (2017), Cập nhật Triển vọng Kinh tế Thế giới [World Economic Outlook Update]. 16 tháng 1. Tiếng Anh.
7. Tổng cục Hải quan. Trục tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn [Truy cập ngày 17 tháng 1 năm 2017]
8. Tổng cục Thống kê. Trục tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn [Truy cập ngày 5 tháng 1 năm 2017]
9. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015a), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I-2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
10. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015b), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II-2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
11. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015c), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý III-2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách chính trong quý IV và cả năm 2016

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 12/2016
1	Chính sách thương mại, xuất nhập khẩu, giá cả, quản lý thị trường	<p><i>Cắt giảm thủ tục hành chính</i></p> <ol style="list-style-type: none"> Quyết định 4846/QĐ-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 9/12/2016 phê duyệt phương án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC), bãi bỏ một loạt thủ tục hành chính trong các lĩnh vực như: <ul style="list-style-type: none"> Bãi bỏ 5 TTHC trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng thép sản xuất, nhập khẩu tại Thông tư liên tịch 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN. Bãi bỏ 2 TTHC thuộc lĩnh vực Công nghiệp nặng tại Thông tư 33/2012/TT-BCT. Bãi bỏ 1 TTHC thuộc lĩnh vực kinh doanh phân bón tại Thông tư 29/2014/TT-BCT. Bãi bỏ 1 TTHC thuộc lĩnh vực hóa chất tại Nghị định 26/2011/NĐ-CP, Thông tư 40/2011/TT-BCT và Thông tư 06/2015/TT-BCT. Bãi bỏ 1 TTHC thuộc lĩnh vực Năng lượng tại Quyết định 37/2011/QĐ-TTg. Bãi bỏ 1 TTHC thuộc lĩnh vực kinh doanh đánh giá sự phù hợp tại Thông tư 35/2009/TT-BCT. Bãi bỏ 1 TTHC thuộc lĩnh vực quản lý cạnh tranh tại Thông tư 24/2014/TT-BCT. <p><i>Bảo đảm cân đối cung-cầu, bình ổn giá hàng hóa trong dịp cuối năm:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> Nghị định 149/2016/NĐ-CP ban hành ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 177/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá. <ul style="list-style-type: none"> Theo đó, Bộ Công thương chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành trình Chính phủ về quyết định đăng kí giá, định khung giá với mặt hàng sữa cho trẻ dưới 6 tuổi nhằm thực hiện bình ổn giá. Chỉ thị 12/CT-BCT ban hành ngày 1/11/2016 về việc thực hiện giải pháp nhằm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2016 và Tết nguyên đán 2017. <p><i>Các biện pháp phòng vệ thương mại:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> Quyết định số 862/QĐ-BCT ngày 10/3/2016 về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với mặt hàng phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam có mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.00; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.2041; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00. Quyết định 920/QĐ-BCT của Bộ Công Thương ngày 7/3/2016 về việc áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với mặt hàng bột ngọt nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước/vùng lãnh thổ khác nhau Quyết định 818/QĐ-BCT ngày 3/3/2016 về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá với mặt hàng thép nhập khẩu từ các quốc gia Trung Quốc (bao gồm Hồng Kông) và Hàn Quốc. <p><i>Thực thi các cam kết quốc tế</i></p>

		<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tư 22/2016/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 3/10/2016, có hiệu lực từ ngày 15/11/2016 về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN. <ul style="list-style-type: none"> • Theo đó, C/O điện tử được xây dựng theo “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử” và được truyền theo phương thức điện tử giữa các Nước thành viên thông qua Cơ chế một cửa ASEAN; C/O điện tử có hiệu lực pháp lý tương đương C/O giấy; có thể được nộp, được cấp và được chấp nhận thay thế C/O giấy. 2. Thông tư 21/2016/TT-BCT ban hành ngày 20/9/2016, có hiệu lực từ ngày 5/10/2016 về Quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu (VN-EAEU FTA). <ul style="list-style-type: none"> • Cụ thể, các mẫu giấy C/O, danh sách các tổ chức cấp C/O được nêu chi tiết tại Phụ lục IV và V của Thông tư. Quy định hàng hóa được miễn nộp C/O nếu như có giá trị hải quan thấp hơn 200 USD. 3. Công văn 12802/BTC-TCHQ ban hành ngày 14/9/2016 quy định thời điểm nộp C/O. <p><i>Các chính sách khác về xuất – nhập khẩu</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công văn 12166/BTC-TCHQ ngày 31/8/2016 về triển khai thực hiện các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016. <ul style="list-style-type: none"> • Theo đó, thực hiện miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm nhập, tái xuất trong thời hạn nhất định.
4	<i>Chính sách tiền tệ</i>	<p><i>Điều hành CSTT linh hoạt, thực hiện mục tiêu ổn định lãi suất, tăng tín dụng cho khu vực sản xuất kinh doanh</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chỉ thị 04/CT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 27/5/2016 về một số giải pháp điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng những tháng cuối năm 2016. <ul style="list-style-type: none"> • Theo đó, tăng cường công tác thanh tra việc chấp hành các quy định về lãi suất huy động, cấp tín dụng, tập trung tín dụng cho khu vực sản xuất kinh doanh; thanh tra việc chấp hành chính sách trong chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 7/01/2013. 2. Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 <ul style="list-style-type: none"> • Giao nhiệm vụ cho NHNN điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt, chặt chẽ, duy trì mặt bằng lãi suất thị trường ở mức hợp lý, đồng thời bảo đảm Mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp. 3. Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 9/5/2016 về phiên họp Chính phủ thường kì tháng 4/2016 <ul style="list-style-type: none"> • Giao nhiệm vụ cho NHNN điều hành chính sách tiền tệ và tín dụng linh hoạt, ổn định mặt bằng lãi suất, giảm lãi suất cho vay, tập trung tín dụng vào sản xuất kinh doanh và tăng chất lượng tín dụng; giao nhiệm vụ cho BTC xác định khối lượng phát hành, thời Điểm và lãi suất trái phiếu Chính phủ, bảo đảm cân đối vĩ mô và an toàn nợ công và tránh chèn lấn với mục tiêu giảm lãi suất cho vay. 4. Bên cạnh đó, hoạt động tái cấp vốn qua trái phiếu đặc biệt VAMC cũng góp phần tái tạo nguồn, hỗ trợ

		<p>thanh khoản và góp phần hạ nhiệt lãi suất.</p> <p>5. Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 7/1/2016 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trọng tâm điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt giúp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. <p><i>Điều hành tỷ giá linh hoạt hơn, ổn định thị trường ngoại hối, nâng cao vị thế của đồng Việt Nam</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố tỷ giá trung tâm dựa trên các yếu tố sau: (i) diễn biến của một số đồng tiền của các nước có mối quan hệ về thương mại và đầu tư lớn với Việt Nam; (ii) tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá bình quân gia quyền theo mức tỷ giá và trọng số giao dịch) và (iii) các cân đối vĩ mô, tiền tệ, mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ và chính sách kinh tế vĩ mô. 2. Văn bản số 45/VBHN-NHNN ngày 17/10/2016 hướng dẫn phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của TCTD. 3. Thông tư 28/2016/TT-NHNN ngày 5/10/2016 <ul style="list-style-type: none"> • Mở rộng phạm vi hoạt động ngoại hối trong nước và quốc tế của các NHTM, chi nhánh NHNN như: được mở tài khoản thanh toán cho tổ chức tín dụng nước ngoài; nhận tiền gửi bằng ngoại tệ từ tổ chức tín dụng nước ngoài; thực hiện các giao dịch phái sinh lãi suất và các giao dịch phái sinh khác liên quan đến ngoại hối... 4. Thông tư 07/2016/TT-NHNN ban hành ngày 27/5/2016 quy định cho vay bằng ngoại tệ của TCTD. <ul style="list-style-type: none"> • Gia hạn cho vay bằng ngoại tệ, giúp giảm áp lực cầu ngoại tệ, giữ ổn định tỷ giá. 5. Thông tư 32/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 10/02/2014 hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam. <p><i>Bình ổn thị trường vàng</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thủ tướng ban hành Chỉ thị 31/CT-TTg ngày 24/12/2016 <ul style="list-style-type: none"> • Chỉ đạo NHNN chủ động có các giải pháp phù hợp nhằm ổn định thị trường tiền tệ, tỷ giá và thị trường vàng; tăng cường kiểm tra và giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bảo đảm thanh khoản và an toàn hệ thống. 2. Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/04/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng <ul style="list-style-type: none"> • Nhà nước sẽ độc quyền sản xuất vàng miếng, xuất khẩu vàng nguyên liệu và nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng miếng. Ngân hàng Nhà nước là cơ quan thay mặt Chính phủ thống nhất quản lý các hoạt động kinh doanh vàng theo quy định của pháp luật • Nghiêm cấm việc sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán, hoạt động mang theo vàng khi xuất cảnh, nhập cảnh của cá nhân vượt mức quy định không có giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp hay hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng; xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu không có giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.
--	--	--

	<p><i>Chính sách tài khóa</i></p>	<p><i>Mục tiêu: Ổn định thu Ngân sách Nhà nước và tiết kiệm chi thường xuyên.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghị quyết 33/NQ-CP của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2016 ngày 9/5/2016: <ul style="list-style-type: none"> • Giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính thực hiện chính sách tài khóa chủ động, chặt chẽ; chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định khối lượng phát hành, thời điểm và lãi suất trái phiếu Chính phủ, bảo đảm cân đối vĩ mô và an toàn nợ công, tập trung chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước, mở rộng cơ sở thuế, tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, chống chuyển giá, giảm nợ đọng thuế; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên 2. Chỉ thị 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017, có hiệu lực từ ngày 2/6/2016 <ul style="list-style-type: none"> • Phân đầu tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên GDP năm 2017 Khoảng 20 - 21%. Dự toán thu nội địa tăng bình quân tối thiểu 13 - 15% so với đánh giá ước thực hiện năm 2016. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân tối thiểu 5 - 7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2016. • Chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2017 phải phục vụ Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 – 2020 • Dự toán chi thường xuyên phải bảo đảm triệt để Tiết kiệm, gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh Tiết, hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm ô tô và trang thiết bị đắt tiền. <p><i>Xây dựng lộ trình thực thi các cam kết quốc tế trong lĩnh vực tài chính, thuế</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chỉ thị 02/CT-BTC ngày 18/2/2016 về hội nhập trong lĩnh vực tài chính năm 2016. Trọng tâm: <ul style="list-style-type: none"> • Về việc thực thi cam kết hài hòa về thuế quan trong ASEAN: Hoàn thành việc xây dựng Biểu chuyển đổi theo Danh mục Biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) từ AHTN 2012 sang AHTN 2017. rà soát các cam kết thuế trong WTO và các Hiệp định thương mại tự do để trình cấp có thẩm quyền ban hành Biểu thuế ưu đãi; các Biểu thuế ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa (ATIGA), Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA), ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA), ASEAN - Úc - Niu-di-lân (AANZFTA), ASEAN - Ấn Độ (AIFTA), Việt Nam - Chi lê (VCFTA), Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) và Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu (VNEAEUFTA) và tiến hành chuyển đổi các biểu cam kết thuế trong TPP và EU sang AHTN 2017. • Về thuế xuất khẩu: Xây dựng lộ trình biểu cam kết về thuế xuất khẩu trong Hiệp định thương mại Việt Nam-EU, Hiệp định TPP và nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý đối với hàng xuất khẩu để có thể áp dụng thuế xuất khẩu riêng cho các đối tác có cam kết về thuế xuất khẩu trong các Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam.
--	-----------------------------------	---

		<ul style="list-style-type: none"> • Về lĩnh vực bảo hiểm: Tiếp tục triển khai, hoàn thiện các chính sách để thực hiện các cam kết về dịch vụ bảo hiểm trong các Hiệp định thương mại của Việt Nam, hoàn thiện các quy định quản lý, giám sát, quản trị doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm, thúc đẩy sự phát triển của thị trường bảo hiểm. • Về lĩnh vực chứng khoán: Tiếp tục triển khai, hoàn thiện các chính sách để thực hiện các cam kết về dịch vụ chứng khoán trong các Hiệp định thương mại của Việt Nam, các quy định về giám sát cung cấp dịch vụ chứng khoán qua biên giới thuộc phạm vi cam kết, hướng tới phù hợp với các tiêu chuẩn trung bình của các nước ASEAN-4 về môi trường đầu tư vào thị trường chứng khoán, bảo đảm sự phát triển ổn định, vững chắc của thị trường chứng khoán. • Về lĩnh vực kế toán và kiểm toán: Hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Ủy ban giám sát Việt Nam đã được thành lập tại Quyết định số 761/QĐ-BTC ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN (MRA). Xây dựng Báo cáo Đánh giá các Kiểm toán viên chuyên nghiệp xin đăng ký chức danh Kiểm toán viên chuyên nghiệp tiêu chuẩn ASEAN (ACPA). • Tăng cường theo dõi, đánh giá tác động của hội nhập để kịp thời đề xuất cơ chế chính sách. • Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai Nghị quyết số 22/NQ-TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 7 tháng 1 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
5	<p><i>Tái cơ cấu TCTD và xử lý nợ xấu</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ban hành ngày 17/11/2016, có hiệu lực từ 1/7/2017 <ul style="list-style-type: none"> • Quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục đấu giá tài sản áp dụng đối với các tổ chức đấu giá tài sản, tổ chức Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của TCTD và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản. 2. Thông tư 134/2016/TT-BTC ngày 8/9/2016 ban hành quy chế tài chính của VAMC <ul style="list-style-type: none"> • Khi đầu tư vốn ra ngoài Công ty, không được góp vốn hoặc đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại Ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán, trừ trường hợp góp vốn thông qua hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; đầu tư nâng cấp tài sản tiếp nhận, tài sản nhận thay thế nghĩa vụ trả nợ để khai thác, thu hồi; trường hợp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền. 3. Chỉ thị 04/CT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 27/5/2016. <ul style="list-style-type: none"> • Tiếp tục triển khai phương án cơ cấu lại, thực hiện các biện pháp xử lý nợ xấu, phân đấu duy trì bền vững tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống dưới 3%. Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước những khó khăn, vướng

		<p>mắc và đề xuất giải pháp xử lý trong quá trình cơ cấu lại, xử lý nợ xấu.</p> <p>4. Thông tư 36/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015, có hiệu lực từ 1/3/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức lại tổ chức tín dụng</p>
6	<i>Cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển</i>	<p>1. Luật số 03/2016/QH14 ban hành ngày 22/11/2016 về sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư.</p> <ul style="list-style-type: none"> Theo đó, ban hành Danh mục mới gồm 243 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thay vì 268 ngành, nghề như hiện nay. Nhiều ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được bãi bỏ như: đại lý đầu thầu, kiểm nghiệm thuốc, mỹ thuật, nhiếp ảnh, trang sức, mỹ nghệ, gia sư... Luật sửa đổi bổ sung bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2017. <p>2. Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.</p> <ul style="list-style-type: none"> Trọng tâm: xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và trở thành động lực của nền kinh tế; rà soát tình hình thực hiện và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối doanh nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, định hướng gắn kết đến thị trường quốc tế <p>3. Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 về những giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2016-2017, định hướng đến 2020.</p> <ul style="list-style-type: none"> Phấn đấu cải thiện điểm số và xếp hạng về môi trường kinh doanh, đạt tối thiểu bằng trung bình của nhóm nước ASEAN 4. Bám sát tiêu chí đánh giá của Ngân hàng Thế giới và Diễn đàn kinh tế thế giới, củng cố, duy trì các kết quả đạt được trong khởi sự kinh doanh, tiếp cận điện năng, bảo vệ nhà đầu tư, nộp thuế và bảo hiểm xã hội, đồng thời phấn đấu nâng Điểm trên tất cả các chỉ tiêu. Bãi bỏ hoặc đình chỉ áp dụng các quy định về Điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, trái quy định của pháp luật. Cải cách toàn diện các quy định về Điều kiện kinh doanh, về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu, phù hợp với thông lệ quốc tế, chuyển căn bản sang hậu kiểm. Đơn giản hóa, bãi bỏ các thủ tục hành chính không còn phù hợp, bảo đảm hàng năm cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. Đạt trung bình của nhóm nước ASEAN 4 về cải cách hành chính thuế trên 03 nhóm chỉ tiêu: hoàn thuế; quản lý rủi ro trong thanh tra, kiểm tra thuế; thời gian và kết quả xử lý khiếu nại về thuế.

Phụ lục : Số liệu kinh tế vĩ mô

	Đơn vị	2013				2014				2015				2016			
		I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV
Tốc độ tăng GDP																	
Toàn nền kinh tế	%	4,8	5,0	5,5	6,0	5,0	5,4	6,4	6,8	6,0	6,5	6,8	7,0	5,5	5,6	6,6	6,8
Thương mại																	
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	17,5	13,6	14,8	15,6	12,2	15,7	13,6	11,6	8,8	10,6	9,2	4,4	6,6	4,9	8,4	13,0
-Khu vực FDI	%	27,9	28,4	26,2	23,6	18,2	16,1	37,5	28,3	18,7	21,5	22,0	9,6	10,8	7,4	15,4	25,6
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	14,8	17,0	14,2	18,0	10,4	10,5	14,0	13,7	20,1	14,2	11,6	3,7	-4,0	2,2	4,9	15,5
- Khu vực FDI	%	26,1	25,9	25,4	19,9	14,6	7,3	8,2	24,3	27,1	20,3	18,4	1,7	-4,5	0,0	6,7	18,9
Xuất khẩu /GDP	%	89,1	81,4	79,7	65,1	92,8	86,6	82,5	67,7	96,3	92,8	87,0	69,7	99,8	92,4	87,8	73,1
Tiền tệ																	
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	3,8	3,4	2,8	7,7	2,8	4,1	2,9	6,9	2,4	3,6	3,7	5,7	3,1	4,8	3,6	5,3
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	1,2	3,5	2,1	5,3	0,5	3,2	3,5	6,3	2,7	5,1	4,0	4,6	3,0	5,0	3,2	6,0
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng (trung bình)	Đồng	20828	20831	21036	21036	21036	21063	21246	21246	21446	21593	21773	21890	21890	21876	21891	22074
Đầu tư																	
Đầu tư/GDP	%	29,6	29,6	33,8	33,2	28,4	31,5	33,0	30,6	30,4	31,7	33,2	33,6	32,2	33,2	33,5	33,2
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	2,7	3,0	2,9	2,9	2,9	2,9	3,2	3,5	3,1	3,3	3,4	4,8	3,5	3,8	3,7	4,8
Chỉ số khác																	
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	6,6	6,7	6,3	6,0	4,4	5,0	3,6	1,8	0,9	1,0	0,4	0,6	1,7	1,8	3,3	4,7
Thâm hụt NSNN/GDP	%	5,4	5,0	5,3	4,7	4,9	4,6	5,3	7,3	4,6	6,4	3,9	8,6	5,5	3,7	5,7	6,9
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	2,6	1,3	3,5	1,7	2,7	2,7	2,8	0,8	-1,3	0,7	0,5	1,1	2,6	2,2	3,5	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	3,0	-3,3	-0,8	1,7	7,9	2,2	0,9	-2,6	2,7	0,6	-6,6	-2,7	3,5	3,2	3,0	-

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.